NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
SAIGON COMMERCIAL BANK

CHINH PHỤC
MỤC TIÊU

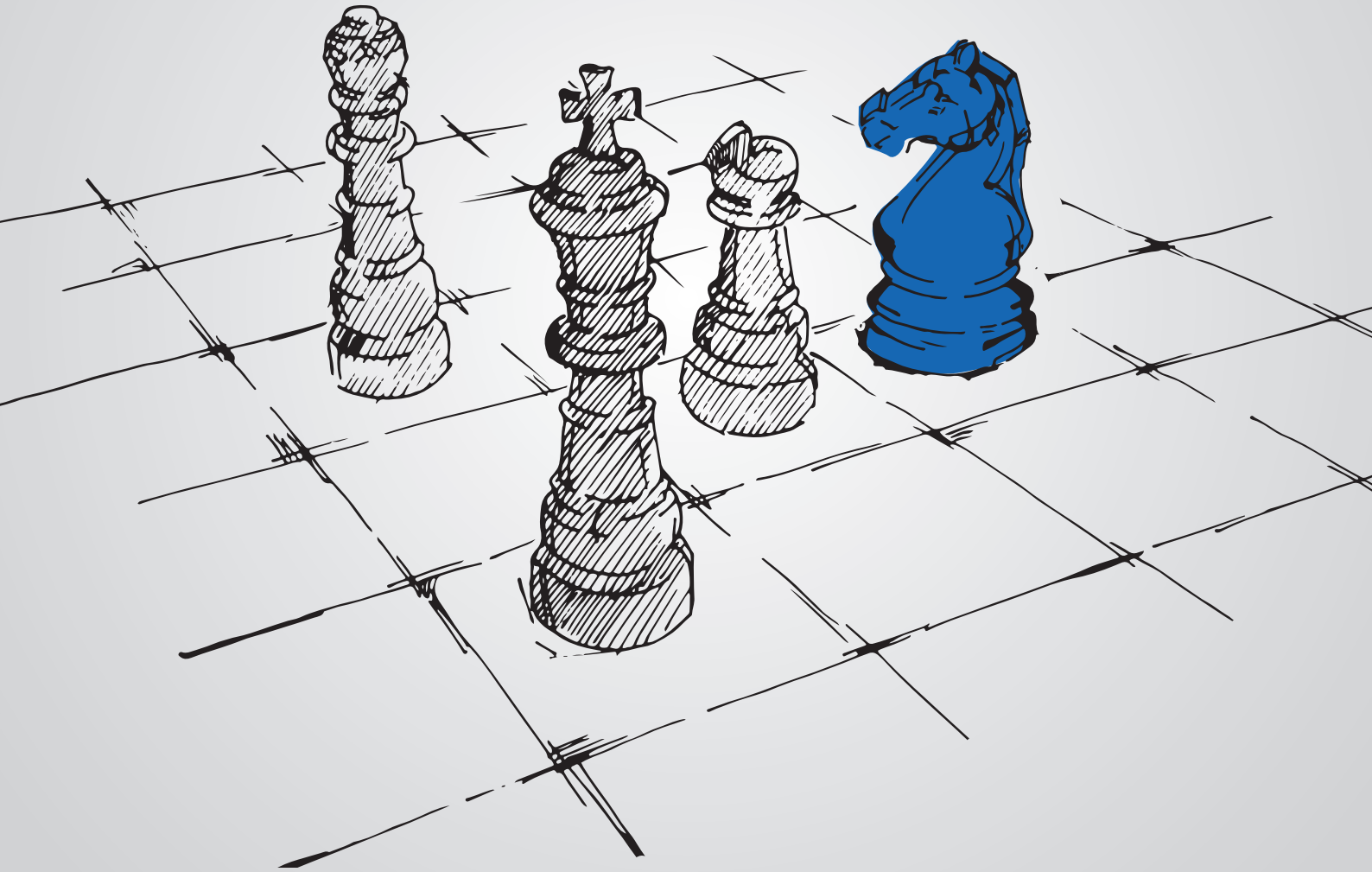

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015

www.scb.com.vn

1 THÔNG ĐIỆP 04

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc

2 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN 08

Giới thiệu về SCB
Quá trình hình thành và phát triển
Kết quả đạt được năm 2015
Danh mục các sản phẩm tiêu biểu của SCB

3 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU & GIẢI THƯỞNG TRONG NĂM 2015 20

Các sự kiện tiêu biểu trong năm 2015
Giải thưởng và danh hiệu đạt được trong năm 2015

4 MÔ HÌNH TỔ CHỨC & BAN LÃNH ĐẠO 26

Mô hình tổ chức
Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Ban Điều hành

5 KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015 46

6 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016 58

Dự báo tình hình nền kinh tế Việt Nam năm 2016
Định hướng hoạt động của SCB trong năm 2016

7 CỔ ĐÔNG 64

Cổ đông
Các công ty có liên quan

8 BÁO CÁO KIỂM TOÁN 68

Báo cáo tài chính hợp nhất
Thuyết minh BCTC hợp nhất

9 SƠ ĐỒ VÀ ĐỊA ĐIỂM MẠNG LƯỚI CỦA SCB 148

Sơ đồ mạng lưới
Thông tin mạng lưới hoạt động

01 THÔNG ĐIỆP

CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

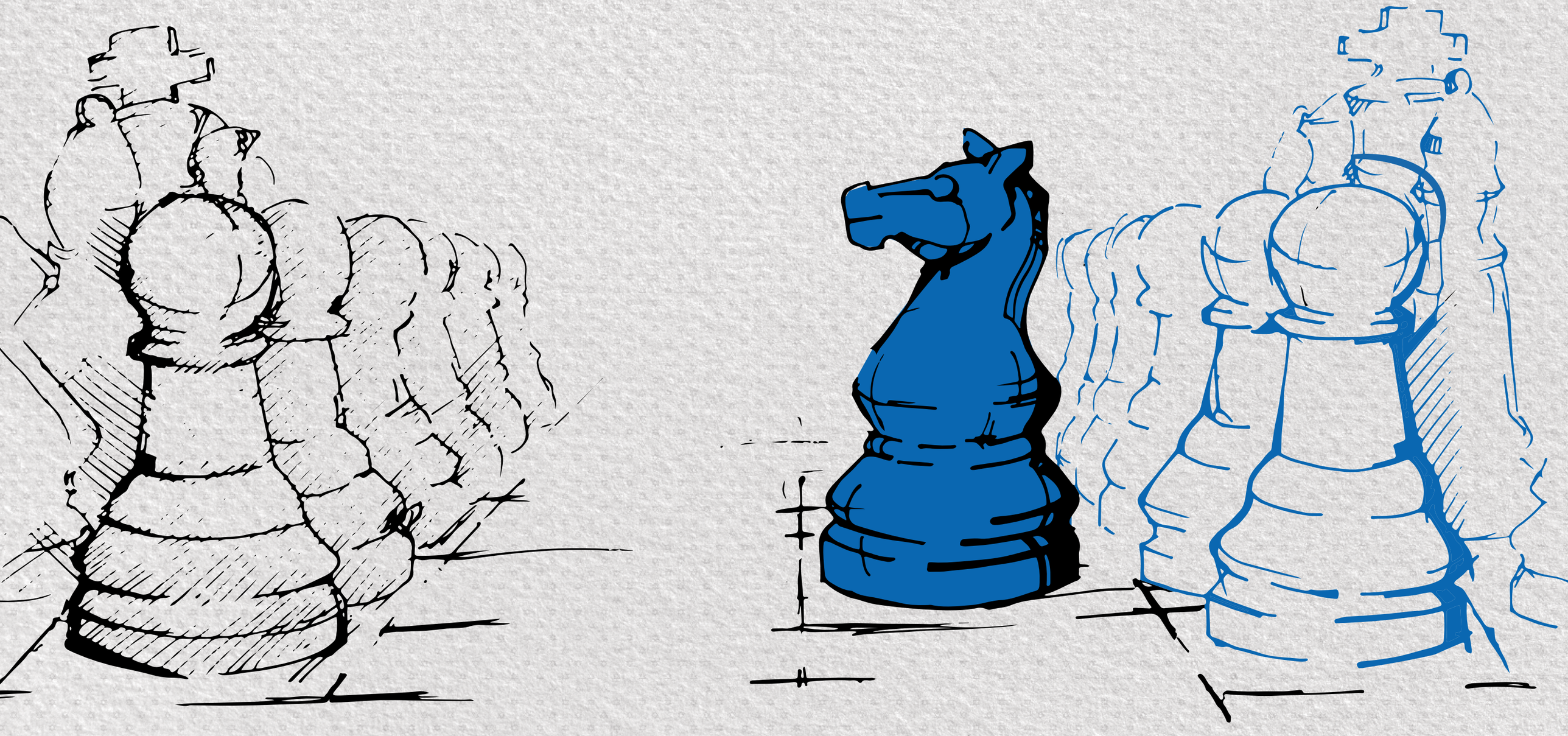

> **“Tiếp tục tái cơ cấu hoạt động tài chính theo hướng phát triển bền vững; kiện toàn bộ máy tổ chức và vận dụng có hiệu quả các phương thức quản trị điều hành tiên tiến; từng bước áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế; nâng cao năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị điều hành và phát triển kinh doanh”**

Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB),

Nền kinh tế Việt Nam khép lại năm 2015 với nhiều tín hiệu tích cực và hứa hẹn. GDP tăng trưởng 6,68%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây, trung bình ở mức 0,63%. Lạm phát thấp giúp cho mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục đứng ở mức tương đối thấp, tạo thuận lợi cho quá trình hồi phục kinh tế. Trên bình diện khu vực và quốc tế, năm 2015 cũng chứng kiến một loạt dấu ấn đáng ghi nhận của kinh tế Việt Nam: kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập, ký kết Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA). Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đều ổn định; tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng dồi dào và duy trì sự ổn định cao trong suốt năm; trên thị trường ngoại hối, NHNN thành công trong việc giữ tỷ giá USD/VND ổn định, nâng cao niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào đồng nội tệ. Có thể nói năm 2015 là một năm bản lề đánh dấu sự phục hồi kinh tế Việt Nam sau thời gian suy thoái. Tất cả những thành tựu trên đây tạo cho người dân cũng như doanh nghiệp niềm tin vào khả năng tăng trưởng bền vững của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

Trong bối cảnh đó, SCB đã hoàn thành cơ bản các mục tiêu kinh doanh đề ra cho năm 2015. Bước vào giai đoạn 2 của quá trình tái cơ cấu 2015-2019, hoạt động kinh doanh của SCB trong năm 2015 đạt được những kết quả đáng khích lệ: tổng tài sản tăng 28,6% so với cuối năm 2014, đạt quy mô thuộc Top 08 doanh nghiệp tư nhân và Top 06 ngân hàng TMCP lớn nhất Việt Nam. Số lượng và chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng mà SCB cung cấp cho thị trường ngày một gia tăng: triển khai sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế VisaCard nhằm đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ, ký hợp đồng hợp tác độc quyền với tập đoàn bảo hiểm hàng đầu thế giới Manulife trong thời hạn 10 năm để cung cấp các sản phẩm bancassurance, chất lượng tín dụng được đảm bảo, huy động tiền gửi từ khách hàng tăng mạnh và ổn định v.v... Theo đó, các kết quả tài chính và quản trị của SCB năm 2015 được cộng đồng kinh doanh và các tổ chức đánh giá có uy tín trên thế giới ghi nhận và vinh danh: giải thưởng “Best Commercial Bank Vietnam 2015 - Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2015” của tạp chí World Finance, giải thưởng “The Strongest Bank by Balance Sheet in Vietnam, 2015 - Ngân hàng có cân đối tài chính tốt nhất Việt Nam năm 2015” do tạp chí The Asian Banker trao tặng. Những kết quả đó đã tạo niềm tin và động lực lớn cho HĐQT, Ban điều hành và toàn thể đội ngũ CBNV SCB tiếp tục nỗ lực phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh doanh đã đề ra trong giai đoạn tái cơ cấu 2015-2019.

Với những đánh giá về triển vọng kinh tế năm 2016 và mục tiêu tái cơ cấu SCB giai đoạn 2015-2019, SCB xác định mục tiêu hoạt động trong năm 2016 là: “Tiếp tục tái cơ cấu hoạt động tài chính theo hướng phát triển bền vững; kiện toàn bộ máy tổ chức và vận dụng có hiệu quả các phương thức quản trị điều hành tiên tiến; từng bước áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế; nâng cao năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị điều hành và phát triển kinh doanh”. Các mục tiêu hoạt động trong năm 2016 cụ thể như sau:

Tài chính: Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo an toàn vốn thông qua tăng vốn điều lệ, duy trì các tỷ lệ an toàn hoạt động trong giới hạn quy định của NHNN và nâng cao tính bền vững của khả năng chi trả; tiếp tục duy trì tỷ lệ nợ xấu dưới 3% tổng dư nợ. Tăng tỷ trọng nguồn vốn giá rẻ (tiền gửi KKH và tiền gửi của TCKT) và giảm dần giá vốn đầu vào. Tiếp tục tái cơ cấu tài chính, tăng cường công tác xử lý, thu hồi nợ, giảm dần tỷ trọng cho vay liên quan đến dự án bất động sản, tiếp tục cơ cấu lại danh mục tín dụng.

Phát triển bền vững: Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng nguồn thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng; chú trọng phát triển các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân hàng hiện đại và dịch vụ đại lý bảo hiểm một cách hiệu quả, qua đó, cải thiện chất lượng lợi nhuận và chất lượng nguồn thu.

Quản trị điều hành: Nghiên cứu, vận dụng có hiệu quả các phương thức quản trị, điều hành tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và quy định của pháp luật.

Quản trị rủi ro: Xây dựng đội ngũ nhân sự quản lý rủi ro chuyên nghiệp; xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu rủi ro và phát triển hệ thống CNTT, các phần mềm/ứng dụng hỗ trợ; nghiên cứu và từng bước triển khai, áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực của Basel II vào công tác quản lý rủi ro.

Công nghệ thông tin: Tăng cường tính an toàn, bảo mật trong hoạt động Ngân hàng; nâng cao năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển kinh doanh, quản trị điều hành, quản lý rủi ro và báo cáo thống kê.

Nguồn nhân lực: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện Đề án đánh giá thành tích CBNV; từng bước nâng cao hiệu suất lao động của nhân viên; xây dựng đội ngũ nhân sự dự phòng, đội ngũ lãnh đạo kế cận và phát triển đội nhân sự kinh doanh.

Mạng lưới và thương hiệu: Tiếp tục mở rộng, quy hoạch mạng lưới hoạt động; triển khai bộ nhận diện thương hiệu trên toàn hệ thống; đẩy mạnh hoạt động truyền thông nội bộ và bên ngoài.

Xác định những mục tiêu kinh doanh 2016, SCB cũng đồng thời lên kế hoạch chuẩn bị các nguồn lực về con người, công nghệ, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cũng như xây dựng kế hoạch tăng vốn điều lệ để đảm bảo việc hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra. Đáp lại sự tin tưởng và ủng hộ của quý Khách hàng, Đối tác, Cổ đông, SCB quyết tâm hoàn thành những mục tiêu kinh doanh đã đề ra trong năm 2016, hướng tới sự phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo. Thay mặt HĐQT và Ban Điều hành, chúng tôi chân thành cảm ơn quý Khách hàng, Đối tác, Cổ đông đã luôn đồng hành cùng SCB trên con đường ổn định và phát triển, và mong muốn quý vị sẽ tiếp tục hỗ trợ SCB hoàn thành những mục tiêu kinh doanh năm 2016, xác lập vững chắc vị trí là một NHTM cổ phần năng động hàng đầu tại Việt Nam.

Đinh Văn Thành
CHỦ TỊCH HĐQT

Võ Tấn Hoàng Văn
TỔNG GIÁM ĐỐC

02 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

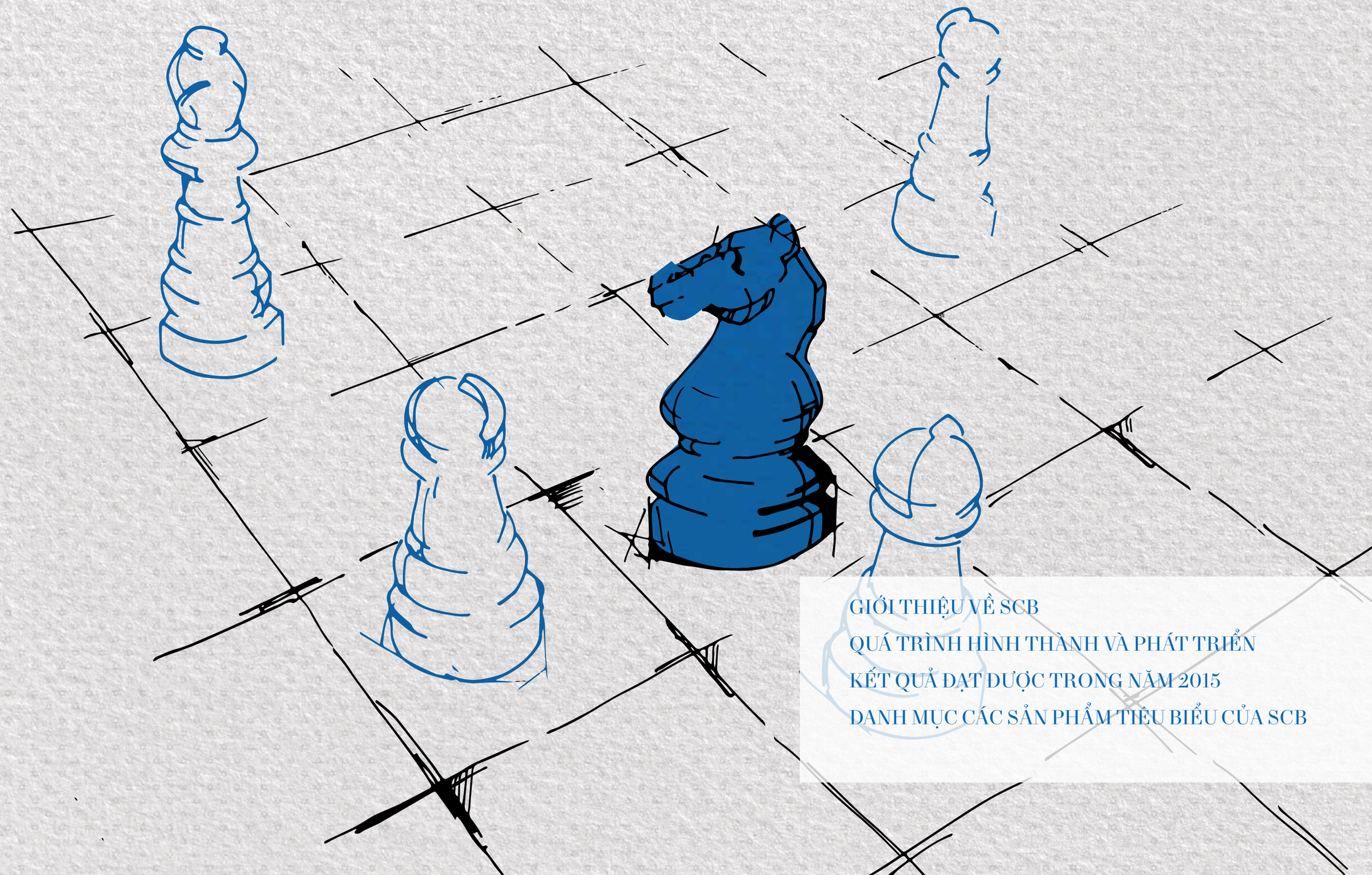

GIỚI THIỆU VỀ SCB

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2015

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU CỦA SCB

GIỚI THIỆU SCB

Tên giao dịch Tiếng Việt	Ngân hàng TMCP Sài Gòn
Tên tiếng Anh	Sai Gon Joint Stock Commercial Bank
Tên viết tắt	SCB (Ngân hàng Sài Gòn)
Giấy phép hoạt động	283/GP-NHNN ngày 26/12/2011
Trụ sở chính	927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	(84-8) 39 230 666
Fax	(84-8) 39 225 888
SWIFT	SACLVNVX
Website	www.scb.com.vn
Lĩnh vực hoạt động	SCB cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ liên quan đến tài chính, ngân hàng được quy định trong Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật các TCTD và các văn bản quy định pháp luật khác nhằm phục vụ tốt nhất các nhu cầu của khách hàng theo chiến lược hoạt động kinh doanh của SCB.

TẦM NHÌN

Tập hợp, huy động các nguồn lực, sáng tạo ra các giá trị bền vững cho Khách hàng, Đối tác, Cổ đông, Người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại sự phồn vinh cho các gia đình và doanh nghiệp Việt Nam, đóng góp thiết thực vào việc chấn hưng và xây dựng đất nước giàu mạnh.

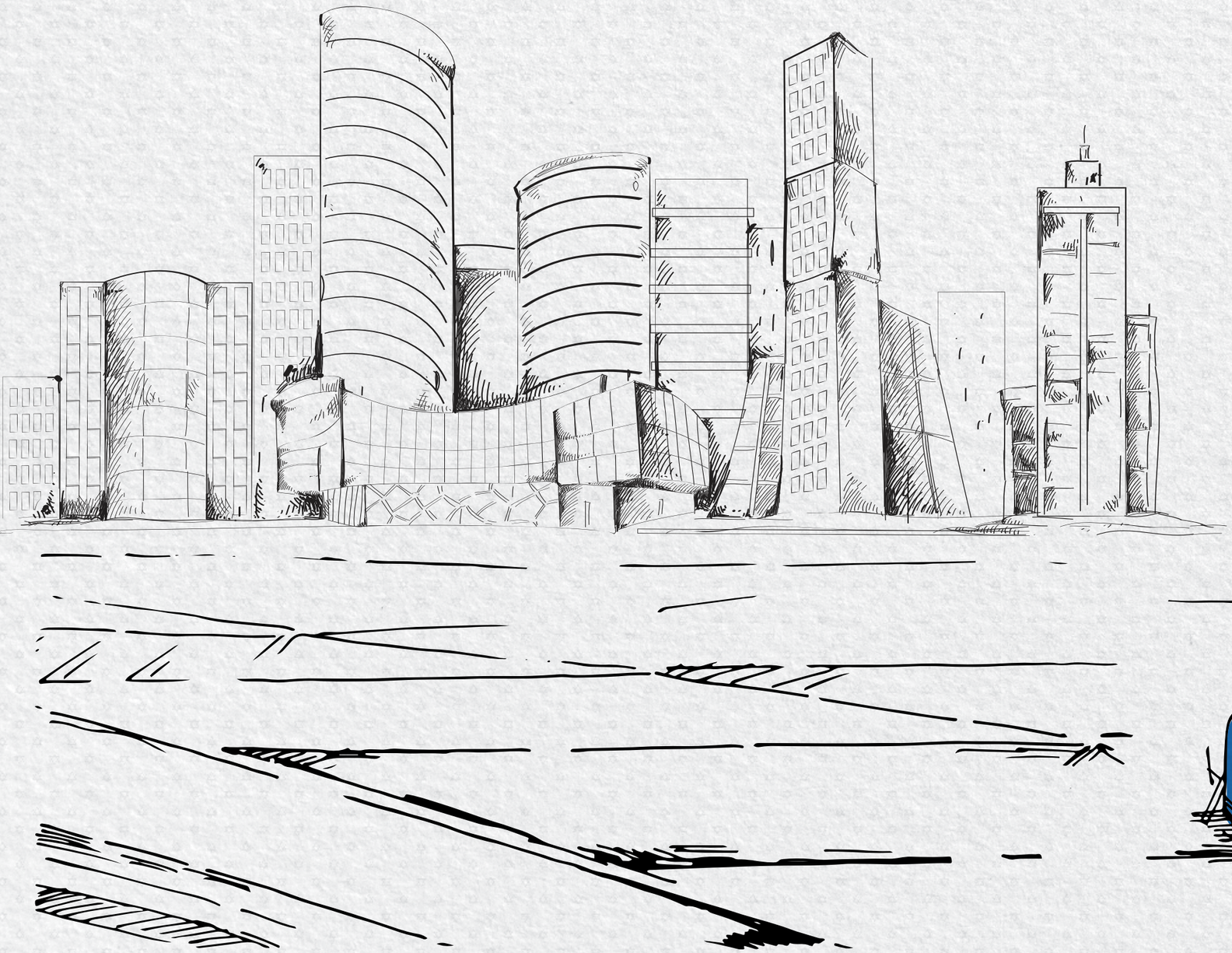

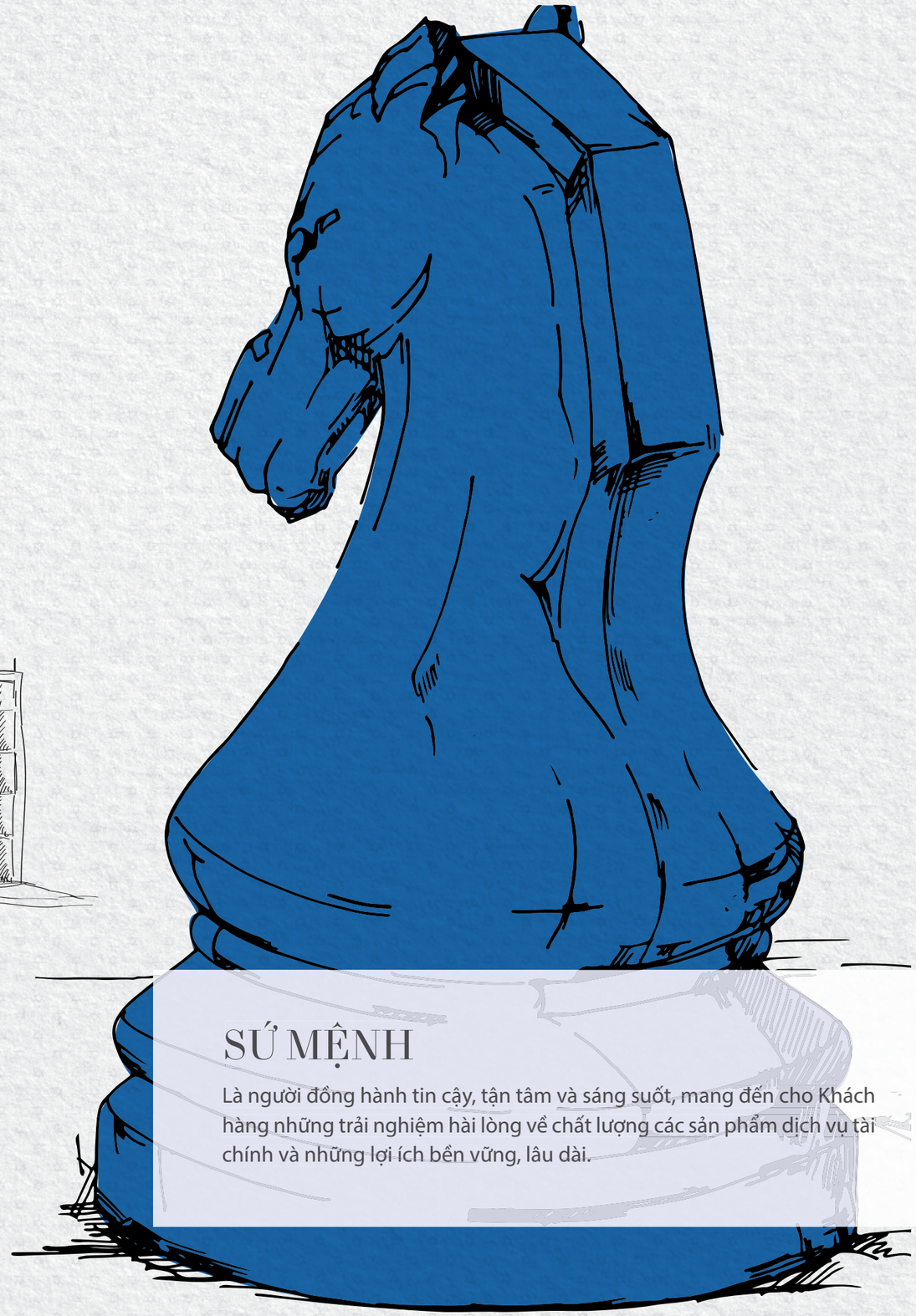

SỨ MỆNH

Là người đồng hành tin cậy, tận tâm và sáng suốt, mang đến cho Khách hàng những trải nghiệm hài lòng về chất lượng các sản phẩm dịch vụ tài chính và những lợi ích bền vững, lâu dài.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

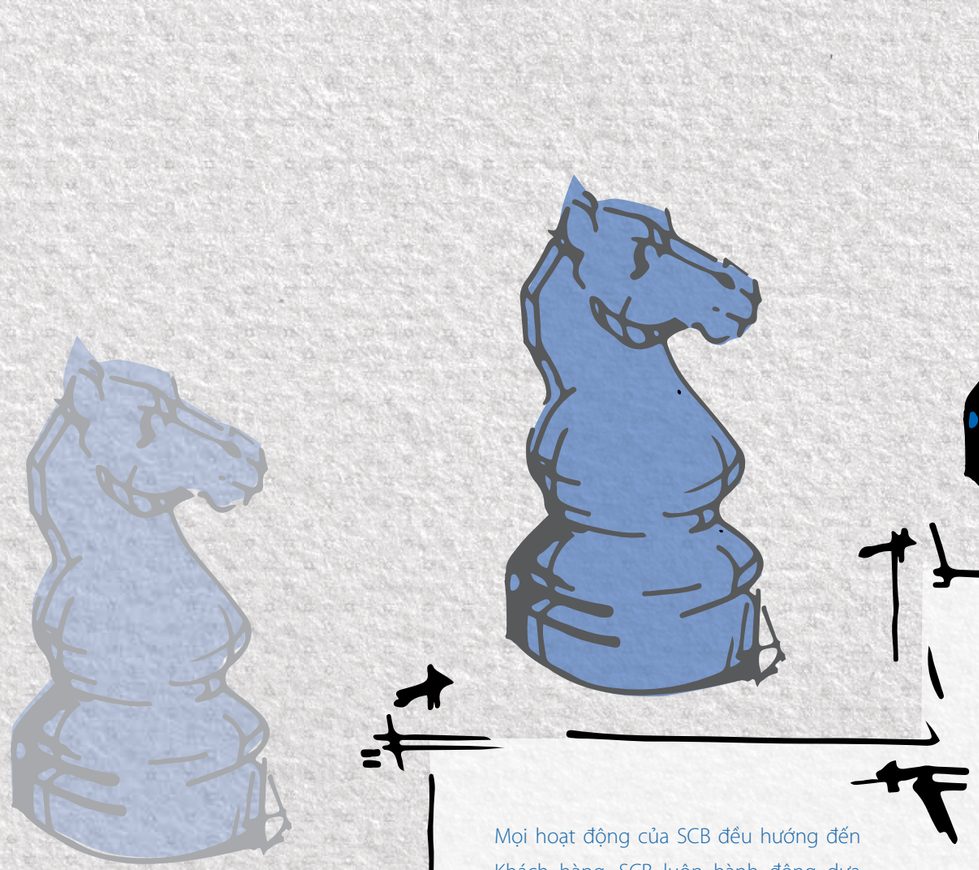

SCB hoạt động theo những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao nhất, tuân thủ pháp luật và thông lệ quốc tế, công khai và minh bạch mọi thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh.

CHÍNH TRỰC - MINH BẠCH

Mọi hoạt động của SCB đều hướng đến Khách hàng. SCB luôn hành động dựa trên sự suy xét thấu đáo và quan tâm để nắm bắt những nhu cầu của Khách hàng. Mọi nhân viên SCB luôn đặt mình vào vị trí của Khách hàng để thấu hiểu nhằm tìm ra giải pháp tối ưu cho Khách hàng.

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

SCB cam kết tạo ra giá trị bền vững, đặt trọng tâm vào lợi ích dài hạn cho Khách hàng và Cổ đông.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

SCB liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm phục vụ Khách hàng một cách tốt nhất. SCB đồng hành, giới thiệu và tư vấn cho Khách hàng những gói sản phẩm, dịch vụ tài chính sáng tạo, đa dạng, hiệu quả.

ĐỔI MỚI - SÁNG TẠO

SCB hành động trên tinh thần hợp tác với Cổ đông, Khách hàng, Đối tác, CBNV để tạo ra và cùng nhau chia sẻ những lợi ích dài hạn, bền vững.

CHIA SẺ - HỢP TÁC

BANK
SCB

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) được thành lập từ năm 1992, trải qua 23 năm hoạt động và phát triển, đến nay, SCB đã trở thành một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất Việt Nam. SCB là một thương hiệu quen thuộc, tin cậy của Khách hàng, là nơi cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, các giải pháp tài chính linh hoạt, chất lượng cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu Khách hàng cũng như nâng cao giá trị và quyền lợi cho Cổ đông.

2015

Tổng tài sản
311.514 tỷ đồng

Vốn điều lệ
14.295 tỷ đồng

Mạng lưới
230 điểm giao dịch

2014

Tổng tài sản
242.222 tỷ đồng

Vốn điều lệ
12.295 tỷ đồng

Mạng lưới
231 điểm giao dịch

2013

Tổng tài sản
181.019 tỷ đồng

Vốn điều lệ
12.295 tỷ đồng

Mạng lưới
231 điểm giao dịch

2012

Tổng tài sản
149.206 tỷ đồng

Vốn điều lệ
10.584 tỷ đồng

Mạng lưới
231 điểm giao dịch

2011

Tổng tài sản
144.814 tỷ đồng

Vốn điều lệ
10.584 tỷ đồng

Mạng lưới
230 điểm giao dịch

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2015

TỔNG TÀI SẢN (Tỷ đồng)

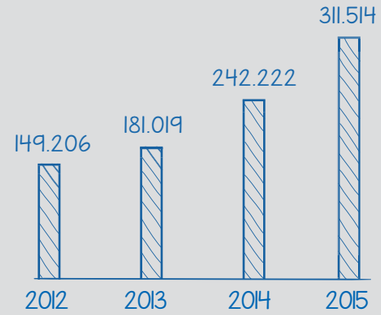

VỐN ĐIỀU LỆ (Tỷ đồng)

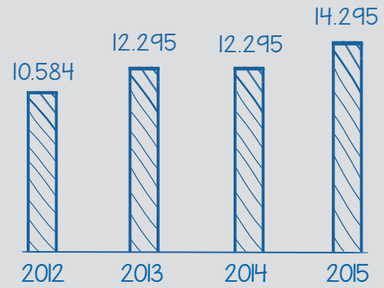

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG (Tỷ đồng)

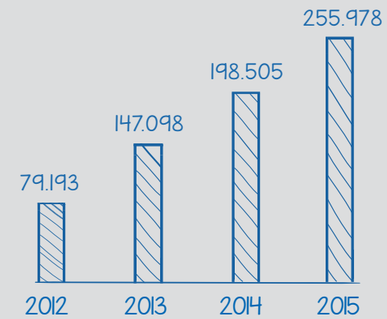

CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tỷ đồng)

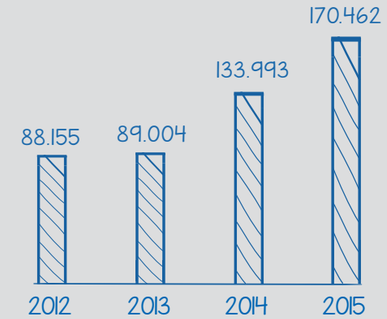

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG (Tỷ đồng)

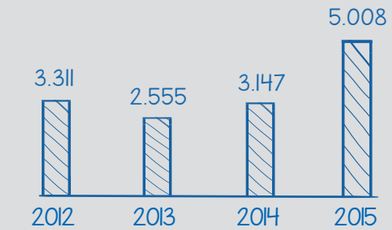

QUY MÔ NHÂN SỰ (Người)

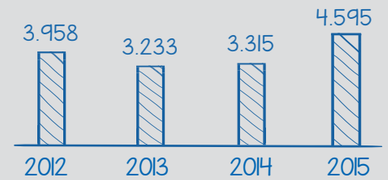

LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

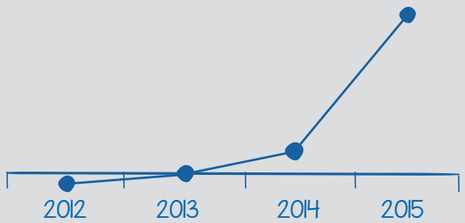

SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG

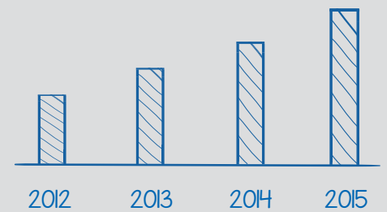

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU CỦA SCB

ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	SẢN PHẨM TIỀN GỬI	SẢN PHẨM TIỀN VAY	SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHÁC
KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN	Tiết kiệm sinh lợi mỗi ngày	Cho vay mua xe Ô tô	SMS Banking
	Tích lũy Phúc An Khang	Cho vay an tâm du học	Internet Banking
	Đầu tư thông minh	Cho vay bổ sung vốn kinh doanh	Mobile Banking
	Kỳ hạn vàng – Lãi suất vàng	Cho vay đầu tư tài sản cố định	Dịch vụ thu/chi hộ tận nơi
	Tiết kiệm tài lộc	Cho vay mua nhà ở hình thành trong tương lai	Giữ hộ vàng
	Tiền gửi đầu tư	Cho vay thấu chi có tài sản đảm bảo	Trung gian thanh toán bất động sản
	Tiết kiệm Phú Quý	Đồng hành cùng Tiểu thương năm 2015	Thu hộ TPBank
	Ưu đãi trao ngay	Vay ưu đãi-Mãi gắn kết	Chuyển tiền Online, chuyển nhanh 24/7
	Vay gửi liền tay - Rước ngay xe xịn	Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02	Thanh toán hóa đơn; Thanh toán trực tuyến
	Gửi tiền nhanh tay - Nhận ngay ưu đãi	Cho vay nuôi chế biến thủy hải sản	Thu ngân sách nhà nước
	Chính sách ưu đãi khách hàng VIP; khách hàng trung niên cao tuổi;…	Cấp bảo lãnh được đảm bảo bằng Sổ/thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá	Nạp tiền điện thoại (Topup);
KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC	Tài khoản thanh toán đa lợi	Cho vay xuất nhập khẩu	Nộp thuế điện tử
	Đầu tư trực tiếp/gián tiếp	Cho vay bổ sung vốn kinh doanh ngắn hạn	Thu ngân sách nhà nước
	Tài khoản SCB 100+	Cho vay đầu tư tài sản cố định	Chi hộ lương qua tài khoản
	Đầu tư kỳ hạn ngày	Cho vay đóng tàu	Thanh toán hóa đơn
	Đầu tư trực tuyến	Cho vay góp vốn vào doanh nghiệp/dự án	Quản lý tài khoản tập trung
	Tăng ưu đãi - Thêm phát tài	Cho vay khách hàng có tài sản đảm bảo tại ngân hàng khác	Giao dịch qua Fax
	Đắc lộc - Đắc tài	Cho vay sản xuất kinh doanh lúa gạo	Xác nhận ký quỹ ngành nghề
	Ký quỹ ngành nghề kinh doanh	Cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn	Giữ hộ tài sản
	Quản lý dự án	Cho vay kinh doanh du lịch	Inernetbanking
	Gửi tiết kiệm online	Cho vay thấu chi	SMS banking

03 SỰ KIỆN TIÊU BIỂU VÀ GIẢI THƯỞNG NĂM 2015

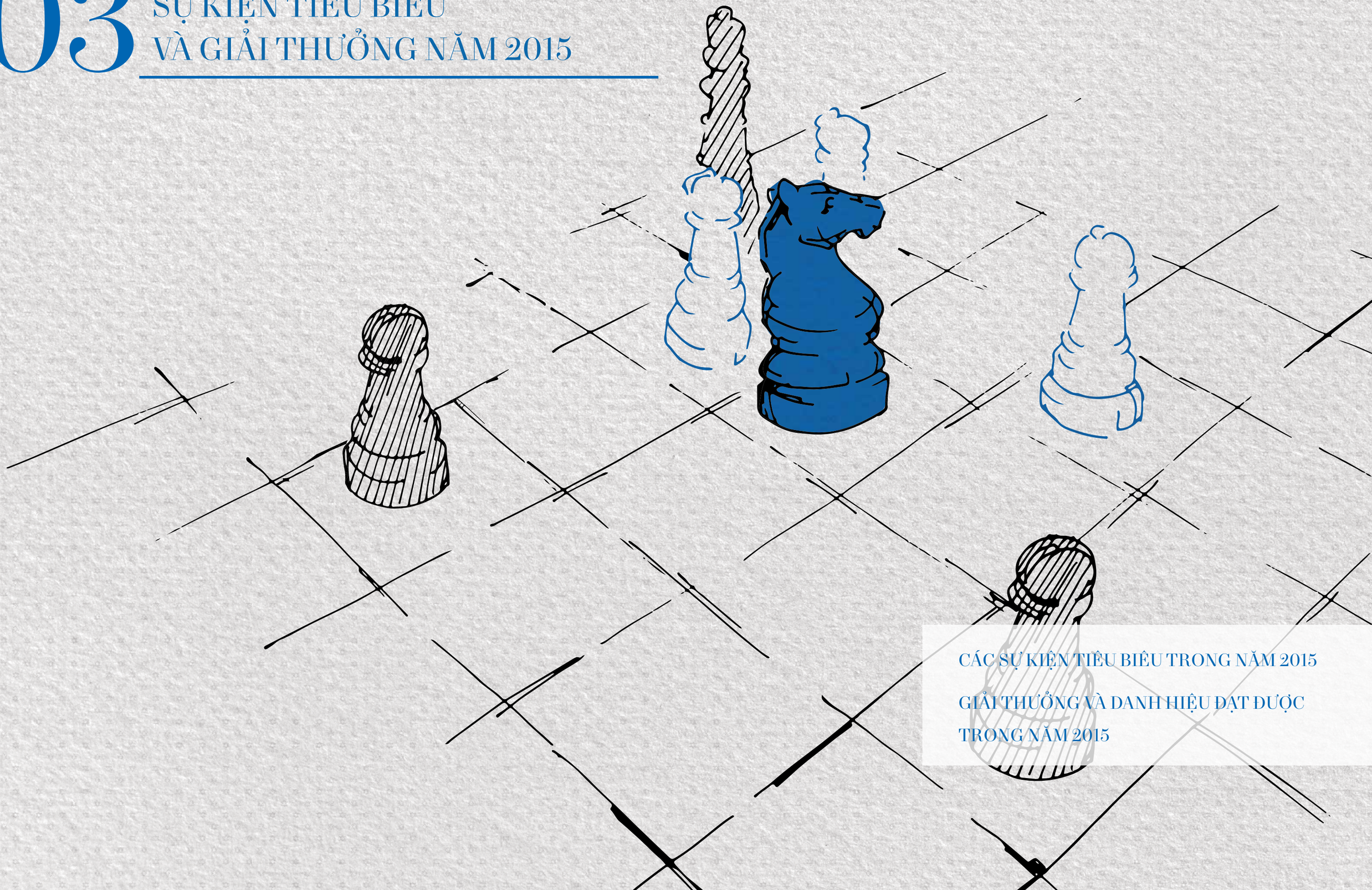

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2015

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2015

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2015

DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN BẤT ĐỘNG SẢN

01/2015

SCB giữ vai trò là trung gian thanh toán cho người mua/nhận chuyển nhượng và người bán/chuyển nhượng bất động sản để các bên hoàn tất giao dịch mua bán/chuyển nhượng. Dịch vụ này hướng đến sự an toàn, tiện lợi, giảm thiểu rủi ro trong quá trình thanh toán và đảm bảo quyền lợi cho cả bên mua và bên bán.

TRIỂN KHAI DỊCH VỤ MOBILE BANKING

03/2015

Mobile Banking là dịch vụ ngân hàng hiện đại, cho phép Khách hàng sử dụng điện thoại di động/máy tính bảng có kết nối Internet (GPRS/Wifi/3G) để thực hiện các giao dịch với Ngân hàng. Thông qua ứng dụng Mobile Banking, Khách hàng có thể thực hiện các giao dịch với SCB dễ dàng, thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi. SCB Mobile Banking có nhiều chức năng đa dạng như: chuyển tiền, mở tiết kiệm, đặt vé máy bay, tra cứu thông tin về tỷ giá, lãi suất, giá vàng, tra cứu mạng lưới ATM/PGD, ...

THU THUẾ ĐIỆN TỬ

05/2015

SCB là một trong những Ngân hàng tiên phong triển khai dịch vụ thu thuế điện tử và được đông đảo Khách hàng đón nhận.

Dịch vụ này không chỉ giúp Khách hàng đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian, nộp thuế 24/7 kể cả ngày nghỉ, ngày lễ mà còn chủ động theo dõi và cập nhật tình hình nộp thuế của mình cũng như được sử dụng các dịch vụ gia tăng khác của SCB.

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

09/2015

Dịch vụ thu Ngân sách Nhà nước cho phép người nộp thuế đến các điểm giao dịch của SCB để truy vấn thông tin nợ thuế và nộp thuế, giúp Khách hàng tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện giao dịch.

MUA LẠI TỔNG CÔNG TY CP BẢO HIỂM BẢO LONG

02/2015

SCB luôn chú trọng đẩy mạnh phát triển hoạt động nghiên cứu, triển khai và cung cấp các sản phẩm/dịch vụ tài chính trọn gói hiện đại, chất lượng cao. Với định hướng đó, SCB đã mua lại Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ Bảo Long dưới hình thức là công ty con – đây là một trong những bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của SCB để trở thành một tập đoàn tài chính đa ngành.

HỢP TÁC CÙNG CÔNG TY TNHH MANULIFE (VIỆT NAM)

09/2015

Hợp tác độc quyền phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đa dạng của Manulife Việt Nam qua hệ thống mạng lưới của SCB.

TRIỂN KHAI DỰ ÁN PCI-DSS

03/2015

PCI - DSS là một hệ thống các yêu cầu để đáp ứng các chuẩn mực về an ninh, chính sách, quy trình, cấu trúc mạng, hệ thống phần mềm và một số yếu tố khác. Tập hợp các chuẩn mực này định hướng cho các ngân hàng hoặc doanh nghiệp về thanh toán đảm bảo an ninh cho dữ liệu của thẻ thanh toán.

TRIỂN KHAI DỰ ÁN TRUNG TÂM DỮ LIỆU HIỆN ĐẠI

11/2015

Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời đại mới, SCB đã hợp tác với Công ty cổ phần Dinosys để xây dựng Trung tâm dữ liệu hiện đại bậc nhất với kinh phí lên đến 246 tỷ đồng. Đây là một trong những bước ngoặt quan trọng trong lộ trình phát triển bền vững của SCB.

VỐN ĐIỀU LỆ ĐẠT 14.295 TỶ ĐỒNG

04/2015

Nhằm nâng cao năng lực tài chính và đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh theo lộ trình phát triển, trong năm qua, SCB thực hiện tăng vốn điều lệ lên 14.295 tỷ đồng trong sự đồng thuận và nhất trí cao của các Cổ đông. Cơ cấu Cổ đông của SCB hiện nay có một số tập đoàn/công ty đa quốc gia đến từ các nước phát triển như: Noble Capital Group Limited; Glory Capital Investment Limited.

TỔNG TÀI SẢN ĐẠT 300.000 TỶ ĐỒNG

12/2015

SCB là ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh đầu tiên có Tổng tài sản đạt 300.000 tỷ đồng, dẫn đầu toàn hệ thống. Đây là thành quả của sự sáng tạo và nỗ lực không ngừng của toàn bộ CBNV SCB.

CÁC GIẢI THƯỞNG & DANH HIỆU ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2015

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

Fastest Growing Commercial Bank Vietnam 2015 - Ngân hàng thương mại tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam 2015

Tạp chí Global Banking & Finance Review

Best Corporate Governance Bank Vietnam 2015 - Ngân hàng Quản trị Doanh nghiệp tốt nhất Việt Nam 2015

Tạp chí Global Banking & Finance Review

SCB
đã khẳng định vị thế thương hiệu với các giải thưởng danh giá trong nước và Quốc tế.

Best Commercial Bank VietNam 2015 - Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2015

Tạp chí World Finance

The Strongest Bank by Balance Sheet in Vietnam 2015 - Ngân hàng có cân đối tài chính tốt nhất Việt Nam năm 2015.

Tạp chí Asian Banker

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

Giải thưởng "Thương hiệu mạnh Việt Nam".

Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương) và Thời báo Kinh tế Việt Nam

Top 51 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.
Top 07 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

Công ty CP Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report)

BANKING AWARDS 2015

Mỗi giải thưởng mà SCB đạt được là minh chứng để khẳng định về tiềm lực, vị thế vững chắc và sự cố gắng không ngừng nghỉ theo thời gian.

Outstanding Innovative Banking Product Award 2015 - Ngân hàng có Sản phẩm và Dịch vụ sáng tạo tiêu biểu 2015 với dịch vụ Nộp thuế điện tử và bảo lãnh thuế hàng hoá xuất nhập khẩu điện tử.

Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế (IDG Vietnam)

Giải thưởng "Hàng Việt tốt - Dịch vụ Hoàn hảo - Thương hiệu vàng Việt Nam".

Hội tiêu chuẩn và bảo vệ Người tiêu dùng Việt Nam - Báo Người tiêu dùng

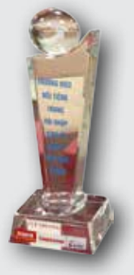

Giải thưởng "Top 50 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam".

Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam

Giải thưởng "Thương hiệu nổi tiếng trong hội nhập kinh tế Châu Á Thái Bình Dương".

Tạp chí kinh tế Châu Á Thái Bình Dương

Giải thưởng "Vì một cộng đồng ASEAN đoàn kết và phát triển".

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

04 MÔ HÌNH TỔ CHỨC & BAN LÃNH ĐẠO

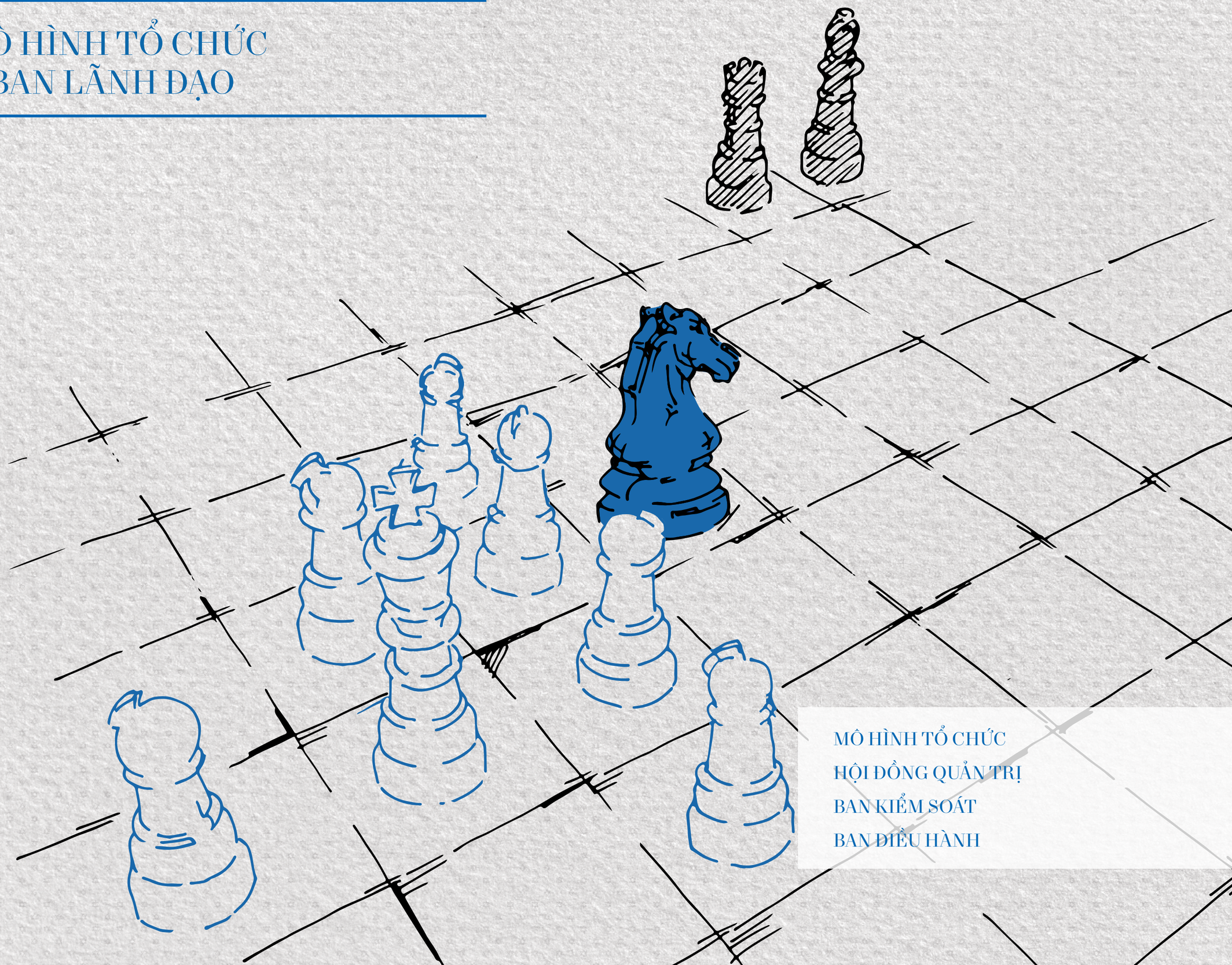

MÔ HÌNH TỔ CHỨC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN KIỂM SOÁT

BAN ĐIỀU HÀNH

MÔ HÌNH TỔ CHỨC

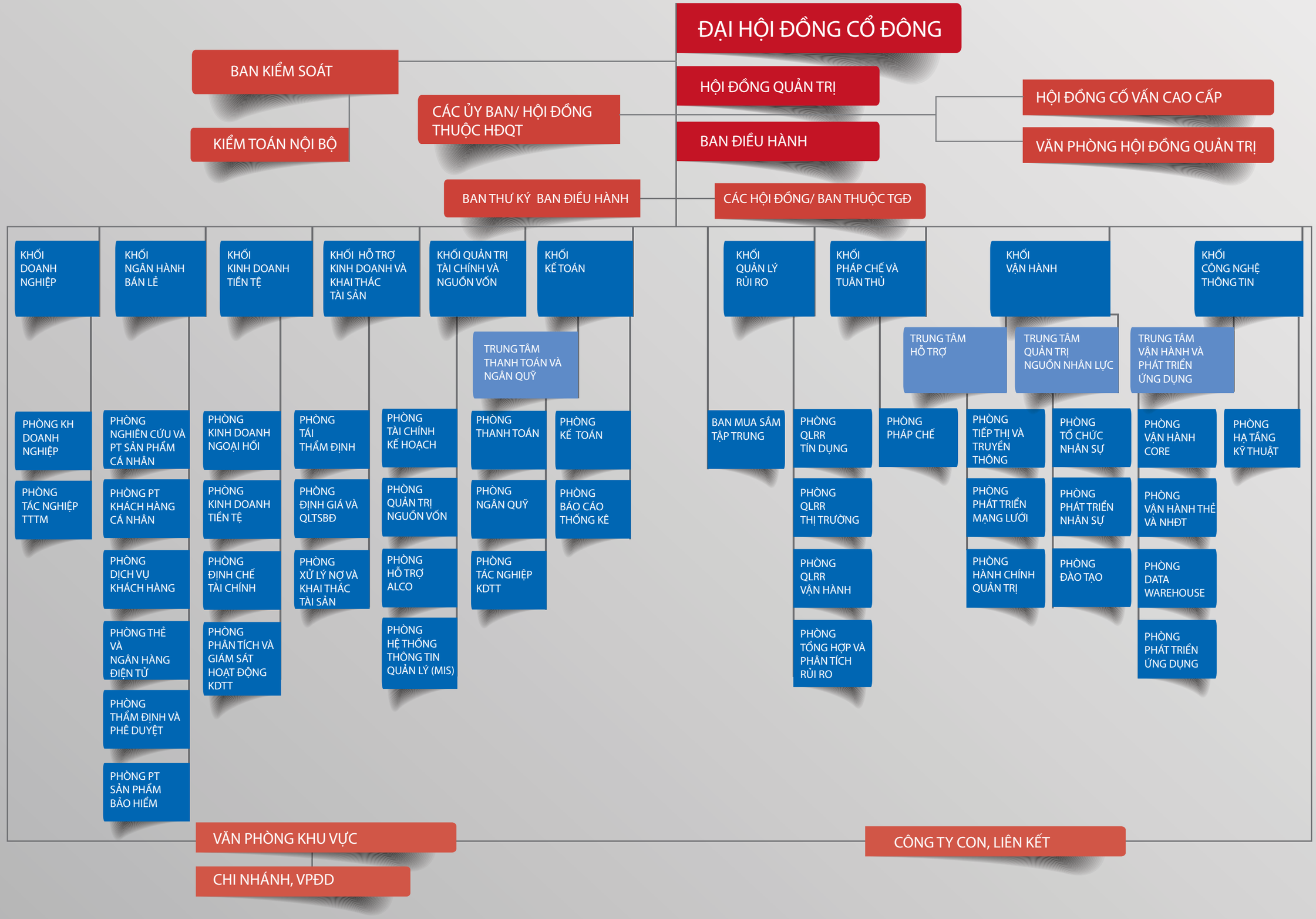

BAN LÃNH ĐẠO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông **VÕ TẤN HOÀNG VĂN**
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông **HENRY SUN KA ZIANG**
Phó chủ tịch HĐQT

Ông **ĐINH VĂN THÀNH**
Chủ tịch HĐQT

Bà **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN**
Thành viên HĐQT độc lập

Ông **TẠ CHIÊU TRUNG**
Thành viên HĐQT

Ông **VÕ THÀNH HÙNG**
Thành viên HĐQT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông ĐINH VĂN THÀNH
Chủ tịch HĐQT

- **Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng - Học viện Ngân hàng TP. HCM;**
- **Cử nhân Tài chính - Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP. HCM;**
- **Chứng chỉ Kế toán trưởng doanh nghiệp;**
- **Chứng chỉ Quản trị doanh nghiệp Ngân hàng - Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam;**
- **Chứng chỉ hành nghề Định giá bất động sản.**

Ông Đinh Văn Thành có hơn 22 năm kinh nghiệm trong công tác quản trị tài chính kế toán và quản trị điều hành ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Kế toán trưởng Trung tâm Hóa Nông - Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam), Phó Giám đốc Tài chính Trung tâm Thương mại CINCO - Công ty Đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong, Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Đệ Nhất, Phó Chủ tịch thường trực HĐQT, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông HENRY SUN KA ZIANG
Phó chủ tịch HĐQT

- **Cử nhân Kinh tế (Kế toán) – Đại học Monash Australia;**
- **Bằng tốt nghiệp ngành Các Hệ thống Kinh tế – Học viện Công nghệ Tây Úc (Western Australian Institute of Technology).**

Ông Henry Sun Ka Ziang có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị tài chính, ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Phó chủ tịch Thứ nhất Ngân hàng Bank of America Ltd (Châu Á); Giám đốc Tài chính - Công ty Dickson Construction Int'l Ltd.; Giám đốc Điều hành Công ty SMELOAN Ltd, Công ty Egana International Technology Ltd; Thành viên HĐQT độc lập – không điều hành Công ty Zhongda International Holdings Ltd, Công ty Get Nice Holdings Ltd.; Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Noble Capital Group Ltd. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ THÀNH HÙNG
Thành viên HĐQT

- **Thạc sỹ Khoa học Toán Lý - Đại học Quốc gia Belarus;**
- **Chứng chỉ Chương trình Thương mại và Tài chính cho Cán bộ quản lý - Học viện Thương mại Quốc tế Singapore;**
- **Chứng chỉ Chương trình mini MBA cho Cán bộ quản lý - Viện Đại học CNAM (Paris - Pháp).**

Ông Võ Thành Hùng có hơn 10 năm kinh nghiệm giảng dạy và quản trị điều hành doanh nghiệp. Ông từng đảm nhiệm vị trí giảng viên cao cấp Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh và lần lượt giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT CTCP An Phú. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP An Phú và là thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- **Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;**
- **Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);**
- **Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam).**

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có hơn 22 năm kinh nghiệm trong công tác kiểm toán, tư vấn, tài chính ngân hàng và quản trị điều hành ngân hàng. Ông lần lượt giữ chức vụ như: Trưởng phòng, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam; Phó Chủ tịch Ủy ban Chiến lược và Phát triển Ngân hàng – Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TẠ CHIÊU TRUNG
Thành viên HĐQT

- **Thạc sỹ Kinh tế Đại học Kinh tế - TP. Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Kinh tế Đại học Kinh tế - TP. Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Luật Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Tạ Chiêu Trung có hơn 15 năm kinh nghiệm trong công tác quản trị tài chính kế toán. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Kế toán trưởng Công ty TNHH sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên tại Lào Cai; Giám đốc Tài chính - Đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Việt Vĩnh Phú; Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Việt Vĩnh Phú; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Việt Vĩnh Phú. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN
Thành viên HĐQT độc lập

- **Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Học viện AIT Thái Lan;**
- **Chứng chỉ Diploma Đại học Sư Phạm Volgograd (Liên Xô cũ).**

Bà Nguyễn Thị Phương Loan có 31 năm kinh nghiệm giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

BAN LÃNH ĐẠO
BAN KIỂM SOÁT

Bà **VÕ THỊ MƯỜI**
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà **PHẠM THU PHONG**
Trưởng Ban Kiểm soát

Ông **TRẦN CHẤN NAM**
Thành viên Ban Kiểm soát

BAN KIỂM SOÁT

Bà PHẠM THU PHONG
Trưởng Ban Kiểm soát

- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.**

Bà Phạm Thu Phong có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Bà từng đảm nhiệm các chức vụ như: Phó Phòng tín dụng, Phó phòng TTXNK Ngân hàng Công Thương Bình Tân, Phó Phòng Kiểm soát nội bộ và Phó Trưởng kiểm toán nội bộ, Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Bà VÕ THỊ MƯỜI
Thành viên Ban Kiểm soát

- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;**
- **Chứng nhận Kiểm toán nội bộ Ngân hàng - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).**

Bà Võ Thị Mười có 33 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực ngân hàng. Bà từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ, Thành viên HĐQT tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa. Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông TRẦN CHẤN NAM
Thành viên Ban Kiểm soát

- **Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Anh văn - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Trần Chấn Nam có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại, tài chính, ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Quỹ trợ vốn CEP, Chuyên viên phân tích Tín dụng - Ngân hàng TMCP Á Châu, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đệ Nhất. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

BAN LÃNH ĐẠO
BAN ĐIỀU HÀNH

Ông **NGUYỄN VĂN THANH HẢI**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **DIỆP BẢO CHÂU**
Phó Tổng Giám đốc điều hành

Ông **VÕ TẤN HOÀNG VĂN**
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông **LẠI QUỐC TUẤN**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **LÊ MINH HUẤN**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **PHẠM VĂN PHI**
Phó Tổng Giám đốc

Ông VÕ TẤN HOÀNG VĂN
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- **Cử nhân Kinh tế**
  Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- **Thành viên Hiệp Hội kế toán công chứng Anh Quốc (ACCA);**
- **Chứng chỉ kiểm toán độc lập (CPA Việt Nam).**

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có hơn 22 năm kinh nghiệm trong công tác kiểm toán, tư vấn, tài chính ngân hàng và quản trị điều hành ngân hàng. Ông lần lượt giữ chức vụ như: Trưởng phòng, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính Ngân hàng của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam; Phó Chủ tịch Ủy ban Chiến lược và Phát triển Ngân hàng – Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông DIỆP BẢO CHÂU
Phó Tổng Giám đốc điều hành

- **Thạc sỹ Kinh tế**
  Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng**
  Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
- **Cử nhân Ngoại ngữ - Đại Học Khoa học và Xã hội Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Diệp Bảo Châu có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông gia nhập SCB từ năm 2007, từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Phụ trách Khối Quản lý rủi ro, Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc điều hành phụ trách Khối Vận hành – Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông NGUYỄN VĂN THANH HẢI
Phó Tổng Giám đốc

- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng**
  Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông gia nhập Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ năm 2003, từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Phó phòng Tín dụng và Bảo lãnh, Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Chi nhánh - Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Ngân hàng bán lẻ – Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông LẠI QUỐC TUẤN
Phó Tổng Giám đốc

- **Cử nhân Kinh tế**
  Đại học Quốc gia Hà Nội;
- **Cử nhân Luật - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.**

Ông Lại Quốc Tuấn có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Giám đốc Tài chính - Công ty Liên doanh Hà Nội – Fortuna, Phụ trách phòng Tín dụng & Đầu tư - Chứng khoán - Công ty Tài chính Bưu điện; ở lĩnh vực ngân hàng Ông lần lượt giữ các chức vụ: Trưởng phòng Nguồn vốn - Ngân hàng VIB, Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Ngân hàng Phương Đông, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh - Ngân hàng Nam Á, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực phía Bắc – Ngân hàng Nam Á, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín nghĩa. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực TP. Hà Nội kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông LÊ MINH HUẤN
Phó Tổng Giám đốc

- **Kỹ sư máy tính**
  Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh.

Ông Lê Minh Huấn có 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Trưởng phòng lập trình, Trợ lý Tổng Giám đốc Trung tâm công nghệ phần mềm TP. HCM; ở lĩnh vực ngân hàng Ông lần lượt giữ các chức vụ: Phó phòng tin học, Giám đốc Ban triển khai các Dự án CNTT, Trưởng phòng phát hành thẻ, Trưởng phòng CNTT. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối CNTT và là người góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của SCB.

Ông PHẠM VĂN PHI
Phó Tổng Giám đốc

- **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh**
  Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
- **Cử nhân Kinh tế**
  Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn Phi có 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Phó phòng Tín dụng, Trưởng phòng Tín dụng Đầu tư trực tiếp, Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Chi nhánh, Trưởng phòng Quản lý rủi ro. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

BAN LÃNH ĐẠO

BAN ĐIỀU HÀNH

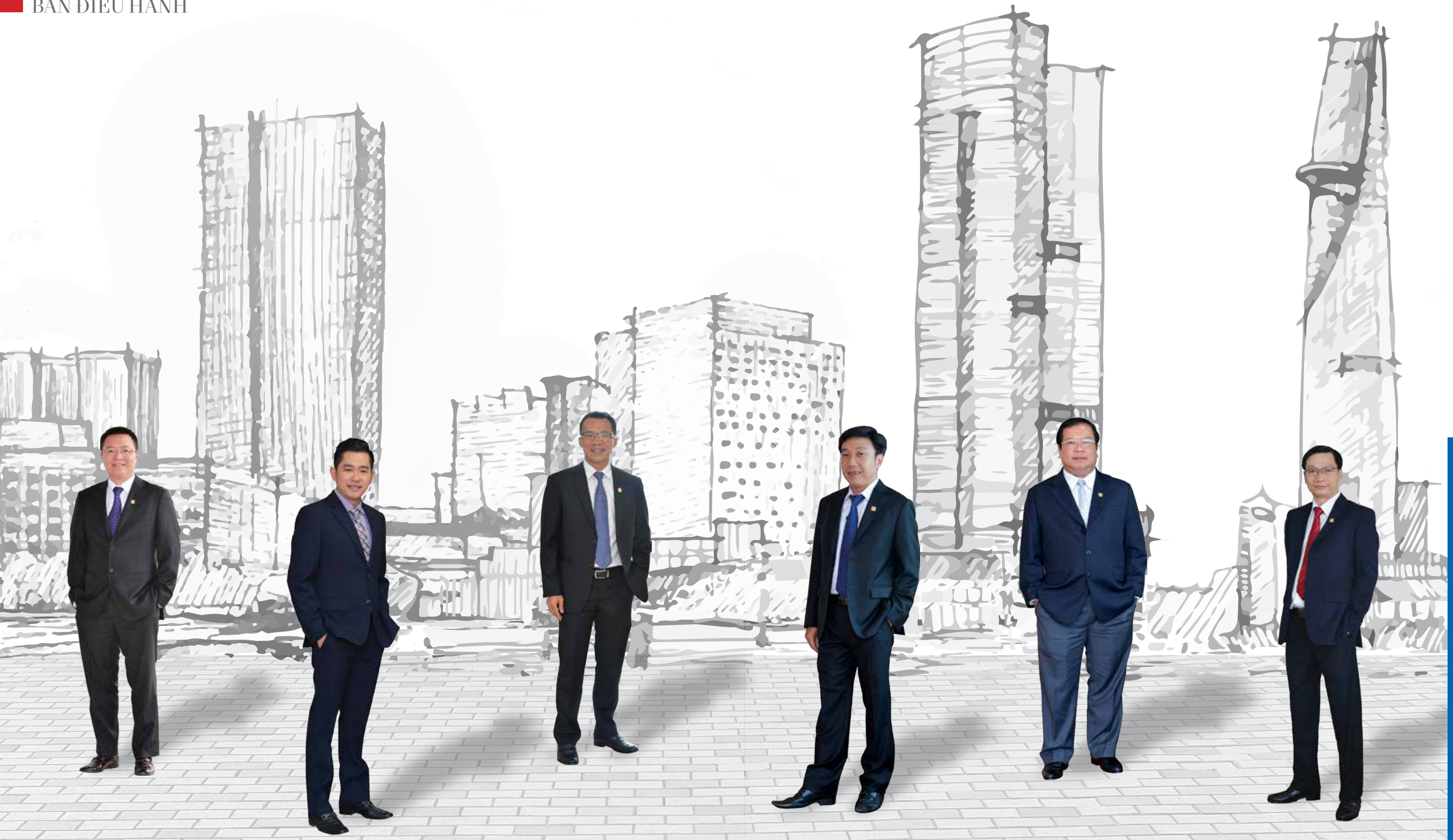

Ông **NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **CHIÊM MINH DŨNG**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **HOÀNG MINH HOÀN**
Giám đốc Tài chính

Ông **NGUYỄN TUẤN CƯỜNG**
Kế toán trưởng

Ông **LƯU QUỐC THẮNG**
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

Ông **LÊ THIẾT HÙNG**
Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ

Ông NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Phó Tổng Giám đốc

- **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học Texas A&M, Hoa Kỳ;**
- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.**

Ông Nguyễn Đức Hiếu có 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại nhiều TCTD như: Ngân hàng Standard Chaetered, Ngân hàng TMCP Quốc tế, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Việt Á. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông CHIÊM MINH DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

- **Cử nhân Kinh tế Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Chiêm Minh Dũng có 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ năm 2003, Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Trưởng phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Giao dịch, Phó Giám đốc phụ trách, Giám đốc Chi nhánh. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông HOÀNG MINH HOÀN
Giám đốc Tài chính

- **Thạc sỹ Kinh tế Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Hoàng Minh Hoàn có 15 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như: Trưởng phòng Tín dụng và Tiếp thị - Chi nhánh Bình Dương - Ngân hàng Liên doanh Indovina, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Khối Quan hệ khách hàng, Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa, Giám đốc Phòng Quản Trị Nguồn vốn, Giám đốc Khối Tiền tệ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông NGUYỄN TUẤN CƯỜNG
Kế toán trưởng

- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;**
- **Chứng chỉ Kế toán trưởng Đại học Tài chính kế toán Hà Nội.**

Ông Nguyễn Tuấn Cường có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính ngân hàng. Ông từng giữ chức vụ Quyền Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh KCN Bình Dương - Ngân hàng Công thương Việt Nam và công tác tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn từ năm 2006, Ông lần lượt đảm nhiệm các chức vụ như: Trưởng Trung tâm Thanh toán, Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính Tổng hợp, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính kiêm Trưởng Ban mua sắm tập trung. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng và là người có nhiều đóng góp trong công tác tài chính, kế toán của Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông LƯU QUỐC THẮNG
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Nam Columbia;**
- **Cử nhân kinh tế Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Ông Lưu Quốc Thắng có 34 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại - sản xuất, tài chính ngân hàng; trong đó có 18 năm ở lĩnh vực ngân hàng, Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Trưởng phòng Kinh doanh, Giám đốc Chi nhánh, Phó Tổng Giám đốc – Ngân hàng TMCP Đệ Nhất. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Ông LÊ THIẾT HÙNG
Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ

- **Thạc sỹ Quản trị Tài chính Ngân hàng – Đại học Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sỹ;**
- **Cử nhân Tài chính Ngân hàng Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;**
- **Cử nhân Luật Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.**

Ông Lê Thiết Hùng có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại - sản xuất, luật, tài chính ngân hàng; trong đó có hơn 06 năm ở lĩnh vực ngân hàng và lần lượt đảm nhiệm các chức vụ như: Phó Giám đốc, Giám đốc Pháp chế và Tuân thủ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn. Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

05 KẾT QUẢ KINH DOANH 2015

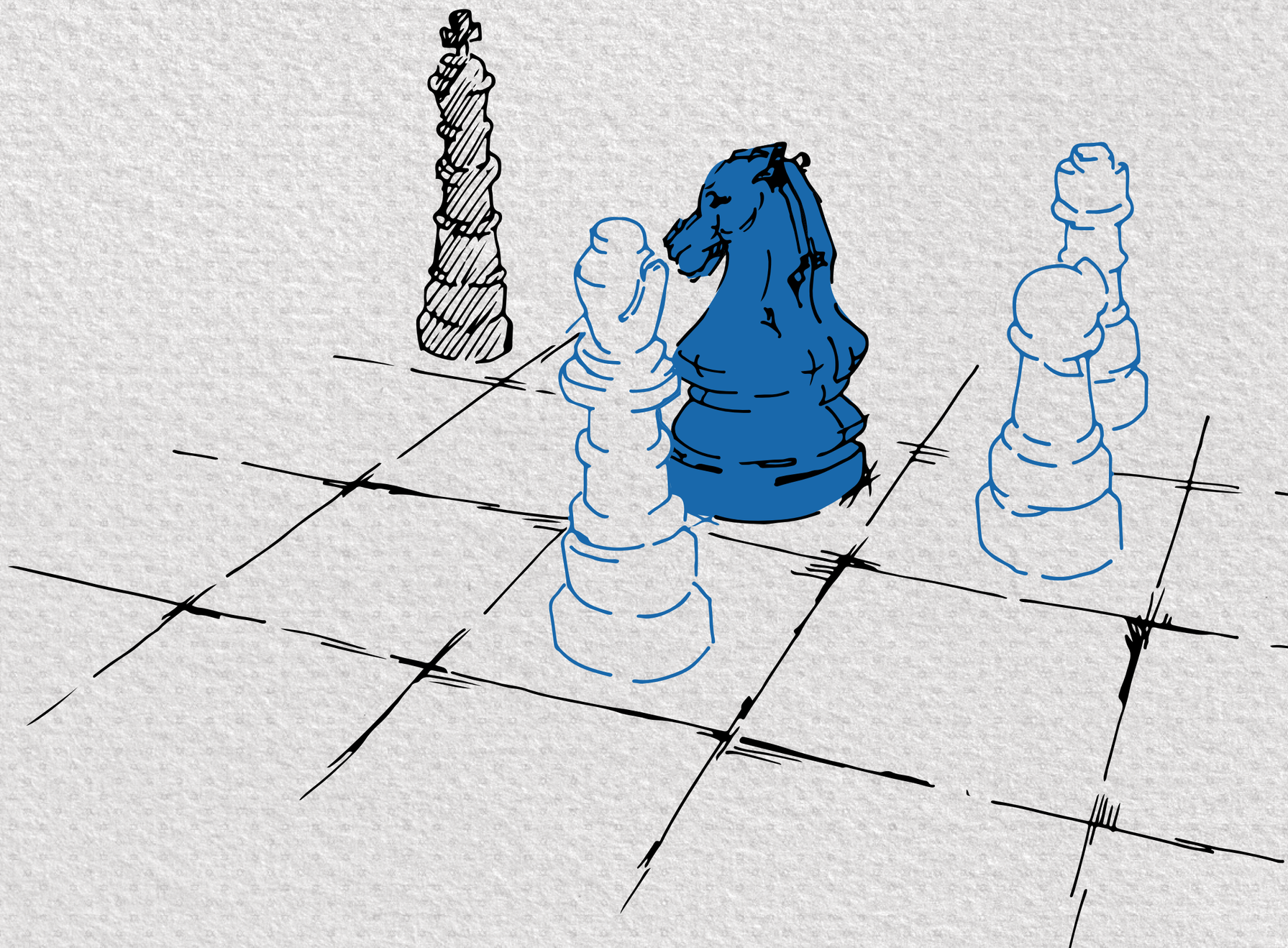

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

Trong năm 2015, các chính sách vĩ mô được điều hành một cách linh hoạt đã giúp nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ, khu vực sản xuất kinh doanh được mở rộng và giải quyết được bài toán đầu ra của hệ thống ngân hàng. Theo đó, tăng trưởng toàn nền kinh tế đạt mức cao, tổng cầu nội địa tăng đáng kể, lạm phát được giữ ở mức rất thấp, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh và tập trung nhiều vào lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu, … Thị trường tài chính tiền tệ trong năm qua cũng có những chuyển biến và tín hiệu tích cực, hệ thống ngân hàng được cơ cấu và vận hành theo đúng chủ trương của Chính phủ và NHNN. Thị trường tài chính tiền tệ cũng liên kết chặt chẽ với các khu vực còn lại của nền kinh tế và tạo hiệu ứng tốt cho các ngành nghề, lĩnh vực khác. Những chuyển biến đó cũng chính là điều kiện quan trọng để SCB luôn kiên định thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã đề ra, hướng đến sự phát triển an toàn và bền vững.

TỔNG TÀI SẢN

311.514 TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản tăng 28,6% so với năm 2014, đạt 311.514 tỷ đồng, trong đó, tài sản có sinh lời chiếm 84%. Đến cuối năm 2015, SCB tiếp tục là Ngân hàng có quy mô Tổng tài sản lớn nhất trong trong hệ thống các ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh.

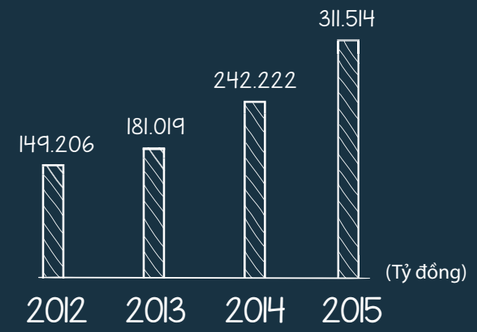

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

TỔNG TIỀN GỬI TẠI SCB ĐẠT

255.978

TỶ ĐỒNG, TĂNG

29%

SO VỚI NĂM

2014

PHÁT HÀNH THÀNH CÔNG HƠN

1.000

TỶ ĐỒNG MỆNH GIÁ TRÁI PHIẾU KỲ HẠN DÀI

Tổng tiền gửi của Khách hàng tại SCB đạt 255.978 tỷ đồng, tăng 57.473 tỷ đồng, tốc độ tăng 29,0% so với năm 2014, trong đó, tiền gửi của khách hàng tổ chức kinh tế đạt 20.800 tỷ đồng, tăng 53,0%, tiền gửi khách hàng cá nhân đạt 235.178 tỷ đồng, tăng 27,2% so với đầu năm.

Bên cạnh sự tăng trưởng tốt về huy động vốn, SCB cũng tiếp tục có những bước tiến đáng kể trong việc điều chỉnh cơ cấu nguồn huy động: tỷ trọng tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng đạt 34%, tăng 34,9%; tỷ trọng tiền gửi trên 12 tháng đạt 63%, tăng 26,9%; tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn đạt 3%, tăng 29,4% so với năm 2014.

Cũng trong năm 2015, SCB đã phát hành thành công hơn 1.000 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu kỳ hạn dài để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và vốn tự có cấp 2. Với kết quả như trên, SCB không những luôn đảm bảo ổn định thanh khoản mà còn đẩy mạnh phát triển kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao các tỷ lệ an toàn hoạt động và cải thiện thu nhập cho Ngân hàng.

CƠ CẤU TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG (Tỷ đồng)

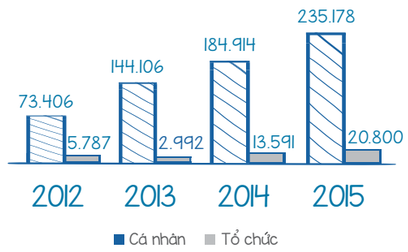

CƠ CẤU TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO THÁNG

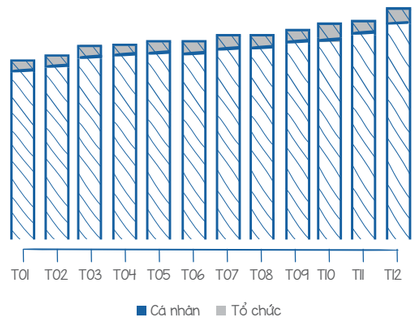

CƠ CẤU TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN

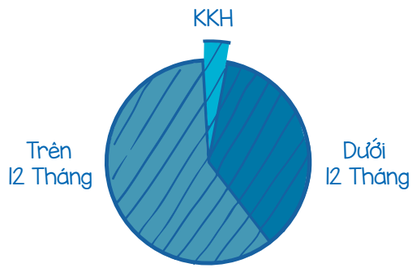

Chỉ tiêu	Tỷ lệ quy định	2015
Hệ số an toàn vốn – CAR hợp nhất	≥ 9%	9,95%
Tổng dư nợ cấp tín dụng 01 KH và người có liên quan/VTC	≤ 25%	12,68%
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (Quy đổi)	≥ 10%	14,36%
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày tiếp theo (VND)	≥ 50%	53,37%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (quy đổi)	≤ 60%	41,39%

CƠ CẤU CHO VAY KHÁCH HÀNG (tỷ đồng)

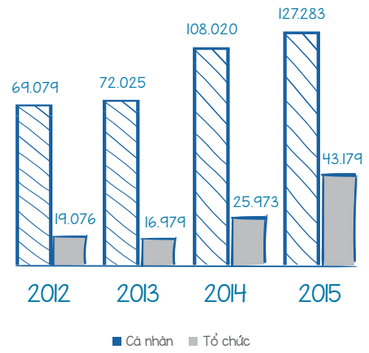

CƠ CẤU CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO THÁNG

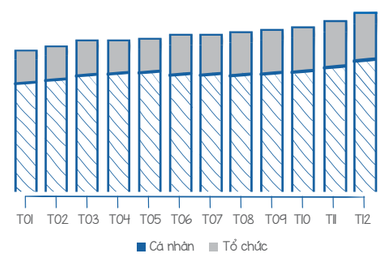

CƠ CẤU CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN

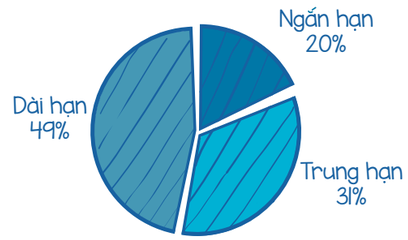

CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tiếp nối thành công đã đạt được trong năm 2014, năm 2015 SCB tiếp tục phát triển tín dụng với mức tăng trưởng 27,2%, tổng cho vay khách hàng đạt 170.462 tỷ đồng, trong đó, dư nợ khách hàng cá nhân tăng trưởng 17,8%, dư nợ khách hàng tổ chức tăng trưởng 66,2% so với đầu năm.

Năm 2015, SCB ưu tiên đẩy mạnh các chương trình cho vay hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và tiêu dùng.

NỢ QUÁ HẠN, NỢ XẤU

SCB tiếp tục xử lý và thu hồi các khoản nợ quá hạn, nợ xấu cũng như áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro chặt chẽ nhằm ngăn ngừa nợ xấu phát sinh. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu của SCB chỉ chiếm 0,34% tổng dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức 1,66% tổng dư nợ.

NỢ XẤU

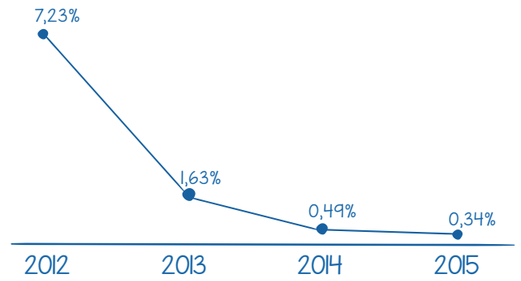

TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA SCB ĐẠT

68.669

TỶ ĐỒNG

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH TIỀN TỆ

Tính đến cuối năm 2015, tổng giá trị danh mục đầu tư của SCB đạt 68.669 tỷ đồng, tăng 51,6% so với năm 2014. Trong đó, hoạt động đầu tư TPCP chiếm tỷ trọng chủ yếu và đạt được kết quả tích cực.

Trong bối cảnh thị trường có phần kém sôi động do các TCTD đẩy mạnh hoạt động cho vay, SCB vẫn luôn tìm kiếm những cơ hội đầu tư kinh doanh mới, mở rộng mối quan hệ với đối tác, khẳng định vị thế là Ngân hàng tạo lập thị trường, là đối tác đáng tin cậy trên thị trường tài chính tiền tệ.

Với tư cách là thành viên giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX, thành viên đấu thầu TPCP của Bộ Tài chính và là thành viên của Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam - VBMA, SCB đã có những đóng góp tích cực cho thị trường trái phiếu trong thời gian qua.

Doanh số giao dịch và đấu thầu TPCP của SCB đạt hơn 57.000 tỷ đồng, tăng hơn 11% so với năm 2014, việc tích cực giao dịch đã đưa SCB vào nhóm 05 thành viên có thị phần giao dịch TPCP lớn nhất tại HNX và nhóm 10 thành viên có thị phần đấu thầu cao nhất của Bộ Tài chính. Với kết quả như trên, SCB là một trong 05 thành viên tiêu biểu trên thị trường trái phiếu năm 2015.

CƠ CẤU LỢI NHUẬN KINH DOANH TIỀN TỆ 2015

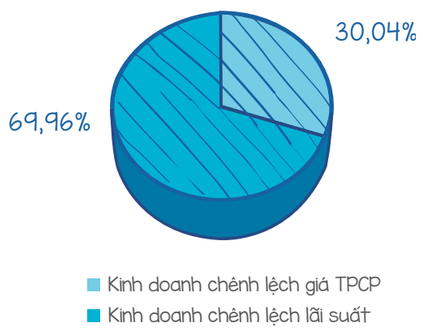

DOANH SỐ GIAO DỊCH TPCP (Tỷ đồng)

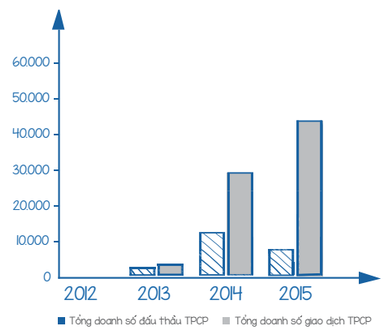

DOANH SỐ GIAO DỊCH VỐN TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ (Tỷ đồng)

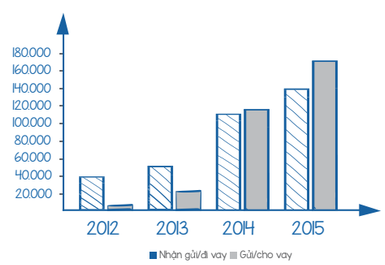

DOANH SỐ GIAO DỊCH VỐN TRÊN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ 2015 (Tỷ đồng)

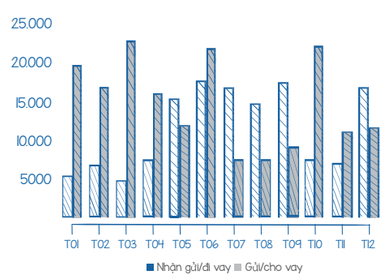

DOANH SỐ KINH DOANH NGOẠI HỐI (Triệu USD)

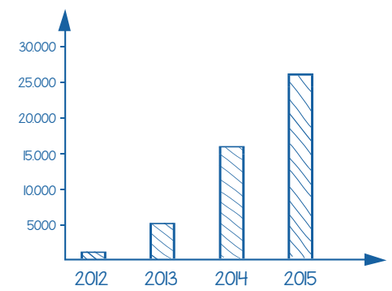

DOANH SỐ THANH TOÁN QUỐC TẾ ĐẠT

700

TRIỆU USD

THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG THẺ VÀ NHĐT

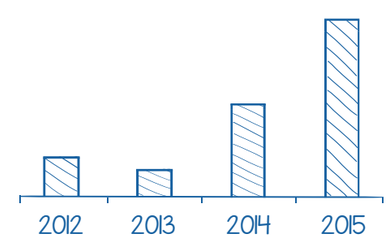

KINH DOANH NGOẠI HỐI

Năm 2015, mặc dù thị trường ngoại hối thế giới và trong nước biến động phức tạp nhưng SCB vẫn đáp ứng đầy đủ, kịp thời tất cả các nhu cầu ngoại tệ của Khách hàng.

Với lợi thế là Ngân hàng có mạng lưới giao dịch trải dài cả nước, nguồn ngoại tệ dồi dào và cung cấp các sản phẩm phái sinh sáng tạo, SCB luôn là đối tác tin cậy, là người bạn đồng hành của tất cả các Khách hàng.

Doanh số kinh doanh ngoại hối năm 2015 của SCB đạt 26 tỷ USD, tăng 120,3% so với năm 2014.

THANH TOÁN QUỐC TẾ

Doanh số thanh toán quốc tế trong năm 2015 đạt 700 triệu USD, tăng hơn 40% so với năm 2014, đồng thời, phí từ dịch vụ thanh toán quốc tế cũng tăng hơn 90% so với năm 2014.

Để đạt được kết quả như trên, SCB luôn nỗ lực nghiên cứu, sáng tạo và triển khai các sản phẩm, dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu với nhiều ưu đãi, tiện ích với tiêu chí nhanh chóng - thuận tiện – an toàn. Nhờ đó, SCB luôn được Khách hàng tin tưởng lựa chọn giao dịch.

KINH DOANH THẺ VÀ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

Cùng với sự phong phú về chủng loại thẻ cho nhiều đối tượng Khách hàng khác nhau, trong năm qua, SCB đã triển khai thành công dự án thẻ tín dụng quốc tế Visa và chính thức ra mắt Khách hàng từ đầu tháng 01/2016. Đây là một trong những dự án trọng điểm của SCB nhằm mang đến cho Khách hàng trải nghiệm mới với nhiều tiện ích và tính năng mới của thẻ tín dụng.

Ngoài ra, SCB cũng chú trọng đầu tư vào chất lượng an toàn, bảo mật và tiện dụng của các loại thẻ ATM như: Xây dựng trục tích hợp SOA (kiến trúc hướng dịch vụ) cho toàn bộ các ứng dụng để triển khai hệ thống bảo mật 3D secure, triển khai dự án PCI-DSS, …

Trong năm 2015, SCB đã phát hành 17.335 thẻ tín dụng quốc tế, nâng tổng số lượng thẻ quốc tế lên 29.181 thẻ; đồng thời, đến cuối năm 2015, SCB cũng đã phát hành 225.977 thẻ ghi nợ nội địa. Mặc dù mới được triển khai từ cuối năm 2013, tuy nhiên, đến nay thẻ tín dụng quốc tế (MasterCard và VisaCard) của SCB đã được đông đảo Khách hàng đón nhận và tin dùng với doanh số bình quân/thẻ tín dụng đạt 41,4 triệu đồng/thẻ.

Với những nỗ lực như trên, thu nhập từ hoạt động thẻ và NHĐT đạt mức tăng trưởng ấn tượng 105% trong năm 2015.

THU NHẬP

Hoạt động kinh doanh tăng trưởng tốt; công tác quản trị rủi ro được nâng cao; cộng với tinh thần tiết kiệm chi phí đã giúp cải thiện thu nhập cho Ngân hàng. Trong năm 2015, tổng thu nhập hoạt động của SCB đạt 5.008 tỷ đồng, tăng 59,1% so với năm 2014. SCB cũng luôn chú trọng điều hành lãi suất huy động, cho vay một cách hợp lý để vừa là đối tác tin cậy của cả khách hàng vay lẫn khách hàng tiền gửi, vừa giúp Ngân hàng đảm bảo hiệu quả kinh doanh, mang lại lợi ích cao nhất cho Cổ đông.

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG (Tỷ đồng)

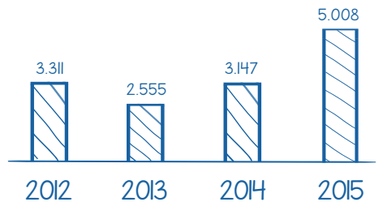

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ MỚI

Với phương châm luôn hướng đến sự hoàn thiện vì Khách hàng, trong năm qua SCB đã nỗ lực phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới dựa trên việc phân tích, đánh giá xu hướng của thị trường, hành vi của Khách hàng, từ đó sáng tạo ra các gói sản phẩm, dịch vụ phù hợp và được đông đảo Khách hàng, thị trường tin dùng và đánh giá cao.

● **Dịch vụ trung gian thanh toán bất động sản:** SCB giữ vai trò là trung gian thanh toán cho người mua/nhận chuyển nhượng và người bán/chuyển nhượng bất động sản để các bên hoàn tất giao dịch mua bán/chuyển nhượng. Dịch vụ này hướng đến sự an toàn, tiện lợi, giảm thiểu rủi ro trong quá trình thanh toán và đảm bảo quyền lợi cho cả bên mua và bên bán.

● **Thu hộ Ngân hàng Tiên Phong:** SCB và Tiên Phong Bank (TPBank) đã ký kết hợp đồng thu hộ tiền mặt tại các điểm giao dịch của SCB. Thông qua việc hợp tác này, các Khách hàng của TPBank có thể đến bất kỳ điểm giao dịch nào của SCB để nộp tiền mặt trực tiếp vào tài khoản của người thụ hưởng tại TPBank.

● **Thu ngân sách nhà nước:** nhằm tạo điều kiện cho Khách hàng chủ động, linh hoạt trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí một cách thuận lợi, an toàn và nhanh chóng, SCB đã triển khai dịch vụ Thu ngân sách nhà nước - đây là dịch vụ thu các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp thuộc ngân sách nhà nước khác thông qua mạng lưới giao dịch rộng khắp các Tỉnh/Thành của SCB.

● **Mobile Banking:** đây là dịch vụ ngân hàng hiện đại, cho phép Khách hàng sử dụng điện thoại di động để thực hiện các giao dịch với Ngân hàng vào bất kỳ lúc nào và ở bất kỳ đâu mà không cần phải đến các địa điểm SCB, từ đó giúp tiết kiệm thời gian, chi phí giao dịch cho Khách hàng.

● **Thu thuế điện tử:** SCB là một trong những Ngân hàng tiên phong triển khai dịch vụ thu thuế điện tử và được đông đảo Khách hàng đón nhận. Để sử dụng dịch vụ này, khách hàng cần đăng ký tại cơ quan thuế và có tài khoản thanh toán tại SCB. Đến kỳ nộp thuế, Khách hàng chỉ cần truy cập trang điện tử của Tổng cục Thuế và nhập thông tin nộp thuế, SCB sẽ tự động trích từ tài khoản của Khách hàng để nộp vào ngân sách Nhà nước. Dịch vụ này không chỉ giúp Khách hàng đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian, nộp thuế 24/7 (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ) mà còn chủ động theo dõi và cập nhật tình hình nộp thuế của mình cũng như được sử dụng các dịch vụ gia tăng của SCB.

● **Bảo lãnh thanh toán thuế hàng hóa xuất nhập khẩu:** đây là dịch vụ bảo lãnh thuế xuất nhập khẩu kết hợp với việc truyền nhận dữ liệu điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Cơ quan Hải quan, Khách hàng sẽ được Cơ quan Hải quan xác nhận đủ điều kiện để thông quan hàng hóa ngay lập tức mà không cần xuất trình chứng thư bảo lãnh giấy.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Lắng nghe – thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu của Khách hàng là nhiệm vụ hàng đầu của SCB. Sự hài lòng của Khách hàng luôn là động lực to lớn để SCB không ngừng phấn đấu và hoàn thiện chất lượng dịch vụ, sản phẩm. Theo đó, SCB luôn cập nhật, nâng cao việc quản lý chuyên mục Ý kiến Khách hàng tại các kênh thông tin như: Fanpage SCB trên Facebook, Mobile Banking, Website SCB, … ; thực hiện công tác đánh giá thời gian giao dịch nhằm rút ngắn thời gian giao dịch đối với Khách hàng; triển khai cây sản phẩm/dịch vụ trên hệ thống thông tin nội bộ giúp các giao dịch viên, nhân viên kinh doanh có thể tra cứu thông tin nhanh nhất để giải đáp thắc mắc của Khách hàng một cách triệt để.

Ngoài ra, trong năm 2015, SCB đã triển khai một số chương trình chăm sóc Khách hàng tiêu biểu như: chương trình chăm sóc đặc biệt đối với Khách hàng VIP nhân dịp Tết Nguyên đán, chương trình "Hái lộc đầu xuân", chương trình "Một nửa yêu thương" dành riêng cho Khách hàng nữ nhân ngày Quốc tế phụ nữ 08-03, chương trình "Tôn vinh nét đẹp Việt" ngày Phụ nữ Việt Nam 20-10, chương trình chăm sóc Khách hàng nhân dịp Tết Trung thu, … Mỗi chương trình đều có ý nghĩa riêng, hướng tới chăm sóc từng đối tượng Khách hàng cụ thể và không ngoài mục đích đem đến niềm vui, sự hài lòng cho Khách hàng đã tin tưởng và tín nhiệm lựa chọn SCB để làm bạn đồng hành. Bên cạnh đó, SCB cũng rất trân trọng những ngày đặc biệt mang dấu ấn riêng của mỗi Khách hàng bằng những món quà xinh xắn, ý nghĩa như là lời tri ân thiết thực nhất mà SCB dành tặng cho Khách hàng.

Mỗi ý kiến góp ý, lời động viên hay niềm vui của Khách hàng luôn là phần thưởng lớn nhất dành tặng cho SCB, SCB luôn ghi nhận, trân trọng và biết ơn để không ngừng nghiên cứu, sáng tạo và nâng cao hơn nữa công tác chăm sóc Khách hàng.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế và biến động phức tạp của thị trường, song song với việc phát triển kinh doanh, SCB rất chú trọng đến công tác quản lý rủi ro trong hoạt động. Mặc dù không nằm trong nhóm các Ngân hàng thực hiện tuân thủ Basel II theo yêu cầu của NHNN nhưng SCB đã chủ động nghiên cứu ứng dụng để dần hoàn thiện và tiệm cận với các thông lệ quốc tế trong công tác quản lý rủi ro nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh lành mạnh, an toàn và hiệu quả.

Để vận hành và bảo đảm một hệ thống quản lý rủi ro và kiểm tra kiểm soát hiệu quả, bộ máy quản lý rủi ro của SCB cũng được tổ chức theo mô hình ba vòng bảo vệ theo thông lệ quốc tế, trong đó hệ thống duy trì và thực hiện độc lập ba chức năng: chức năng kinh doanh, chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ và chức năng đánh giá độc lập.

Mô hình quản trị rủi ro & Mô hình Khung quản lý rủi ro tổng thể của SCB

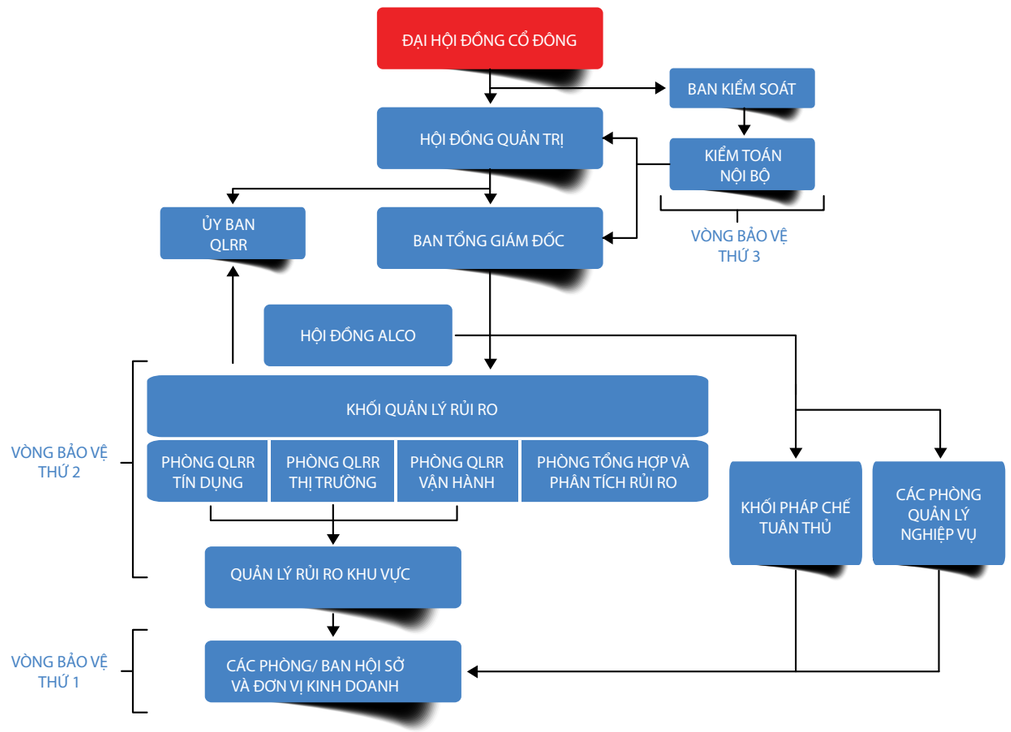

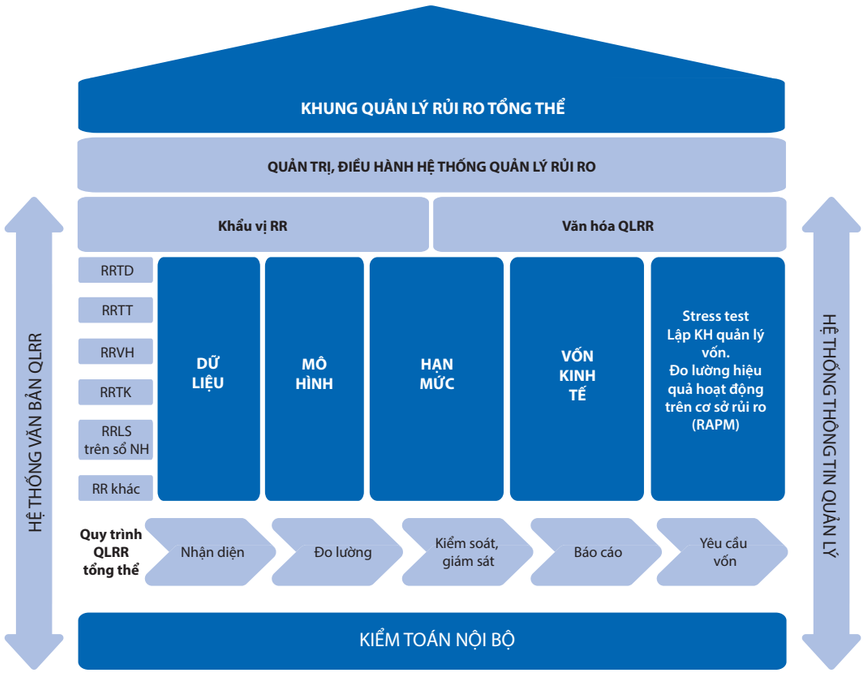

Một số điểm nổi bật trong hoạt động quản lý rủi ro trong năm 2015 như sau:

- Hoàn tất việc triển khai dự án hợp tác với Công ty Cổ phần BPN Consulting, triển khai thành công mô hình VaR, phương pháp xác suất vỡ nợ Probability of Default – PD và tỷ trọng tổn thất ước tính Loss Given Default - LGD.
- Nâng cấp Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ - đây là hệ thống nền tảng cho phép SCB thu thập và củng cố dữ liệu Khách hàng vay một cách chính xác và đồng bộ với hệ thống Core Banking, tiến tới việc khai thác dữ liệu cho việc tính toán PD, LGD và xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo phương pháp thống kê.
- Hoàn thành đánh giá khoảng cách dữ liệu và công nghệ thông tin (GAP data và IT) theo yêu cầu của NHNN nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu và công nghệ đầy đủ, phù hợp.
- Xây dựng lộ trình triển khai Basel II đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro vận hành.
- Xây dựng khung quản trị rủi ro và xác định khẩu vị rủi ro của SCB một cách có chọn lọc, phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của SCB.
- Nghiên cứu và xây dựng "Văn hóa rủi ro" tại SCB với mục tiêu hướng tất cả các lĩnh vực hoạt động trong toàn hệ thống luôn đảm bảo sự hài hòa giữa hoạt động phát triển kinh doanh và công tác quản trị rủi ro nhằm nhận diện, kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất do rủi ro gây ra.
- Hoạt động xử lý và thu hồi nợ được chuyên biệt hóa với các chức năng, chính sách xử lý nợ rõ ràng cho từng phân khúc Khách hàng với cơ chế rà soát chất lượng tín dụng định kỳ và hệ thống cảnh báo sớm đã giúp cho hoạt động xử lý và thu hồi nợ của SCB đạt được kết quả khả quan.

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Công nghệ thông tin (CNTT) luôn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của SCB, đặc biệt là trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu đưa SCB trở thành một trong những Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam. Năm 2015, hoạt động CNTT của SCB tiếp tục được củng cố và nâng cao, đóng góp to lớn vào hoạt động chung của Ngân hàng thông qua:

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ và các thiết bị đi kèm nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động xuyên suốt của SCB cũng như đẩy nhanh tốc độ xử lý, truy xuất đáp ứng yêu cầu Ngân hàng và Khách hàng.
- Triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, kết nối đồng bộ với Trung tâm dữ liệu hiện có nhằm tăng cường năng lực xử lý dữ liệu, đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục 24/7 cho toàn hệ thống và tăng cường tính năng dự phòng trong trường hợp có sự cố tại Trung tâm dữ liệu.
- Triển khai dự án an ninh bảo mật PCI-DSS cho hoạt động Thẻ & Ngân hàng điện tử theo tiêu chuẩn an ninh bảo mật thẻ cao nhất do các tổ chức Thẻ quốc tế ban hành và duy trì.
- Xây dựng trục tích hợp SOA (Service-oriented architecture – kiến trúc hướng dịch vụ) cho toàn bộ các ứng dụng để triển khai hệ thống bảo mật 3D secure, PCI-DSS.
- Thiết lập các chương trình phần mềm có tính ứng dụng cao trong hoạt động của Ngân hàng, đồng thời ngày càng nâng cấp các chương trình hiện hữu như: Phòng chống rửa tiền; Quản lý nhân sự và đánh giá năng lực theo KPIs; Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị MIS; Giải pháp GL ngoài core,...

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Năm 2015, công tác truyền thông SCB đã gặt hái được nhiều thành công, tạo tiền đề cho kế hoạch quảng bá, xây dựng hình ảnh thương hiệu trong thời gian tới. SCB đã khẳng định vị thế thương hiệu với các giải thưởng danh giá trong nước và quốc tế, mỗi giải thưởng mà SCB đạt được là minh chứng để khẳng định về tiềm lực, vị thế vững chắc và sự cố gắng không ngừng của SCB theo thời gian.

Bên cạnh đó, công tác chuẩn hóa hệ thống nhận dạng thương hiệu (mặt dựng, bảng hiệu/bảng vẫy, quầy kệ, hệ thống ứng dụng ATM,…) đã được triển khai đồng bộ, xuyên suốt tại các đơn vị trong hệ thống, góp phần tích cực nâng cao nhận biết thương hiệu SCB đối với Khách hàng, Đối tác và Cổ đông.

Ngoài ra, SCB ý thức rõ ràng tầm quan trọng và sự cần thiết trong việc đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng. Thời gian qua, SCB đã triển khai nhiều chương trình cụ thể kết nối với cộng đồng và coi trách nhiệm với cộng đồng là một trong những ưu tiên trong chiến lược phát triển của mình, trong đó, SCB chú trọng vào các lĩnh vực giáo dục và sức khỏe cộng đồng.

Một số hoạt động xã hội trong năm 2015

STT	HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI
1	Chương trình chăm lo tết Ất Mùi 2015 của Hội Phụ nữ TP.HCM.
2	Chung tay chăm lo cho các gia đình chính sách có công, các hộ nghèo đang gặp khó khăn và người lao động thu nhập thấp, SCB cùng với UBND Quận 2, Quận 11, Quận 6 TP.HCM tổ chức tặng quà đến các gia đình đón một cái Tết yên bình, đầm ấm.
3	Đồng hành cùng chương trình "Những trái tim đồng cảm" do Tạp chí Gia đình & Trẻ em; Đài truyền hình Việt Nam; Báo Nhà báo và Công luận; Hội chữ thập đỏ TP.Hà Nội, Công ty truyền thông Thủ Đô; Công ty truyền thông Thiên Sơn tổ chức.
4	Đồng hành cùng chương trình "Tuổi già không cô đơn" nhằm giúp những người già có hoàn cảnh khó khăn được hưởng một năm mới ấm no, hạnh phúc.
5	Đồng hành cùng chương trình "Những trái tim không khuyết tật" do Liên hiệp hội Người khuyết tật Việt Nam tổ chức.
6	Hỗ trợ kinh phí Hội Thanh niên khuyết tật tại Đà Lạt tạo điều kiện cho các hội viên khuyết tật gặp gỡ giao lưu, trao đổi các kinh nghiệm về hoạt động trong lĩnh vực người khuyết tật.
7	Tổ chức chương trình Trung thu yêu thương, trao quà cho thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn tại 26 tỉnh thành có trụ sở của SCB.
8	Đồng hành tổ chức chương trình Trung thu của Hội Thanh niên khuyết tật để chia sẻ và tạo điều kiện cho con em và người khuyết tật được tận hưởng mùa trung thu trọn vẹn, ấm áp.
9	Trao tặng 10 tấn gạo từ thiện đến các tỉnh Cần Giờ, Củ Chi, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Nhằm thực hiện thành công tầm nhìn và chiến lược phát triển của Ngân hàng, công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và sử dụng nhân sự hợp lý luôn là mục tiêu quan trọng trong xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của SCB.

Quán triệt tư tưởng đó, trong năm 2015, SCB đã triển khai nhiều chính sách, công cụ để hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được vận hành một cách khoa học, hiệu quả, công bằng và minh bạch. Theo đó, SCB đã xây dựng hệ thống công cụ quản trị các chỉ tiêu năng suất cốt lõi để cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược quan trọng nhất của SCB thành các mục tiêu hàng năm/quý/tháng. Đồng thời, xây dựng hệ thống đo lường và đánh giá hoàn thành các chỉ tiêu KPIs tự động tới từng đơn vị và chức danh để khuyến khích tinh thần làm việc và nâng cao năng suất lao động trong toàn hệ thống.

TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

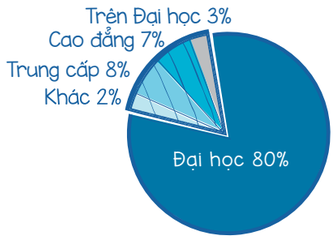

ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG

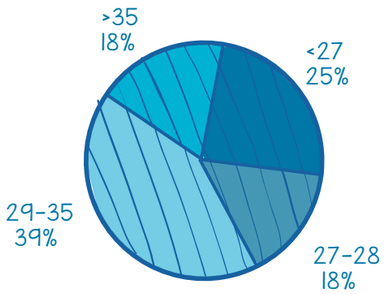

- **Hoàn thiện bộ máy tổ chức:** Trong năm 2015, SCB đã chủ động điều chỉnh mô hình tổ chức phù hợp với định hướng phát triển của Ngân hàng, đảm bảo việc tách bạch chức năng kinh doanh và hỗ trợ; phân quyền giám sát, quản lý theo chiều dọc xuyên suốt kịp thời; chuyên môn hoá quy trình vận hành nhằm cung cấp các dịch vụ tốt nhất đến Khách hàng nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu về quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế.
- **Đối với công tác tuyển dụng:** SCB tiếp tục đổi mới về cách thức tổ chức thi tuyển từ khâu ra đề thi, chấm thi và phỏng vấn ứng viên. Với cách thức tổ chức chuyên nghiệp, công khai và minh bạch, SCB đã thu hút được nhiều ứng viên tài năng trên toàn quốc, đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực cho sự phát triển bền vững của Ngân hàng.
- **Đối với với công tác duy trì nguồn nhân lực:** Để thu hút và giữ được người lao động, SCB luôn minh bạch, nhất quán trong chính sách nhân sự; công bằng trong việc đánh giá năng lực và luôn tạo cơ hội cho cán bộ nhân viên thăng tiến trong nghề nghiệp. Trong những năm qua, SCB đã tổ chức nhiều kỳ thi chức danh nội bộ nhằm tạo sân chơi chung hấp dẫn trong công tác đề bạt, bổ nhiệm nhân sự chủ chốt.
- **Đối với với công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực:** SCB luôn quan tâm sâu sắc đến công tác đào tạo, cả đào tạo nghiệp vụ và đào tạo kỹ năng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng phục vụ Khách hàng cho đội ngũ lao động. Hai nhiệm vụ quản trị nguồn nhân lực và đào tạo luôn hòa quyện chặt chẽ với nhau, giúp SCB duy trì và phát triển một đội ngũ lao động trẻ trung, năng động, chuyên nghiệp, giàu chí phấn đấu trong nghề nghiệp, tận tâm phục vụ Khách hàng.
- **Chính sách đãi ngộ:** Trong năm 2015, thu nhập của từng cán bộ nhân viên được chi trả theo năng suất lao động và hiệu quả công việc. Các chính sách chi trả tiền lương và phụ cấp được thực hiện trên cơ sở đảm bảo cuộc sống để người lao động an tâm cống hiến cho Ngân hàng. Ngoài ra, SCB cũng tổ chức nhiều đợt thi đua khen thưởng nội bộ để tạo sự gắn kết, cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị trong toàn hệ thống, từ đó tạo động lực cho các đơn vị, cá nhân phát huy năng lực để hoàn thành các mục tiêu kinh doanh.

  Bên cạnh đó, SCB rất quan tâm đến sức khỏe và tinh thần cho người lao động thể hiện qua các chính sách dành cho người lao động như các chính sách về: bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm cá nhân toàn diện cho bản thân và gia đình, …

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Trong năm 2015, SCB đã hoàn thành kế hoạch chuyển 57 Quỹ tiết kiệm thành Phòng giao dịch trong toàn hệ thống theo chủ trương, quy định của NHNN và phù hợp với định hướng phát triển của Ngân hàng trong thời gian tới. Bên cạnh công tác nghiên cứu để cải tiến sản phẩm, dịch vụ nhằm bắt kịp xu hướng giao dịch của Khách hàng, SCB luôn hướng đến việc hoàn thiện chất lượng phục vụ, đảm bảo mang đến cho Khách hàng sự hài lòng nhất khi giao dịch tại SCB với không gian sang trọng, thoải mái và tiện nghi. Chính vì vậy, trong năm qua, SCB đã thay đổi địa điểm đặt trụ sở của 15 đơn vị giao dịch tại các trung tâm, đô thị/thị tứ nhằm mang đến sự thuận tiện, giảm thiểu thời gian di chuyển để tiết kiệm chi phí cho Khách hàng.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, SCB đã có đơn vị giao dịch tại đa số các tỉnh/thành phố trên cả nước với 230 đơn vị, gồm 01 Hội sở, 50 Chi nhánh và 179 Phòng giao dịch. Trong đó, TP.HCM là nơi tập trung nhiều đơn vị giao dịch của SCB; tại các tỉnh/thành phố khác, trụ sở giao dịch của SCB đều nằm trên những tuyến đường trung tâm, khu vực có hoạt động giao thương phát triển mạnh mẽ và sôi nổi, dân cư tập trung đông đúc với mức thu nhập cao.

VỚI

230

ĐƠN VỊ, GỒM

01

HỘI SỞ,

50

CHI NHÁNH VÀ

179

PHÒNG GIAO DỊCH.

BIỂU ĐỒ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ THEO KHU VỰC 2015

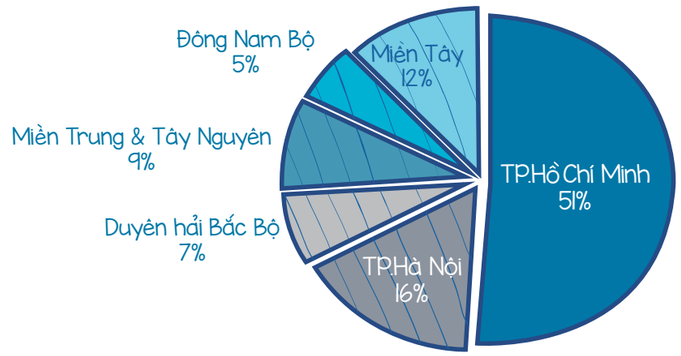

06 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

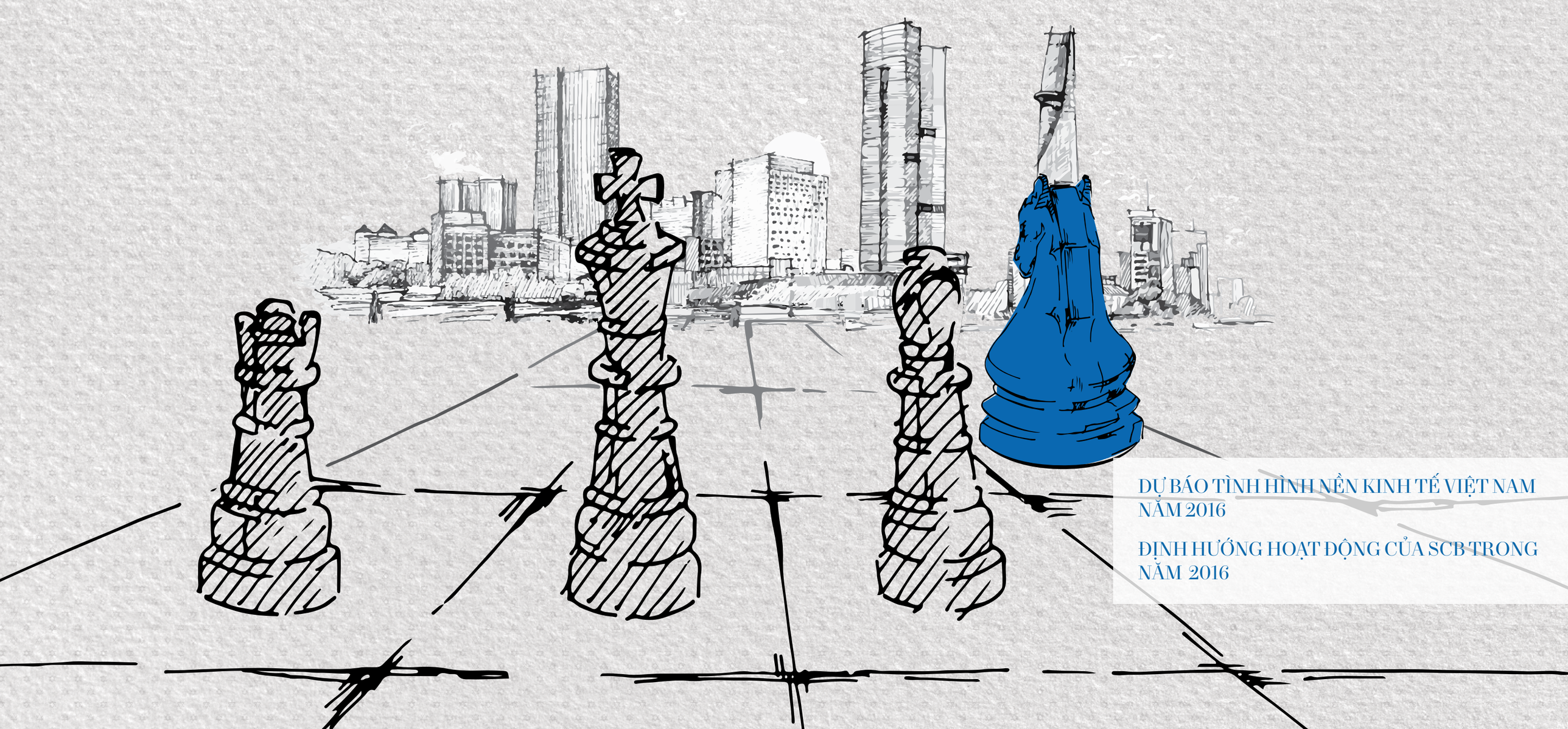

DỰ BÁO TÌNH HÌNH NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2016

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA SCB TRONG NĂM 2016

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2016

DỰ BÁO TÌNH HÌNH NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2016

Theo dự báo của IMF và Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB, năm 2016, khi kinh tế toàn cầu và các thị trường đang phát triển khác tăng trưởng chậm lại thì Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt nhờ giá nguyên liệu đầu vào giảm; nhu cầu nội địa tăng lên; theo đó, kinh tế Việt Nam năm 2016 được dự báo sẽ tăng trưởng khoảng 6,5% - 6,6%.

Bên cạnh đó, môi trường kinh tế Việt Nam được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá ổn định và hấp dẫn hơn các nước trong khu vực khi tiêu dùng nội địa tăng, hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng và lạm phát đang ở mức rất thấp; Việt Nam có cơ hội thu hút nguồn vốn FDI dồi dào; Chính phủ đang đẩy mạnh hoạt động tái cơ cấu nền kinh tế và cải cách thể chế thông qua hàng loạt sửa đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật (luật Doanh nghiệp, luật Phá sản; luật Đầu tư, …) để tăng niềm tin của nhà đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, các Hiệp định thương mại tự do[1] giữa Việt Nam và các nước khác có hiệu lực trong năm 2016 cũng sẽ tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương – TPP (dự kiến sẽ có hiệu lực chính thức từ tháng 06/2018). Theo tổ chức Goldman Sachs, Việt Nam là nước hưởng lợi nhiều nhất từ TPP và nền kinh tế Việt Nam sẽ vươn lên vị trí 17 vào năm 2025 (hiện đứng thứ 55) nhờ vào hiệp định thương mại này (đây là khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, chiếm 40% GDP toàn cầu và 30% thương mại thế giới). Theo đó, GDP của Việt Nam sẽ tăng trưởng 11%, xuất khẩu tăng 28% vào năm 2025.

Một số mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2016 của Việt Nam như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 6,7%.
- Chỉ số giá tiêu dùng CPI dưới 5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10%/năm.
- Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu ở mức 5%.
- Bội chi ngân sách nhà nước 4,95% GDP.
- Thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.450 USD/người.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 31% GDP.

Với những đánh giá như trên, trong năm 2016, SCB có nhiều cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định, các hiệp định thương mại lớn có hiệu lực trong năm 2016; thị trường bất động sản hồi phục tạo điều kiện thuận lợi cho SCB đẩy nhanh quá trình xử lý thu hồi nợ xấu; môi trường đầu tư thông thoáng, tình hình chính trị ổn định và kinh tế tăng trưởng tốt sẽ thu hút được nhiều vốn nước ngoài vào Việt Nam trong năm sau, SCB có thể tận dụng để thu hút các đối tác chiến lược nước ngoài nhằm nâng cao năng lực tài chính, tăng khả năng cạnh tranh của mình. Bên cạnh đó, SCB cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức mới với những định hướng phát triển của Chính phủ và NHNN như: đẩy mạnh đầu tư công nghệ để phát triển hoạt động không dùng tiền mặt, tập trung hoạt động tái cơ cấu theo Đề án của NHNN, tăng cường năng lực cạnh tranh,…

(1) Các Hiệp định có hiệu lực trong năm 2016 gồm: Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc; Hiệp định FTA giữa Việt Nam và EAEU (Liên minh Á - Âu).

"NGÂN HÀNG BÁN LẺ - YẾU TỐ CỐT LÕI TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SCB"

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA SCB TRONG NĂM 2016

Ngân hàng bán lẻ - yếu tố cốt lõi trong chiến lược phát triển SCB

Với tình hình nền kinh tế như trên, SCB xác định năm 2016 sẽ là năm bản lề để thực hiện định hướng chiến lược trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam. Theo đó, SCB sẽ nỗ lực khắc phục các hạn chế, phát huy thế mạnh, tận dụng cơ hội và không ngừng sáng tạo để mang đến cho Khách hàng sự hài lòng, tin cậy và các tiện ích tốt nhất - đây là nền tảng hoạt động của SCB trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Theo đó, SCB đã xây dựng Đề án ngân hàng bán lẻ để cụ thể hóa các mục tiêu, giải pháp đặc thù trong hoạt động bán lẻ, phát huy hết các lợi thế của SCB xoay quanh các yếu tố: con người; công nghệ; năng lực tài chính; giải pháp kinh doanh SPDV; kênh phân phối và chất lượng dịch vụ để luôn hướng đến sự hoàn thiện vì Khách hàng.

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2016

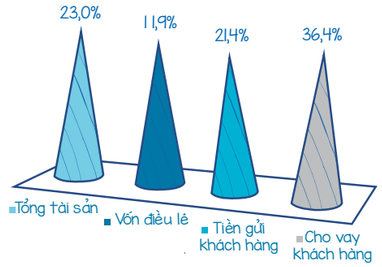

CÁC HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2016

Đối với hoạt động kinh doanh

- Tăng cường và mở rộng hoạt động kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động phi tín dụng và dịch vụ.
- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị phần, ưu tiên Khách hàng cá nhân và Khách hàng doanh nghiệp SMEs, chú trọng vào các ngành nghề sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ theo định hướng của Chính phủ và NHNN, tận dụng và khai thác danh mục Khách hàng của các doanh nghiệp SMEs.
- Tiếp tục tăng trưởng nguồn vốn huy động ổn định, bền vững theo hướng tập trung vào các kỳ hạn dài và các nguồn vốn giá rẻ.
- Tập trung giải quyết nợ quá hạn, nợ xấu (kể cả nợ đã bán cho VAMC) để đảm bảo cơ cấu nợ lành mạnh, đáp ứng các yêu cầu theo chính sách của NHNN và tạo điều kiện mở rộng hoạt động kinh doanh.
- Đẩy mạnh các hoạt động cung ứng dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực mà SCB có lợi thế so sánh so với các ngân hàng khác và các dịch vụ được đông đảo Khách hàng đón nhận và tin dùng.
- Tiếp tục nâng cao hoạt động truyền thông, nâng tầm vị thế, hình ảnh của SCB trên thị trường.

Đối với hoạt động phát triển sản phẩm dịch vụ

- Triển khai đa dạng các sản phẩm, dịch vụ về tiền gửi, tín dụng, ngân hàng điện tử,… theo đặc thù từng phân khúc Khách hàng của từng địa phương với tiêu chí: đơn giản - vượt trội - cạnh tranh và mang dấu ấn riêng cho từng vùng miền.

- Đẩy mạnh hoạt động bán chéo, chú trọng việc tích hợp theo hình thức trọn gói để giúp giảm thời gian, chi phí giao dịch cho các Khách hàng.
- Thường xuyên nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ mới theo xu hướng thị trường, đặc biệt các sản phẩm dịch vụ tài chính cá nhân.
- Tăng cường hàm lượng công nghệ ứng dụng trong sản phẩm, đa dạng hóa, đa tiện ích cho người sử dụng và cạnh tranh trên thị trường.

Đối với công tác chăm sóc và phát triển khách hàng

- Đẩy mạnh hoạt động chăm sóc Khách hàng ở tất cả các khâu: trước, trong và sau bán hàng một cách xuyên suốt, linh hoạt và phù hợp với từng Khách hàng.
- Mở rộng cơ sở Khách hàng theo chiều dọc lẫn chiều ngang, trong đó chú trọng các Khách hàng VIP, Khách hàng đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động của SCB.
- Tiếp tục củng cố và mở rộng đội ngũ tư vấn, đội ngũ bán hàng thân thiện, tận tình, chuyên nghiệp để giúp Khách hàng lựa chọn được giải pháp tối ưu nhất.
- Rà soát, tu chỉnh các quy trình giao dịch còn hạn chế nhằm thực hiện mục tiêu: đơn giản - nhanh chóng - chính xác trong từng giao dịch với Khách hàng.
- Triển khai chương trình CRM để quản lý và khai thác Khách hàng hiện hữu, thực hiện đẩy mạnh tiếp thị Khách hàng.
- Tiếp tục cải tiến và hoàn thiện các công tác tiếp nhận và xử lý ý kiến Khách hàng qua nhiều kênh tiếp nhận thông tin (ưu tiên các kênh Fanpage SCB trên Facebook, Mobile Banking, Website SCB, hộp mail SCB).

Đối với hoạt động nhân sự

- Cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trong toàn hệ thống về nghiệp vụ và kỹ năng mềm, trong đó chú trọng đào tạo các bộ phận trực tiếp tiếp xúc, giao dịch và chăm sóc Khách hàng như: GDV, nhân viên phát triển kinh doanh, …
- Xây dựng đội ngũ nhân sự dự phòng để sẵn sàng trong việc đáp ứng ngay nhân sự khi các đơn vị có nhu cầu. Tuyển dụng, bổ sung và đào tạo lực lượng bán hàng giàu kinh nghiệm, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt.
- Xây dựng hệ thống năng lực cốt lõi cho nhân viên và lãnh đạo gắn liền với lộ trình nghề nghiệp, chương trình đào tạo nhằm nâng cao hiệu suất lao động và năng lực nhân viên.
- Nâng số lượng nhân sự kinh doanh trực tiếp bình quân từ 24% lên thành 35%. Đội ngũ nhân viên kinh doanh trực tiếp từ 700 nhân viên lên thành 1.000 nhân viên.
- Cơ cấu lại đội ngũ GDV theo hướng điều chỉnh giảm độ tuổi bình quân từ 29 tuổi hiện nay xuống còn 28 đến 27 tuổi, cải thiện ngoại hình và chất lượng giao dịch.

Đối với hoạt động quản trị rủi ro

- Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu rủi ro, các phần mềm, các công cụ ứng dụng hỗ trợ để hoạt động quản lý RRTD, RRVH và RRTT từng bước hoàn thiện mô hình theo định hướng Basel II.
- Các đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm tra toàn diện đối với các mảng hoạt động, các đơn vị cụ thể nhằm từng bước củng cố và nâng cao hoạt động giám sát, hạn chế rủi ro.
- Xây dựng khung quản lý rủi ro tổng thể, làm cơ sở định hướng mục tiêu cho các hoạt động quản lý rủi ro của SCB.

- Kết nối với vai trò của kiểm toán nội bộ và xác định rõ vai trò và trách nhiệm của từng thành viên ở 03 tuyến phòng thủ trong quá trình quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế. Tạo cơ sở đồng bộ về trong quá trình giám sát và báo cáo công tác quản lý rủi ro ở các tuyến.
- Xây dựng hệ thống dữ liệu cho từng loại rủi ro, đặc biệt là đối với rủi ro tín dụng. Mở rộng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phục vụ cho công tác thu thập và lưu trữ dữ liệu khách vay của SCB.
- Nghiên cứu giải pháp mua dữ liệu từ bên ngoài để đưa các ứng dụng PD, Scorecard vào thực tế. Ưu tiên triển khai ứng dụng đối với Khách hàng cá nhân, tạo cơ sở cạnh tranh cho sản phẩm cho vay cá nhân của SCB.

Tăng cường ứng dụng CNTT

- Phát triển hệ thống CNTT, kịp thời khai thác các ứng dụng mới.
- Gia tăng các tính năng kiểm soát, an toàn bảo mật, nâng cao năng suất lao động theo hệ thống KPIs.
- Thực hiện trích xuất dữ liệu nhanh chóng và chính xác, nâng cao tính minh bạch thông tin.
- Phát triển hệ thống MIS; xây dựng hệ thống thông tin quản lý MIS trên kho dữ liệu DataWarehouse với Data model mới, để tăng cường năng lực quản lý và kinh doanh tại SCB.
- Phát triển các hệ thống nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị bao gồm:
  - Nâng cấp Phần mềm tính chuyển giá vốn nội bộ (FTP).
  - Hoàn thiện Phần mềm quản lý tài sản nợ-có (ALM).
  - Hoàn thiện Phần mềm quản lý nhân sự và đánh giá năng lực nhân viên.
  - Hoàn thiện Hệ thống GL ngoài core.
  - Hoàn thiện Phần mềm tin học hoá quy trình tín dụng – LOS.
- Tăng cường hệ thống thanh toán đa kênh và hệ thống quản lý khách hàng
  - Nâng cấp Mobile banking.
  - Phát hành thẻ quốc tế VISA.
  - Đẩy mạnh Digital Banking và phát triển kênh phân phối điện tử.
  - Nâng cấp Contact Center.
  - Xây dựng Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng CRM.

SCB

bước qua năm 2015 với những kết quả khả quan, có được những kết quả như vậy là nhờ vào định hướng đúng đắn của Ban lãnh đạo, cùng sự nhiệt huyết - năng động của CBNV khi luôn nhanh nhạy trong hoạt động kinh doanh, đánh giá phân tích xu hướng và thị hiếu Khách hàng đầy đủ cũng như sáng tạo trong việc tích hợp các gói sản phẩm dịch vụ được Khách hàng, thị trường đón nhận và đánh giá cao.

Trong năm 2016, SCB sẽ tận dụng các cơ hội mới của nền kinh tế để mở rộng hoạt động kinh doanh, tiếp tục củng cố và phát huy nền tảng tài chính vững chắc để vươn đến tầm cao mới, hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho Khách hàng, gia tăng giá trị tài chính cho Cổ đông và mang lại sự thịnh vượng cho toàn thể CBNV SCB.

07 CỔ ĐÔNG & CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

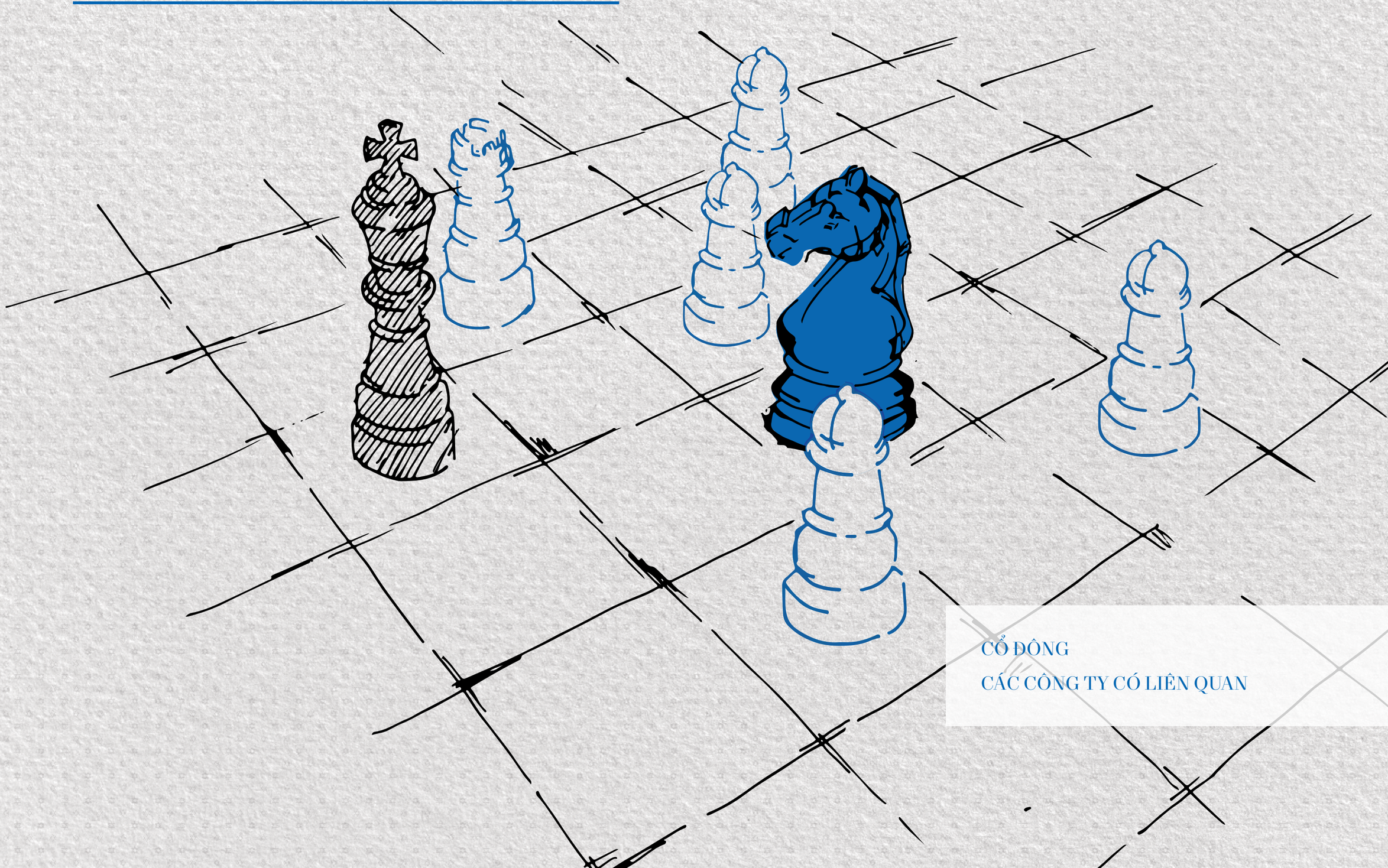

CỔ ĐÔNG
CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

CỔ ĐÔNG

Số lượng cổ phần được phép phát hành	1.429.480.104
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	1.429.480.104
Cổ phần phổ thông	1.429.480.104
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần quỹ được mua lại	4.385.457
Cổ phần phổ thông	4.385.457
Cổ phần ưu đãi	0
Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.425.094.647
Cổ phần phổ thông	1.425.094.647
Cổ phần ưu đãi	0
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng)	10.000

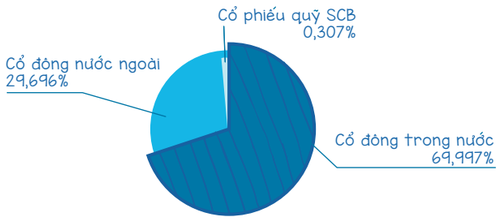

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2015

Thành phần cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn điều lệ
A- CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	5	424.500.000	29,696%
Cổ đông tổ chức	4	282.000.000	19,727%
Cổ đông cá nhân	-	-	-
Cổ đông lớn nhất (tổ chức)	1	142.500.000	9,969%
B- CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	3862	1.000.594.647	69,997%
Cổ đông tổ chức	13	84.483.096	5,910%
Cổ đông cá nhân	3848	733.164.951	51,289%
Cổ đông lớn nhất (tổ chức)	1	182.946.600	12,798%
C- CỔ PHIẾU QUỸ SCB		4.385.457	0,307%
CỘNG	**3.867**	**1.429.480.104**	**100%**

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ 31/12/2015 (tỷ đồng)	Tỷ lệ SCB góp vốn (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Hoạt động mua bán nợ và quản lý tài sản	370	100,00%
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Kinh doanh Bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm	404	70,6%
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán	350	11,0%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	74	9,90%
Công ty Cổ phần Du lịch khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch	108	9,00%
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	Cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng	120	6,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản	323	3.98%
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	Cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thanh toán tiện ích trên các kênh giao dịch điện tử ATM, POS, điện thoại di động, Internet	191	2,04%

08 BÁO CÁO KIỂM TOÁN

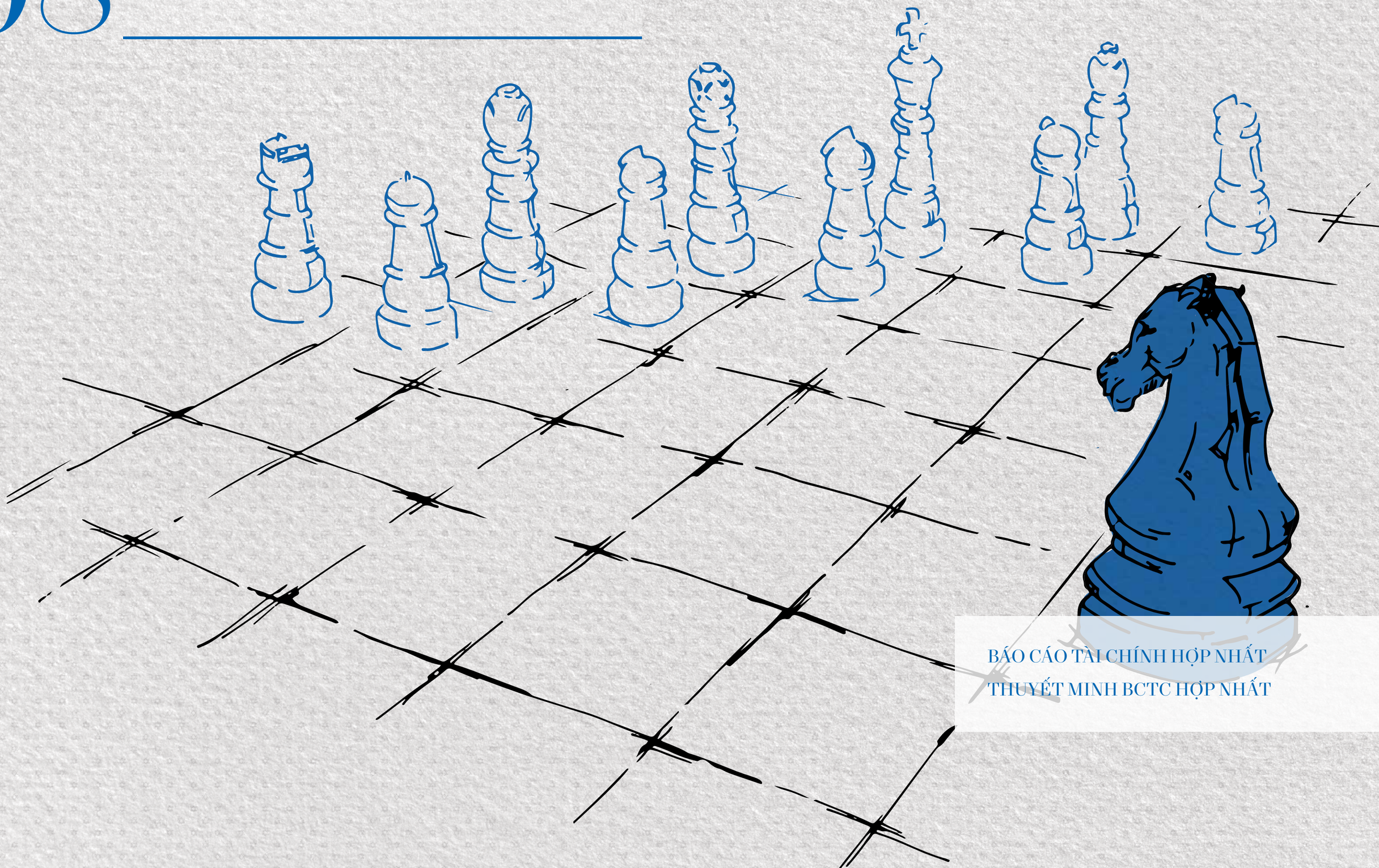

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.
Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM/TỪ NHIỆM
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2015
Ông Võ Thành Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Ông Tạ Chiêu Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2014
Ông Lam Lee G	Phó Chủ tịch thứ nhất	Từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban	Ngày 17 tháng 6 năm 2012
Bà Võ Thị Mười	Thành viên	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên	Ngày 1 tháng 1 năm 2012

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 12 năm 2013
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	Ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Phạm Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc Tài chính	Ngày 8 tháng 9 năm 2014
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc khối Quản lý rủi ro	Ngày 1 tháng 1 năm 2012
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc khối Pháp chế và Tuân thủ	Ngày 2 tháng 12 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Võ Tấn Hoàng Văn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của của Ngân hàng và các công ty con năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 74 đến trang 146, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

NGUYỄN THÙY DƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

NGUYỄN QUỐC TUẤN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc	**6**	**2.327.014**	**1.403.153**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**7**	**3.766.305**	**5.210.502**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**8**	**17.765.281**	**11.146.287**
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	17.340.400	10.550.510
Cho vay các TCTD khác	8.2	424.881	595.777
Chứng khoán kinh doanh	**9**	**32.090**	-
Chứng khoán kinh doanh		42.212	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.122)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**10**	**295.339**	-
Cho vay khách hàng		**169.228.314**	**133.265.510**
Cho vay khách hàng	11	170.461.787	133.993.067
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(1.233.473)	(727.557)
Hoạt động mua nợ	**12**	**119.255**	**11.755**
Mua nợ		148.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(29.119)	(619)
Chứng khoán đầu tư	**14**	**65.485.179**	**43.906.651**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.052.824	26.354.703
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		27.488.960	18.872.686
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.056.605)	(1.320.738)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**15**	**84.834**	**71.258**
Đầu tư dài hạn khác		85.014	71.438
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(180)	(180)
Tài sản cố định	**16**	**3.965.939**	**3.172.068**
Tài sản cố định hữu hình	16.1	1.909.441	1.410.427
Nguyên giá tài sản cố định		2.552.200	1.943.901
Hao mòn tài sản cố định		(642.759)	(533.474)
Tài sản cố định vô hình	16.2	2.056.498	1.761.641
Nguyên giá tài sản cố định		2.172.694	1.850.752
Hao mòn tài sản cố định		(116.196)	(89.111)
Bất động sản đầu tư	**17**	**46.731**	**75.790**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		47.128	75.889
Hao mòn bất động sản đầu tư		(397)	(99)
Tài sản Có khác	**18**	**48.397.398**	**43.959.084**
Các khoản phải thu		20.299.032	21.730.364
Các khoản lãi, phí phải thu		27.678.210	21.632.549
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	6.815	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tài sản Có khác		790.933	613.003
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(377.592)	(16.832)
TỔNG TÀI SẢN		**311.513.679**	**242.222.058**
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**19**	**8.895.156**	**1.212.443**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**20**	**23.207.536**	**25.917.203**
Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	9.589.583	9.446.931
Vay các TCTD khác	20.2	13.617.953	16.470.272
Tiền gửi của khách hàng	**21**	**255.977.884**	**198.505.149**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**10**	**-**	**133.018**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**1.006.000**	**-**
Các khoản nợ khác	**23**	**6.974.995**	**3.268.954**
Các khoản lãi, phí phải trả		5.493.843	2.312.462
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.481.152	956.492
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**296.061.571**	**229.036.767**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	**25.1**	**14.303.049**	**12.303.049**
Vốn điều lệ		14.294.801	12.294.801
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Các quỹ dự trữ		**438.236**	**425.030**
Lợi nhuận chưa phân phối		**499.512**	**457.212**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**15.240.797**	**13.185.291**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**26**	**211.311**	**-**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**311.513.679**	**242.222.058**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết Minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		15.936	18.619
Cam kết mua ngoại tệ		6.117.361	21.246
Cam kết bán ngoại tệ		2.162.749	21.246
Cam kết mua ngoại tệ giao dịch hoán đổi		3.642.690	6.201.363
Cam kết bán ngoại tệ giao dịch hoán đổi		10.991.528	4.432.677
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		256.561	116.484
Bảo lãnh khác		692.064	363.183
Các cam kết khác		243.500	202.460
	41	**24.122.389**	**11.377.278**

Người lập:

Bà Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	21.783.454	18.762.895
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	30	(17.273.987)	(16.717.799)
Thu nhập lãi thuần		**4.509.467**	**2.045.096**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		585.228	81.614
Chi phí hoạt động dịch vụ		(247.558)	(47.523)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**31**	**337.670**	**34.091**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**32**	**21.114**	**11.895**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**4.591**	**-**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**33**	**136.825**	**682.677**
Thu nhập từ hoạt động khác		165.361	418.159
Chi phí từ hoạt động khác		(176.790)	(52.554)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	**34**	**(11.429)**	**365.605**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**35**	**10.093**	**8.111**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**5.008.331**	**3.147.475**
Chi phí nhân viên		(983.025)	(825.503)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(163.957)	(147.562)
Chi phí hoạt động khác		(1.471.559)	(729.551)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**36**	**(2.618.541)**	**(1.702.616)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.389.790**	**1.444.859**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13	(2.278.984)	(1.325.716)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**110.806**	**119.143**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(35.580)	(28.906)
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.656	-
TỔNG CHI PHÍ THUẾ TNDN		**(30.924)**	**(28.906)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**79.882**	**90.237**
Trong đó:			
Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng		*76.406*	*90.237*
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	*26*	*3.476*	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	**27**	**56**	**57**

Người lập:

Bà Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.369.433	6.879.268
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(14.184.542)	(15.795.797)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ		337.670	34.091
Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		514.183	355.351
Thu nhập lãi/(lỗ) từ hoạt động khác		2.149	(3.864)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34	119.467	56.257
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.617.735)	(1.662.319)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(11.026)	(24)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(11.470.401)**	**(10.137.037)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(235.891)	4.223
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(17.134.612)	(18.994.306)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(295.339)	6.056
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(31.555.390)	(22.638.343)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.738.776	(3.171.641)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		7.682.713	1.212.443
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2.709.667)	7.497.788
Tăng tiền gửi của khách hàng		57.472.735	51.407.088
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.006.000	-
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	(3.282)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(133.018)	133.018
Giảm khác về công nợ hoạt động		(342.071)	(96.388)
Chi từ các quỹ dự trữ		(19.443)	(10.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.004.392**	**5.209.027**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(74.836)	(338.428)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư		88.654	2.802
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(12.640)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35	10.093	8.111
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**11.271**	**(327.515)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	25.1	2.000.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.683)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**1.992.317**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**6.007.980**	**4.881.512**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	**37**	**17.164.165**	**12.282.786**
Tiền và các khoản tương đương tiền từ hợp nhất kinh doanh	**5**	**119.659**	**-**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(236.395)**	**(133)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	**37**	**23.055.409**	**17.164.165**

Người lập:

Bà Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.294.801 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.294.801 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11/12/2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 2 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	70,60%

Năm 2014, NHNN Việt Nam đã ban hành Văn bản số 8946/NHNN-TTGSNH chấp thuận Ngân hàng mua cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Bảo Long") dưới hình thức công ty con. Đến ngày 30 tháng 1 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Văn bản số 1534/BTC-QLBH để trả lời và chấp thuận cho Ngân hàng là cổ đông chiến lược của Bảo Long. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn tất việc mua 70,6% cổ phần của Bảo Long, trở thành cổ đông lớn nhất cũng như nắm quyền kiểm soát công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.595 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.315 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam ("TCTD"), các quy định, văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 – 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 – 2014.
- Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu.
- Cho phép trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Trong năm, Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động… Đồng thời, Ngân hàng và các công ty con cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng và các công ty con để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14").

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do *Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")*, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
  - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
  - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
- Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
  - Ngân hàng và các công ty con được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;

- Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và các công ty con cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng và các công ty con áp dụng các thay đổi có ảnh hưởng tới Ngân hàng và các công ty con theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng và các công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà Nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng và các công ty con mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng và các công ty con đã trích lập dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng một cách phù hợp theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu *(Thuyết minh 3.4)*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	a) Hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ◆ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi, Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng và các công ty con đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng và các công ty con có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

4.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"* trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

$X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;

X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp ($Z_{m + Xm-1) \geq (Y/n \times m)}$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.10.1 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Vốn

Vốn điều lệ
Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần
Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ
Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Trường hợp Ngân hàng và các công ty con có thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo năm thì Ngân hàng và các công ty con hạch toán vào thu nhập tương ứng với năm hoặc các năm phí bảo hiểm đã phát sinh. Phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thanh toán nhưng đã thu tiền được ghi nhận như một khoản *"Doanh thu nhận trước"* vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết. Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại Thuyết minh 4.3 và 4.4.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 51)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng Bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Năm 2014, NHNN Việt Nam đã ban hành Văn bản số 8946/NHNN-TTGSNH chấp thuận Ngân hàng mua cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Bảo Long") dưới hình thức công ty con. Đến ngày 30 tháng 1 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Văn bản số 1534/BTC-QLBH để trả lời và chấp thuận cho Ngân hàng là cổ đông chiến lược của Bảo Long. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn tất việc mua 70,6% cổ phần của Bảo Long, trở thành cổ đông lớn nhất cũng như nắm quyền kiểm soát công ty này. Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ có thể xác định được của Bảo Long tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Ngày 21 tháng 5 năm 2015 triệu đồng
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.659
Đầu tư ngắn hạn	283.669
Phải thu ngắn hạn	153.572
Hàng tồn kho	359
Tài sản ngắn hạn khác	18.001
Tài sản tái bảo hiểm	136.356
Phải thu dài hạn	8.000
Tài sản cố định	328.317
Đầu tư dài hạn	338.130
Tài sản dài hạn khác	9.041
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(658.057)
Nợ dài hạn	(2.175)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**734.872**
Cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)	(216.052)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	765
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**519.585**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	119.659
Tiền chi để mua công ty con	(491.463)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**(371.804)**

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 519.585 triệu đồng được thanh toán bằng tiền và cổ phần sở hữu trước đây. Do lợi thế thương mại phát sinh không lớn nên được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Báo cáo tài chính của Bảo Long được hợp nhất vào các báo cáo tài chính của Ngân hàng từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát Bảo Long.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.378.973	984.549
Tiền mặt bằng ngoại tệ	741.905	397.869
Vàng	206.136	20.735
	2.327.014	**1.403.153**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	2.302.530	3.906.670
Bằng ngoại tệ	1.463.775	1.303.832
	3.766.305	**5.210.502**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định, Ngân hàng phải duy trì số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi bình quân tháng trước nhân với Tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	17.340.400	10.550.510
Cho vay các TCTD khác	424.881	595.777
	17.765.281	**11.146.287**

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	8.244.288	1.462.670
Bằng ngoại tệ	5.324.852	2.068.608
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	378.310	2.940.000
Bằng ngoại tệ	3.392.950	4.079.232
	17.340.400	**10.550.510**

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	8.244.288	1.462.670
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.549.216	1.118.058
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.775.636	950.550
	13.569.140	**3.531.278**

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	378.310	2.940.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	3.392.950	4.079.232
	3.771.260	**7.019.232**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,08% - 0,15%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 12,00%	3,50% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,20%	0,70% - 1,20%

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bằng VND	96.531	595.777
Bằng ngoại tệ	328.350	-
	424.881	**595.777**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bằng VND	4,00%	3,20% - 4,40%
Bằng ngoại tệ	0,75% - 0,80%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

8.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	**4.196.141**	**7.615.009**
Tiền gửi có kỳ hạn	3.771.260	7.019.232
Cho vay các TCTD khác	424.881	595.777

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	42.212	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.122)	-
Giá trị thuần	**32.090**	**-**

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm kế toán)	
	triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.809.707	-	27.260
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.308.379	322.599	-
Số thuần		**295.339**	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.196.872	-	135.448
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.233.403	2.430	-
Số thuần			**133.018**

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	170.422.778	133.964.700
Các khoản trả thay khách hàng	25.927	23.531
Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác	10.582	1.048
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	2.500	3.422
Cho vay bằng vốn nhận của tổ chức và cá nhân khác	-	366
	170.461.787	**133.993.067**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho vay khách hàng bằng VND	3,00% - 20,50%	3,00% - 23,00%
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	3,00% - 8,00%	3,25% - 9,50%

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	167.634.648	133.301.254
Nợ cần chú ý	2.247.858	41.187
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.336	16
Nợ nghi ngờ	17.793	-
Nợ có khả năng mất vốn	542.152	650.610
	170.461.787	**133.993.067**

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	34.825.083	21.161.006
Nợ trung hạn	52.184.156	84.961.284
Nợ dài hạn	83.452.548	27.870.777
	170.461.787	**133.993.067**

11.3 Phân tích theo dư nợ tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Cho vay bằng VND	169.981.563	132.717.878
Cho vay bằng ngoại tệ	480.224	1.275.189
	170.461.787	**133.993.067**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh và cá nhân	127.282.500	74,67	108.019.950	80,62
Công ty cổ phần khác	34.905.389	20,48	19.054.135	14,22
Công ty TNHH khác	4.937.978	2,90	4.850.901	3,62
Doanh nghiệp tư nhân	2.015.490	1,18	1.974.250	1,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.291.681	0,76	66.193	0,05
Công ty Nhà nước	24.244	0,01	23.531	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	2.241	0,00	1.992	0,00
Hợp tác xã và Liên hiệp HTX	1.800	0,00	-	0,00
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	72	0,00	1.999	0,00
Công ty TNHH Nhà nước	-	0,00	116	0,00
Khác	392	0,00	-	0,00
	170.461.787	**100,00**	**133.993.067**	**100,00**

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động dịch vụ khác	144.085.631	84,53	71.958.939	53,70
Xây dựng	10.488.319	6,15	965.568	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.184.030	5,97	10.779.954	8,05
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.833.842	1,08	1.548.203	1,16
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.529.689	0,90	2.451.043	1,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.053.508	0,62	45.536.659	33,98
Công nghiệp chế biến và chế tạo	494.687	0,29	369.679	0,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	490.172	0,29	102.940	0,08
Vận tải kho bãi	232.800	0,14	161.808	0,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.769	0,01	7.143	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14.865	0,01	-	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14.267	0,01	19.984	0,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10.460	0,00	1.235	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.591	0,00	3.558	0,00
Khai khoáng	4.438	0,00	2.800	0,00

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Giáo dục và đào tạo	719	0,00	251	0,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghiệp	-	0,00	80.000	0,06
Thông tin và truyền thông	-	0,00	3.303	0,00
	170.461.787	**100,00**	**133.993.067**	**100,00**

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	148.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(29.119)	(619)
	119.255	**11.755**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	132.209	12.289
Lãi của khoản nợ đã mua	39.835	56
	172.044	**12.345**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	**148.374**	**29.119**	**-**	**29.119**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	619	-	619
Số trích lập dự phòng trong năm	28.500	-	28.500
Số dư cuối năm	**29.119**	**-**	**29.119**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 - 2019, Ngân hàng và các công ty con được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.7	2.984.650	1.255.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		1.233.473	727.557
Dự phòng hoạt động mua nợ	12	29.119	619
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.5	12.538	-
		4.259.780	**1.983.247**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		508.367	70.645
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.7	1.729.579	1.255.071
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	28.500	-
Số trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.5	12.538	-
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.278.984**	**1.325.716**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Đề án tái cơ cấu và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	161.378.516	-	1.210.339	1.210.339
Nợ cần chú ý	96.895	876	727	1.603
Nợ dưới chuẩn	268.596	755	2.014	2.769
Nợ nghi ngờ	32.558	222	244	466
Nợ có khả năng mất vốn	549.668	18.296	-	18.296
	162.326.233	**20.149**	**1.213.324**	**1.233.473**

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	20.618	706.939	727.557
Số trích lập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2015	190.239	697.706	887.945
Số hoàn nhập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2015	(188.257)	(191.321)	(379.578)
Dự phòng dùng để xử lý nợ bán cho VAMC trong năm	(2.451)	-	(2.451)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	**20.149**	**1.213.324**	**1.233.473**
Số trích lập dự phòng trong tháng 12 năm 2015	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**20.149**	**1.213.324**	**1.233.473**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.792	650.120	656.912
Số trích lập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2014	180.596	390.301	570.897
Số hoàn nhập dự phòng đến ngày 30 tháng 11 năm 2014	(8.308)	(491.944)	(500.252)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	**179.080**	**548.477**	**727.557**
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong tháng 12 năm 2014	(158.462)	158.462	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	**20.618**	**706.939**	**727.557**

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	40.841.522	26.174.981
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	100.000	-
	40.941.522	26.174.981
Chứng khoán Vốn		
Do các TCTD trong nước phát hành	18.667	18.667
Do các TCKT khác trong nước phát hành	92.635	161.055
	111.302	179.722
	41.052.824	26.354.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(43.452)	(43.167)
Giá trị thuần	**41.009.372**	**26.311.536**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	6.053.575	3.863.192
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	3.671.503	3.600.000
	9.725.078	7.463.192
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(28.503)	(22.500)
Giá trị thuần	**9.696.575**	**7.440.692**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	17.763.882	11.409.494
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.984.650)	(1.255.071)
Giá trị thuần	**14.779.232**	**10.154.423**
Tổng cộng	**65.485.179**	**43.906.651**

14.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành				
Trái phiếu Chính phủ *(a)*	40.296.873	40.841.522	25.582.114	26.174.981
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam *(b)*	100.000	100.000	-	-
Tổng cộng	**40.396.873**	**40.941.522**	**25.582.114**	**26.174.981**

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 5,00%/năm đến 12,40%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng đang cầm cố và repo các trái phiếu Chính phủ trị giá 14.605.527 triệu đồng tại các TCTD khác để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh liên quan tại Ngân hàng.

(b) Trái phiếu ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam bằng VND có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,90%, lãi được trả hàng năm.

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Ngân hàng TMCP Bản Việt (VCCB)	18.140	18.140
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	527	527
	18.667	18.667
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Công ty Cổ phầnThương mại Dịch vụ Bến Thành (BTT)	14.198	15.772
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	10.619	10.619
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)	9.352	9.352
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng (NDN)	9.180	9.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (HUANA)	9.000	9.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (VC1)	8.659	8.731
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	6.815	6.815
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	5.956	5.956
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (VIP)	4.446	4.446
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng (MCV)	4.337	4.337
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sông Đà (SIC)	4.272	4.272
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (TVSC)	2.845	2.845
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	2.375	2.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCI)	581	3.233
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (BLI)	-	28.122
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	-	25.500
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (VTH)	-	7.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	-	3.000
	92.635	161.055
	111.302	**179.722**
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán	(43.452)	(43.167)
Giá trị thuần	**67.850**	**136.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán sẵn sàng để bán

Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn tất việc mua 70,6% cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long, trở thành cổ đông lớn nhất cũng như nắm quyền kiểm soát công ty này. Do đó, khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư vào công ty con. Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi thời gian nắm giữ các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink và Quỹ đầu tư Việt Nam từ ngắn hạn sang dài hạn. Do đó, các khoản đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh 15 – Góp vốn, đầu tư dài hạn. Việc phân loại lại như trên không ảnh hưởng đến tổng tài sản, công nợ và nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

14.4 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành				
Kỳ phiếu ngân hàng *(a)*	6.000.000	6.003.575	3.860.000	3.863.192
Trái phiếu công ty	50.000	50.000	-	-
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu công ty *(b)*	3.671.503	3.671.503	3.600.000	3.600.000
	9.721.503	**9.725.078**	**7.460.000**	**7.463.192**
Dự phòng trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn				
Dự phòng chung		(27.000)		(22.500)
Dự phòng cụ thể		(1.503)		-
		9.696.575		**7.440.692**

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do một ngân hàng phát hành bằng VND, có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,50%/năm đến 7,50%/năm.

(b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các trái phiếu được phát hành nhằm mục đích đầu tư vào Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Dân cư - tái định cư và khai thác hầm đất Đại Lộc và Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp - Khu dân cư sinh thái Tân Thành tại tỉnh Long An. Các trái phiếu này có tổng mệnh giá là 3.000 tỷ đồng, thời hạn 5 năm, lãi suất được điều chỉnh mỗi năm một lần vào ngày thanh toán lãi, lãi suất năm hiện hành là 13,00%/năm, định kỳ trả lãi hàng năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Việt Phát.

14.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	11.409.494	6.452.337
Tăng trong năm	6.542.060	5.134.141
Tất toán trong năm	(187.672)	(176.984)
Số dư cuối năm	**17.763.882**	**11.409.494**

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.6 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	6.053.575	3.863.192
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	3.670.000	3.600.000
Nợ có khả năng mất vốn	1.503	-
	9.725.078	**7.463.192**

14.7 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.167	57.574
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	22.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh 13)*	1.255.071	-
	1.320.738	**57.574**
Trích/ (hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	285	(14.407)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) *(Thuyết minh 33)*	4.500	22.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.503	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh 13)*	1.729.579	1.255.071
	1.735.867	**1.263.164**
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.452	43.167
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	28.503	22.500
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh 13)*	2.984.650	1.255.071
	3.056.605	**1.320.738**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.8 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	*40.841.522*	*26.174.981*
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	*100.000*	*-*
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	*527*	*527*
- Chưa niêm yết	*18.140*	*18.140*
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	*76.453*	*88.251*
- Chưa niêm yết	*16.182*	*72.804*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	*6.053.575*	*3.863.192*
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
- Chưa niêm yết	*21.435.385*	*15.009.494*
	68.541.784	**45.227.389**

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	85.014	71.438
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)	(180)
	84.834	**71.258**

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu đồng	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt (TVSI)	38.500	11,00	38.500	11,00
Quỹ Đầu tư Việt Nam (VIF)	12.000	2,22	-	0,00
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	9,72	9.900	9,72
Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	8,67	7.962	8,67
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Petec	4.186	0,08	-	0,00
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	3.000	2,04	-	0,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	2,00	1.500	2,00
Công ty CP Cà phê Petec	444	1,48	-	0,00
Công ty CP Xăng dầu khí Nam Định	196	0,29	-	0,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	-	0,00	6.250	8,33
	85.014		71.438	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(180)		(180)	
	84.834		**71.258**	

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.452.564	312.860	126.612	32.104	19.761	1.943.901
Tăng do mua công ty con	21.568	603	21.097	4.963	-	48.231
Mua trong năm	32.161	14.848	3.429	1.137	3.021	54.596
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	554.153	38	-	393	-	554.584
Thanh lý, nhượng bán	(15.249)	(3.614)	(18.488)	(8.378)	(3.383)	(49.112)
Số dư cuối năm	**2.045.197**	**324.735**	**132.650**	**30.219**	**19.399**	**2.552.200**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	233.909	184.005	77.999	24.153	13.408	533.474
Tăng do mua công ty con	7.387	566	9.838	4.066	-	21.857
Khấu hao trong năm	59.885	34.282	22.045	4.175	2.276	122.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Thanh lý nhượng bán	(8.472)	(3.508)	(13.930)	(6.450)	(2.875)	(35.235)
Số dư cuối năm	**292.709**	**215.345**	**95.952**	**25.944**	**12.809**	**642.759**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.218.655	128.855	48.613	7.951	6.353	1.410.427
Số dư cuối năm	**1.752.488**	**109.390**	**36.698**	**4.275**	**6.590**	**1.909.441**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	370.108	739.765
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	309.870	303.948
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	165.393	85.784

16.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.627.005	223.747	1.850.752
Tăng do mua công ty con	302.713	2.224	304.937
Mua trong năm	8.182	12.058	20.240
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	15.002	15.002
Thanh lý nhượng bán	(831)	(17.406)	(18.237)
Số dư cuối năm	**1.937.069**	**235.625**	**2.172.694**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	3.565	85.546	89.111
Tăng do mua công ty con	3.072	423	3.495
Khấu hao trong năm	9.841	31.155	40.996
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.406)	(17.406)
Số dư cuối năm	**16.478**	**99.718**	**116.196**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.623.440	138.201	1.761.641
Số dư cuối năm	**1.920.591**	**135.907**	**2.056.498**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2015 là 4.711 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 19.512 triệu đồng).

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gán xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vẫn lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	70.229	5.660	75.889
Điều chỉnh giảm nguyên giá	(2.418)	-	(2.418)
Thanh lý, nhượng bán	(26.343)	-	(26.343)
Số dư cuối năm	**41.468**	**5.660**	**47.128**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	99	99
Khấu hao trong năm	-	298	298
Số dư cuối năm	**-**	**397**	**397**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	70.229	5.561	75.790
Số dư cuối năm	**41.468**	**5.263**	**46.731**

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các khoản phải thu, trong đó:		20.299.032	21.730.364
- *Các khoản phải thu*	18.1	20.076.476	21.180.151
- *Mua sắm tài sản cố định*	18.2	212.891	529.732
- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*		9.665	20.481
Các khoản lãi, phí phải thu	18.3	27.678.210	21.632.549
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	6.815	-
Tài sản Có khác	18.4	790.933	613.003
		48.774.990	**43.975.916**
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.5	(377.592)	(16.832)
		48.397.398	**43.959.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gán nợ *(a)*	9.698.854	10.445.247
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm *(b)*	7.548.000	7.890.000
Phải thu từ bán nợ *(c)*	1.671.684	1.687.684
Tạm ứng nghiệp vụ đầu tư	350.000	-
Phải thu bán cổ phiếu trả chậm	326.282	326.282
Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua tài sản *(d)*	170.000	170.000
Phải thu về hoạt động bảo hiểm của Bảo Long	123.479	-
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	22.913	42.167
Tạm ứng mua cổ phần	12.540	475.314
Ký quỹ bảo hiểm	8.000	-
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	3.819	1.098
Đặt cọc tiền đấu giá mua tài sản	2.772	29.783
Phải thu tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	-	11.344
Các khoản phải thu khác	138.133	101.232
	20.076.476	**21.180.151**
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(377.592)	(16.832)
	19.698.884	**21.163.319**

(a) Đây là các khoản phải thu còn lại phát sinh từ nghiệp vụ chuộc lại và bán tài sản gán nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản được Ngân hàng thẩm định với tổng giá trị là 11.306.184 triệu đồng.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") trước đây với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm, bắt đầu từ ngày 28 tháng 11 năm 2014. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của một công ty được Ngân hàng thẩm định với tổng giá trị là 10.782.900 triệu đồng.

(c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Sài Gòn, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 4 tháng 12 năm 2015. Thời hạn thanh toán đợt một đã được Ngân hàng gia hạn đến ngày 30 tháng 3 năm 2016.

(d) Đây là các khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Công ty con, phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng quyền mua tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Châu Á, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 7 tháng 10 năm 2016.

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Mua sắm tài sản cố định

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Trung tâm dữ liệu	98.240	-
Công trình tại 1F Láng Hạ, Hà Nội	90.000	90.000
Nhà số 17 Đông Du, Quận 1, TP HCM	-	34.000
Tòa nhà Hội sở 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP HCM	-	369.854
Nhà số 46/1 Phạm Hồng Thái, Quận 1, TP HCM		19.656
Các khoản khác	24.651	16.222
	212.891	**529.732**

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sở hữu.

18.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu của các khoản vay có thời hạn trả lãi hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 47.3 - Rủi ro thanh khoản.

18.4 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bất động sản cấn trừ nợ vay *(a)*	380.253	421.336
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long	141.772	-
Tài sản xiết nợ *(b)*	113.486	138.146
Chi phí chờ phân bổ	86.321	39.086
Góp vốn vào dự án *(c)*	41.000	-
Tài sản Có khác	28.101	14.435
	790.933	**613.003**

(a) Tài sản cấn trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cấn trừ nợ theo phê duyệt của NHNN. Theo đó, khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) đã ký văn bản thỏa thuận với Ngân hàng về việc bàn giao tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng nhưng chưa chuyển quyền sở hữu tài sản cho Ngân hàng.

(b) Tài sản xiết nợ là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cấn trừ nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.

(c) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long - Công ty con, ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Điều hành Ngân hàng và Công ty con đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.5 Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ các tài sản Có khác:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	1.687.684
Nợ cần chú ý	1.671.684	-
	1.671.684	**1.687.684**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	12.538	-
- *Dự phòng chung (Thuyết minh 13)*	12.538	-
Dự phòng tài sản Có khác	365.054	16.832
	377.592	**16.832**

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	16.832	77.328
Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm *(Thuyết minh 13)*	12.538	-
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu trong năm *(Thuyết minh 36)*	338.657	(60.496)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	9.565	-
Số dư cuối năm	**377.592**	**16.832**

19. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá *(a)*	5.344.526	-
Vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt *(b)*	3.545.964	1.212.443
Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở	2.366	-
Vay tái cấp vốn hỗ trợ người nuôi tôm và cá tra	2.300	-
	8.895.156	**1.212.443**

(a) Bao gồm các khoản vay NHNN đến hạn vào tháng 1 và tháng 2 năm 2016 với lãi suất 5,00%/năm được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 5.940.732 triệu đồng.

(b) Đây là khoản vay NHNN đến hạn vào ngày 11 tháng 2 năm 2016 với lãi suất 4,50%/năm được đảm bảo bằng trái phiếu đặc biệt của VAMC với tổng mệnh giá là 7.970.140 triệu đồng *(Thuyết minh 39.2)*.

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác *(Thuyết minh 20.1)*	9.589.583	9.446.931
Vay các TCTD khác *(Thuyết minh 20.2)*	13.617.953	16.470.272
	23.207.536	**25.917.203**

Một phần số dư tiền vay các TCTD khác có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị sổ sách là 14.180.547 triệu đồng.

20.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	3.750.128	1.445.231
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	5.839.455	8.001.700
	9.589.583	**9.446.931**

20.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bằng VND *(*)*	315.000	1.501.150
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	12.455	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác *(**)*	13.290.498	14.969.122
	13.617.953	**16.470.272**

(*) Đây là các khoản vay từ các TCTD khác có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,00%/năm.

(**) Đây là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng với lãi suất từ 3,90%/năm đến 5,00%/năm.

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.068.950	3.389.031
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	395.860	1.750.049
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.383	2.922
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.134	5.976
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.876.674	9.188.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.387	86.026
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	225.423.296	176.831.874
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.990.232	7.141.750
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	95.620	66.434
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	28.608	17.327
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	47.265	21.030
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	14.475	4.194
	255.977.884	**198.505.149**

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi CKH bằng VND	1,00% - 9,00%	0,50% - 10,20%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00% - 14,12%	1,00% - 14,12%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00%	0,25% - 3,50%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,50% - 5,84%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	**235.178.289**	**184.914.463**
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.503.382	2.624.273
Doanh nghiệp quốc doanh	3.991.605	9.106.047
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	304.608	1.860.366
	20.799.595	13.590.686
	255.977.884	**198.505.149**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đây là các trái phiếu thường được phát hành cho cá nhân dưới hình thức chứng chỉ ghi sổ, mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân cao nhất kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng đang còn hiệu lực cộng tối đa 1%. Tổng mệnh giá trái phiếu đang phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.006.000 triệu đồng.

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	5.493.843	2.312.462
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.481.152	956.492
	6.974.995	**3.268.954**

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	307.480	184.177
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	16.422	12.311
Các khoản phải trả bên ngoài		
Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	554.873	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	161.889	473.032
Chờ thanh toán mua tài sản cố định	158.204	-
Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	144.882	-
Tiền thanh toán chuộc tài sản gán nợ	33.888	156.775
Doanh thu chờ phân bổ	21.597	1.955
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	9.323	1.769
Phải trả người mua ứng trước tiền mua nhà	9.136	-
Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ	7.757	7.102
Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp	4.752	-
Phải trả cổ đông	3.896	100.000
Phải trả thuế giá trị gia tăng	3.874	-
Các khoản phải trả khác	43.179	19.371
	1.481.152	**956.492**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải trả đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm				(Tạm ứng)/ Phải trả cuối năm triệu đồng
		Tăng do hợp nhất kinh doanh triệu đồng	Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN năm trước triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	(1.098)	3.925	-	60.337	(63.109)	55
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.167)	(548)	274	35.306	(11.026)	(18.161)
Thuế thu nhập cá nhân	1.690	1.448	-	40.009	(34.430)	8.717
	(41.575)	**4.825**	**274**	**135.652**	**(108.565)**	**(9.389)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%). Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**110.806**	**119.143**
Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính	14.881	3.227
Lợi nhuận trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	**125.687**	**122.370**
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(24.304)	(11.338)
Thu nhập khác được khấu trừ thuế	(13)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế của các công ty con	-	(2.135)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	44.203	7.860
Thù lao Hội đồng Quản trị	13.393	12.342
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	375	348
Điều chỉnh khác	1.141	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**160.482**	**129.447**
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng (22%)	26.250	28.478
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (22%)	9.056	428
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước	274	-
Tổng chi phí thuế TNDN	**35.580**	**28.906**
Thuế TNDN trả trước đầu năm	**(42.167)**	**(70.709)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.026)	(24)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(548)	(340)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	**(18.161)**	**(42.167)**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng*
Giảm doanh thu theo Thông tư 194/2014/TT-BTC	1.333	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.118	-
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	889	-
Chi phí thưởng cho nhân viên không được khấu trừ	820	-
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập	797	-
Chi phí không được khấu trừ	777	-
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	531	-
Chi phí trích trước	550	-
	6.815	**-**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	**12.294.801**	**95.912**	**(87.709)**	**2.443**	**278.801**	**143.786**	**-**	**45**	**457.212**	**13.185.291**
Tăng vốn trong năm	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	76.406	76.406
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.900)	(20.900)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	101	8.091	4.248	766	-	(13.206)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	966	(966)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**14.294.801**	**95.912**	**(87.709)**	**3.510**	**285.926**	**148.034**	**766**	**45**	**499.512**	**15.240.797**

Trong năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên 14.294.801 triệu đồng từ việc phát hành 200.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và cổ đông mới. Việc tăng vốn điều lệ đã được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 17 tháng 3 năm 2014 và đã được chấp thuận theo Công văn chấp thuận số 8241/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.429.480.104	1.229.480.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.429.480.104	1.229.480.104
Cổ phiếu phổ thông	1.429.480.104	1.229.480.104
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.425.094.647	1.225.094.647
Cổ phiếu phổ thông	1.425.094.647	1.225.094.647
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa	Mục đích
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm 2015 triệu đồng
Số dư đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm *(Thuyết minh 5)*	216.052
Phân chia lợi nhuận trong năm	3.476
Chia cổ tức trong năm	(8.217)
Số dư cuối năm	**211.311**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(triệu đồng)*	76.406	90.237
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi *(triệu đồng)*	-	(20.900)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(triệu đồng)*	76.406	69.337
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm *(cổ phiếu)*	1.225.094.647	1.225.094.647
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm (vào ngày 27 tháng 4 năm 2015) *(cổ phiếu)*	200.000.000	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	1.360.985.058	1.225.094.647
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	56	57

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2015.

28. CỔ TỨC

Trong năm, Ngân hàng không thông báo và không thực hiện việc phân chia cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng.

29. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	18.761.099	15.678.545
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.805.183	1.728.639
Thu nhập lãi tiền gửi	209.701	349.198
Thu nhập từ bảo lãnh	6.562	6.422
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	909	1.000.091
	21.783.454	**18.762.895**

30. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 *triệu đồng*	*Năm 2014* *triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	16.481.968	16.254.356
Trả lãi tiền vay	672.964	411.277
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	10.871	131
Chi phí lãi khác	108.184	52.035
	17.273.987	**16.717.799**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động bảo hiểm	308.998	-
Dịch vụ đại lý *(i)*	167.644	2.218
Dịch vụ thanh toán	58.820	30.044
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	1.372	887
Thu phí dịch vụ khác	48.394	48.465
	585.228	**81.614**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(24.767)	(15.978)
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(11.858)	(9.380)
Dịch vụ đại lý	(3.145)	(8)
Chi phí dịch vụ khác	(207.788)	(22.157)
	(247.558)	**(47.523)**
	337.670	**34.091**

(i) Bao gồm trong thu nhập từ dịch vụ đại lý là khoản phí thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm nhân thọ phân phối bảo hiểm qua ngân hàng với Công ty TNHH Manulife Việt Nam với số tiền 159.091 triệu đồng.

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.113.807	617.013
Thu từ kinh doanh vàng	14.273	7.862
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	278.608	166.411
	1.406.688	**791.286**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(229.801)	(57.125)
Chi về kinh doanh vàng	(12.015)	(3.153)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.143.758)	(719.113)
	(1.385.574)	**(779.391)**
	21.114	**11.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	690.257	353.121
Thu nhập từ chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	344.729
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(548.647)	(7.080)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(4.785)	(8.093)
	136.825	**682.677**

34. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	119.467	56.257
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	40.789	2.802
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	1.452	-
Thu nhập từ bán nợ	-	305.292
Thu từ phạt chậm thanh toán	-	53.012
Thu nhập khác	3.653	796
Chi phí từ hoạt động khác		
Thoái thu nhập lãi do chuyển nhóm nợ các khoản phải thu từ bán chứng khoán trả chậm	(175.286)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.504)	(4.660)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(2.852)
Thoái thu nhập lãi do hủy hợp đồng mua bán vàng	-	(37.692)
Lỗ do xử lý tài sản xiết nợ	-	(7.350)
	(11.429)	**365.605**

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm	**10.093**	**8.111**

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**6.461**	**4.577**
Chi phí cho nhân viên	**983.025**	**825.503**
- Chi lương và phụ cấp	916.262	765.486
- Các khoản chi đóng góp theo lương	62.051	54.492
- Chi trợ cấp	4.712	5.525
Chi về tài sản	**213.656**	**175.053**
- Khấu hao tài sản cố định	163.957	147.562
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	47.156	25.633
- Chi phí bảo hiểm tài sản của ngân hàng	2.543	1.858
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**25.390**	**7.226**
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	14.976	-
- Công tác phí	10.414	7.226
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**287.694**	**221.207**
Chi phí hoạt động khác	**1.102.315**	**469.050**
- Chi phí quản lý chung	329.684	218.024
- Chi phí thuê văn phòng	133.161	120.211
- Chi phí xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị và khuyến mại	115.454	72.994
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	102.534	64.983
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	36.250	23.575
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	32.830	20.910
- Chi phí thông tin liên lạc	11.098	7.585
- Chi phí đào tạo	2.647	1.264
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	338.657	(60.496)
	2.618.541	**1.702.616**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.327.014	1.403.153
Tiền gửi tại NHNN	3.766.305	5.210.502
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	13.569.140	3.531.278
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	3.392.950	7.019.232
	23.055.409	**17.164.165**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Tổng dư nợ tín dụng do cơ cấu lại các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt.	11.406.169	27.320.556
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt	(6.354.388)	(4.957.157)
	5.051.781	**22.363.399**

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2015	Năm 2014
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân(người)	**4.352**	**3.274**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	683.581	496.832
2. Thu nhập khác	122.558	126.479
3. Tổng thu nhập (1+2)	806.139	623.311
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	13,09	12,65
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	15,44	15,87

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

a) Loại hình và giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bất động sản	204.320.811	168.228.591
Chứng từ có giá	18.072.971	27.079.167
Phương tiện vận chuyển	1.379.405	664.251
Hàng hóa lưu kho	1.178.575	1.250.206
Máy móc thiết bị	320.626	455.013
Tài sản khác	61.535.883	84.799.229
	286.808.271	**282.476.457**

b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Chứng từ có giá (mệnh giá)	**100.000**	**600.000**

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	20.121.279	18.783.485
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7.970.140	-
	28.091.419	**18.783.485**

40. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và thực hiện phân loại lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) triệu đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Cho vay khách hàng	**133.277.265**	**(11.755)**	**133.265.510**
Cho vay khách hàng	134.005.441	(12.374)	133.993.067
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(728.176)	619	(727.557)
Hoạt động mua nợ	**-**	**11.755**	**11.755**
Mua nợ	-	12.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	(619)	(619)

Ngân hàng và các công ty con phân loại lại khoản mua nợ của các công ty con từ "Cho vay khách hàng" sang "Hoạt động mua nợ" theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu… Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	15.936	18.619
Cam kết mua ngoại tệ	6.117.361	21.246
Cam kết bán ngoại tệ	2.162.749	21.246
Cam kết mua ngoại tệ giao dịch hoán đổi	3.642.690	6.201.363
Cam kết bán ngoại tệ giao dịch hoán đổi	10.991.528	4.432.677
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	284.271	133.717
Bảo lãnh khác	719.385	404.929
Các cam kết khác	243.500	202.460
	24.177.420	11.436.257
Trừ: Tiền ký quỹ	(55.031)	(58.979)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**24.122.389**	**11.377.278**

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:
(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	549.449	539.200
	Tất toán tiền gửi	(533.853)	(532.258)
	Thu tiền cho vay	-	(12.011)
	Thu tiền lãi	-	(705)
	Tăng các khoản phải thu	12.540	-
Cổ đông lớn	Tiền gửi	25.824	66.732
	Tất toán tiền gửi	(25.727)	(43.971)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	26.098	27.996

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(53.551)	(31.968)
	Phải thu	12.540	-
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(47.083)	(48.074)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.989.645	1.775.636	17.765.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	42.212	-	42.212
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	18.118.086	-	18.118.086
Cho vay khách hàng - gộp	170.461.787	-	170.461.787
Hoạt động mua nợ - gộp	148.374	-	148.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	68.541.784	-	68.541.784
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	85.014	-	85.014
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.195.081	12.455	23.207.536
Tiền gửi của khách hàng	255.977.884	-	255.977.884
Phát hành giấy tờ có giá	1.006.000	-	1.006.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**24.122.389**	**-**	**24.122.389**

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam triệu đồng	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	56.870.688	5.774.327	1.330.773	63.975.788	(42.192.334)	21.783.454
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(53.722.792)	(4.675.624)	(1.067.905)	(59.466.321)	42.192.334	(17.273.987)
Thu nhập lãi thuần	3.147.896	1.098.703	262.868	4.509.467	-	4.509.467
Các khoản thu nhập ngoài lãi	852.318	(347.124)	(6.330)	498.864		498.864
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**4.000.214**	**751.579**	**256.538**	**5.008.331**	**-**	**5.008.331**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(2.086.200)**	**(408.204)**	**(124.137)**	**(2.618.541)**	**-**	**(2.618.541)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.914.014	343.375	132.401	2.389.790	-	2.389.790
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.265.085)	(7.503)	(6.396)	(2.278.984)	-	(2.278.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**(351.071)**	**335.872**	**126.005**	**110.806**	**-**	**110.806**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.924)	-	-	(30.924)	-	(30.924)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	**(381.995)**	**335.872**	**126.005**	**79.882**	**-**	**79.882**
TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	5.673.235	321.742	98.342	6.093.319	-	6.093.319
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.764.874	114	293	17.765.281	-	17.765.281
Chứng khoán kinh doanh	32.090	-	-	32.090	-	32.090
Các công tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	260.948	34.336	55	295.339	-	295.339
Cho vay khách hàng	165.427.968	2.087.396	1.712.950	169.228.314	-	169.228.314
Đầu tư	65.570.013	-	-	65.570.013	-	65.570.013
Tài sản khác	353.360.128	69.313.224	14.021.569	436.694.921	(384.165.598)	52.529.323
TỔNG TÀI SẢN	**608.089.256**	**71.756.812**	**15.833.209**	**695.679.277**	**(384.165.812)**	**311.513.679**
NỢ PHẢI TRẢ						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.003.652	183.663	20.221	23.207.536	-	23.207.536
Tiền gửi của khách hàng	171.519.058	69.173.798	15.285.028	255.977.884	-	255.977.884
Phát hành giấy tờ có giá	1.006.000	-	-	1.006.000	-	1.006.000
Nợ phải trả khác	397.709.975	1.942.023	383.751	400.035.749	(384.165.598)	15.870.151
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**593.238.685**	**71.299.484**	**15.689.000**	**680.227.169**	**(384.165.598)**	**296.061.571**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh hợp nhất chính của Ngân hàng và các công ty con là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng và các công ty con là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng và các công ty con. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và các công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng và các công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và các công ty con đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng và các công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng và các công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 7, Thuyết minh 8, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 21.*

46.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

46. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

46.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
Cho vay khách hàng	36.624	3.330	16.710	516.210
Các khoản phải thu	1.671.684	-	-	-
	1.708.308	**3.330**	**16.710**	**516.210**

Cho vay khách hàng và các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay và phải thu khách hàng bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

47.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng và các công ty con bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng và các công ty con có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường một đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng và các công ty con phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng và các công ty con đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng và các công ty con:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng và các công ty con.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng và các công ty con sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.
Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và các công ty con và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng và các công ty con quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng và các công ty con:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng và các công ty con luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng và các công ty con.
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng và các công ty con đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Đến1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	2.327.014	-	-	-	-	-	-	2.327.014
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.766.305	-	-	-	-	-	3.766.305
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	16.634.821	494.800	632.160	3.500	-	-	17.765.281
Chứng khoán kinh doanh	-	42.212	-	-	-	-	-	-	42.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	295.339	-	-	-	-	-	-	295.339
Cho vay khách hàng - gộp	2.827.139	-	14.835.217	38.425.653	22.248.719	10.641.999	65.793.450	15.689.610	170.461.787
Hoạt động mua nợ - gộp	148.374	-	-		-	-	-	-	148.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.503	17.875.184	40.841.522	1.670.116	-	7.433.459	720.000	-	68.541.784
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	85.014	-	-	-	-	-	-	85.014
Tài sản cố định	-	3.965.939	-	-	-	-	-	-	3.965.939
Bất động sản đầu tư	-	46.731	-	-	-	-	-	-	46.731
Tài sản Có khác - gộp	2.022.974	46.752.016	-	-	-	-	-	-	48.774.990
Tổng tài sản	**4.999.990**	**71.389.449**	**76.077.865**	**40.590.569**	**22.880.879**	**18.078.958**	**66.513.450**	**15.689.610**	**316.220.770**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	2.519.377	6.373.413	-	2.366	-	-	8.895.156
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	19.087.718	3.488.520	631.298	-	-	-	23.207.536
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.596.453	45.378.907	51.386.452	66.489.955	39.125.820	297	255.977.884
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.006.000	-	1.006.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	6.974.995	-	-	-	-	-	-	6.974.995
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.974.995**	**75.203.548**	**55.240.840**	**52.017.750**	**66.492.321**	**40.131.820**	**297**	**296.061.571**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.999.990**	**64.414.454**	**874.317**	**(14.650.271)**	**(29.136.871)**	**(48.413.363)**	**26.381.630**	**15.689.313**	**20.159.199**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con trong năm như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu đồng	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu đồng
Quy đổi	+10	36	(5.201)
Quy đổi	-10	(36)	5.201

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

47.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 51*.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Vàng được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	173.655	427.440	206.136	140.810	948.041
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	1.463.775	-	-	1.463.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	667.073	8.199.685	-	179.394	9.046.152
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	32.518	-	-	1.845.601	1.878.119
Cho vay khách hàng - gộp	-	473.792	6.432	-	480.224
Tài sản Có khác - gộp	1	23.943	-	83	24.027
Tổng tài sản	**873.247**	**10.588.635**	**212.568**	**2.165.888**	**13.840.338**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	12.455	-	-	12.455
Tiền gửi của khách hàng	864.180	5.450.741	-	2.144.775	8.459.696
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.113.303	-	-	8.113.303
Các khoản nợ khác - gộp	4.881	13.475	-	19.760	38.116
Tổng nợ phải trả	**869.061**	**13.589.974**	**-**	**2.164.535**	**16.623.570**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.186**	**(3.001.339)**	**212.568**	**1.3 53**	**(2.783.232)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(51.061)**	**2.850.157**	**(201.741)**	**7.775**	**2.605.130**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(46.875)**	**(151.182)**	**10.827**	**9.128**	**(178.102)**

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và các công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, XAU,...

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế triệu đồng
XAU	+5	10.628
USD	+5	(150.067)
EUR	+5	209
Khác	+5	68
XAU	-5	(10.628)
USD	-5	150.067
EUR	-5	(209)
Khác	-5	(68)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

47.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng và các công ty con theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên năm năm do phần lớn tài sản cố định của Ngân hàng và các công ty con là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.327.014	-	-	-	-	2.327.014
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.766.305	-	-	-	-	3.766.305
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	16.634.821	494.800	632.160	3.500	-	17.765.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	42.212	-	42.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	75.261	264.982	-	-	340.243
Cho vay khách hàng - gộp	579.281	2.247.858	2.939.998	7.073.975	19.881.336	44.650.045	93.089.294	170.461.787
Hoạt động mua nợ - gộp	148.374	-	-	-	-	-	-	148.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.503	-	40.841.522	1.670.116	7.333.460	13.843.775	4.851.408	68.541.784
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	85.014	-	85.014
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.965.939	3.965.939
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	46.731	46.731
Tài sản Có khác	351.290	1.671.684	2.426.033	1.220.714	4.447.021	16.532.881	22.125.367	48.774.990
Trong đó:								
Các khoản lãi, phí phải thu	*8.469*	-	*1.956.499*	*1.197.138*	*3.529.328*	*6.803.124*	*14.183.652*	*27.678.210*
Tài sản Có khác - gộp	*342.821*	*1.671.684*	*469.534*	*23.576*	*917.693*	*9.729.757*	*7.941.715*	*21.096.780*
Tổng tài sản	1.080.448	3.919.542	68.935.693	10.534.866	32.558.959	75.157.427	124.078.739	316.265.674
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.519.377	6.373.413	2.366	-	-	8.895.156
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	19.087.718	3.488.520	631.298	-	-	23.207.536
Tiền gửi của khách hàng *(*)*	-	-	53.596.453	45.378.907	117.876.407	39.125.820	297	255.977.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	44.904	-	-	-	-	44.904
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.006.000	1.006.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	1.610.475	1.478.086	3.080.608	794.847	10.979	6.974.995
Tổng nợ phải trả	-	-	76.858.927	56.718.926	121.590.679	39.920.667	1.017.276	296.106.475
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.080.448**	**3.919.542**	**(7.923.234)**	**(46.184.060)**	**(89.031.720)**	**35.236.760**	**123.061.463**	**20.159.199**

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng và các công ty con đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng và các công ty con. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng và các công ty con được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.327.014	-	-	-	-	2.327.014
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.766.305	-	-	-	-	3.766.305
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	16.634.821	494.800	632.160	3.500	-	17.765.281
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	42.212	-	42.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	75.261	264.982	-	-	340.243
Cho vay khách hàng - gộp	579.281	2.247.858	2.939.998	7.073.975	19.881.336	44.650.045	93.089.294	170.461.787
Hoạt động mua nợ - gộp	148.374	-	-	-	-	-	-	148.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.503	-	40.841.522	1.670.116	7.333.460	13.843.775	4.851.408	68.541.784
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	85.014	-	85.014
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.965.939	3.965.939
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	46.731	46.731
Tài sản Có khác	351.290	1.671.684	2.426.033	1.220.714	4.447.021	16.532.881	22.125.367	48.774.990
Trong đó:								
Các khoản lãi, phí phải thu	*8.469*	-	*1.956.499*	*1.197.138*	*3.529.328*	*6.803.124*	*14.183.652*	*27.678.210*
Tài sản Có khác - gộp	*342.821*	*1.671.684*	*469.534*	*23.576*	*917.693*	*9.729.757*	*7.941.715*	*21.096.780*
Tổng tài sản	1.080.448	3.919.542	68.935.693	10.534.866	32.558.959	75.157.427	124.078.739	316.265.674
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.519.377	6.373.413	2.366	-	-	8.895.156
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	19.087.718	3.488.520	631.298	-	-	23.207.536
Tiền gửi của khách hàng *(*)*	-	-	15.224.662	12.922.343	44.148.139	183.681.962	778	255.977.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	44.904	-	-	-	-	44.904
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.006.000	1.006.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	1.610.475	1.478.086	3.080.608	794.847	10.979	6.974.995
Tổng nợ phải trả	-	-	38.487.136	24.262.362	47.862.411	184.476.809	1.017.757	296.106.475
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.080.448**	**3.919.542**	**30.448.557**	**(13.727.496)**	**(15.303.452)**	**(109.319.382)**	**123.060.982**	**20.159.199**

**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2015 dao động trong khoảng 80 - 85%)*

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

48. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

48.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	**370.108**	**739.765**

48.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	**252.257**	**244.024**
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	88.822	103.413
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	159.999	137.492
Đến hạn sau 5 năm	3.436	3.119

48.3 Cam kết cho thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	**34.651**	**124.892**
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	5.809	14.106
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	28.842	110.786

48.4 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	**929.500**	**763.322**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo):*

a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng và các công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ						
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	-	-	2.327.014	2.327.014	2.327.014
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	3.766.305	3.766.305	3.766.305
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.765.281	17.765.281	(*)
Chứng khoán kinh doanh	32.090	-	-	-	-	32.090	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	295.339	295.339	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	169.228.314	-	-	169.228.314	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	119.255	-	-	119.255	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	41.009.372	-	41.009.372	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	24.475.807	-	-	-	24.475.807	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	84.834	-	84.834	(*)
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	46.731	46.731	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	47.319.631	47.319.631	(*)
	32.090	**24.475.807**	**169.347.569**	**41.094.206**	**71.520.301**	**306.469.973**	
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	8.895.156	8.895.156	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	23.207.536	23.207.536	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	255.977.884	255.977.884	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.006.000	1.006.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.062.632	6.062.632	(*)
	-	-	-	-	**295.149.208**	**295.149.208**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

49.1 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	20.121.279	19.015.023	18.783.48 5	17.349.122
Trái phiếu VAMC	7.970.140	3.545.963	2.492.433	1.212.443
	28.091.419	**22.560.986**	**21.275.918**	**18.561.565**

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 đồng*
USD	21.890	21.246
EUR	24.470	26.085
CHF	22.520	21.523
JPY	186	178,72
SGD	15.880	16.164
CAD	16.130	18.414
AUD	16.370	17.765
XAU	3.265.000	3.515.000

Người lập:

Bà Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2016

SƠ ĐỒ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

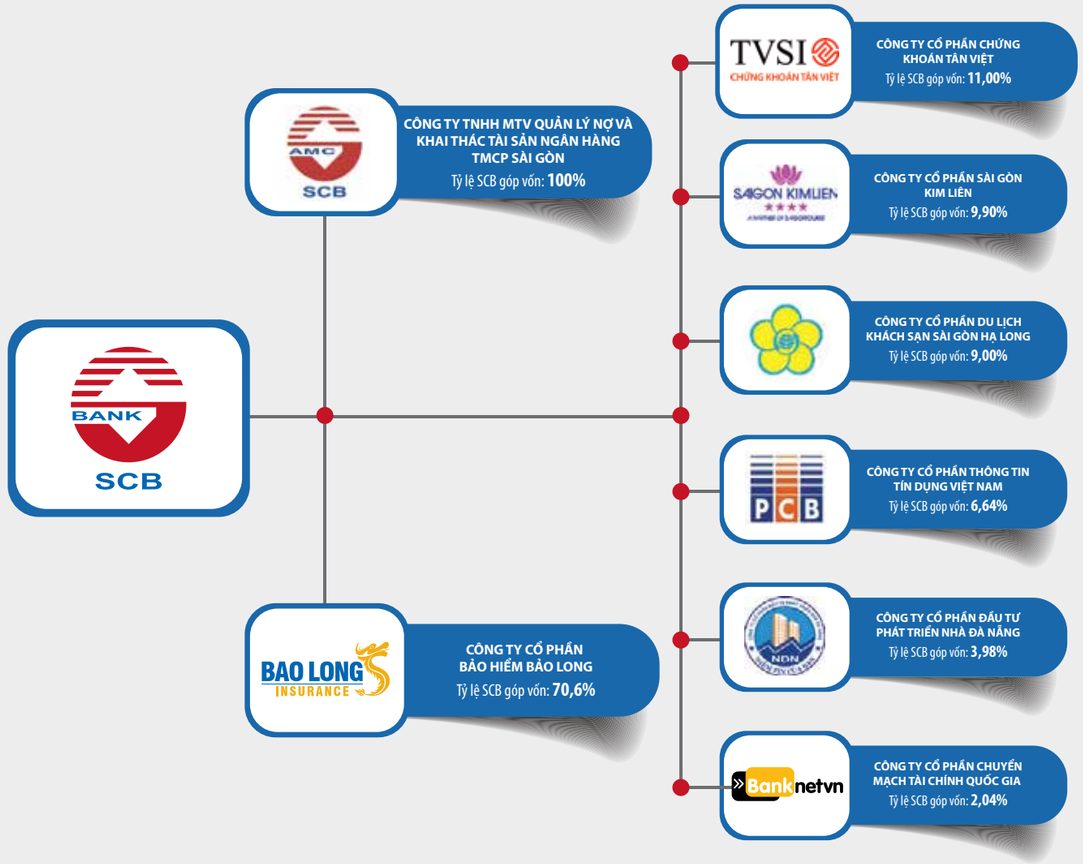

09 SƠ ĐỒ & ĐỊA ĐIỂM MẠNG LƯỚI CỦA SCB

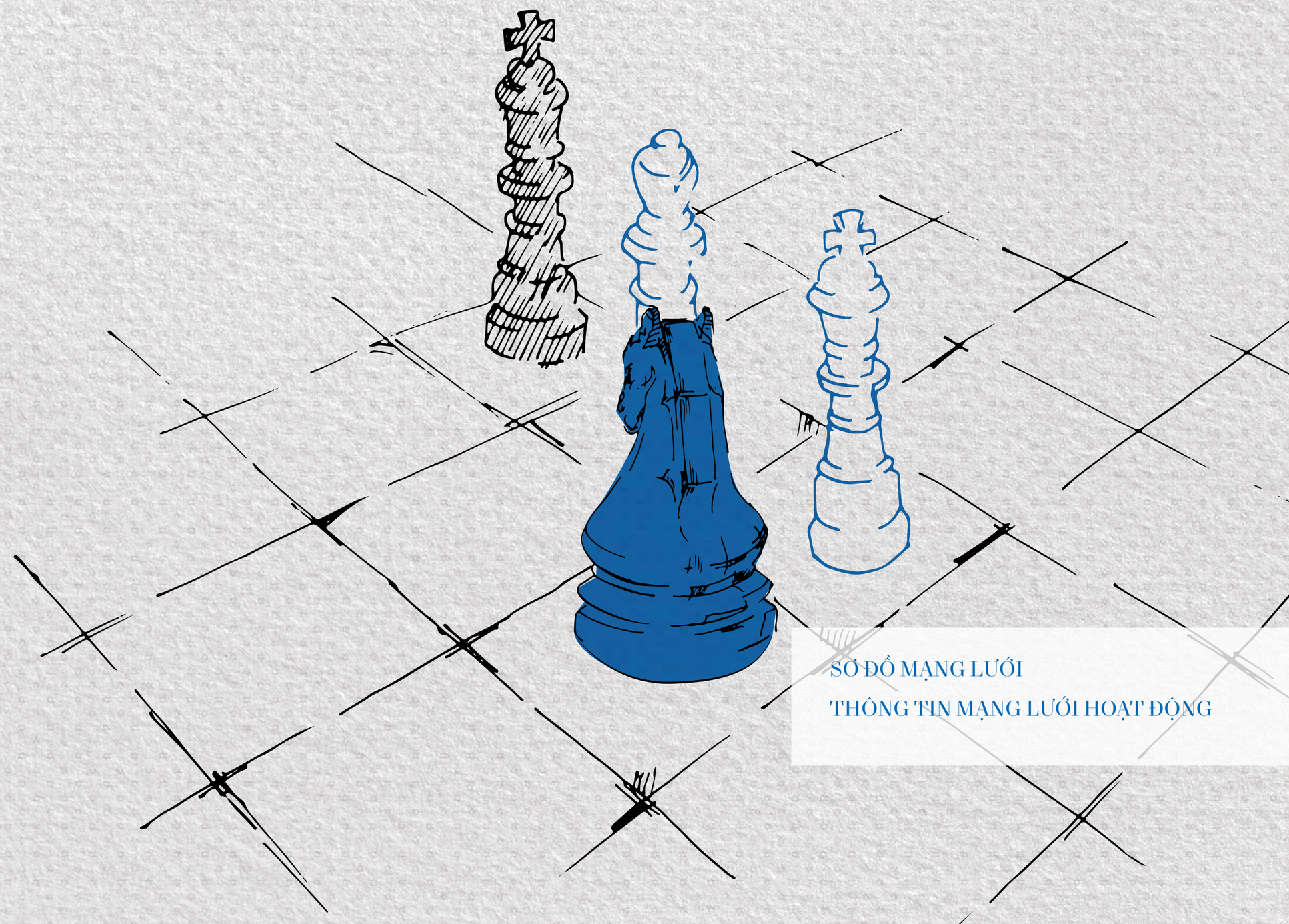

SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI

THÔNG TIN MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI

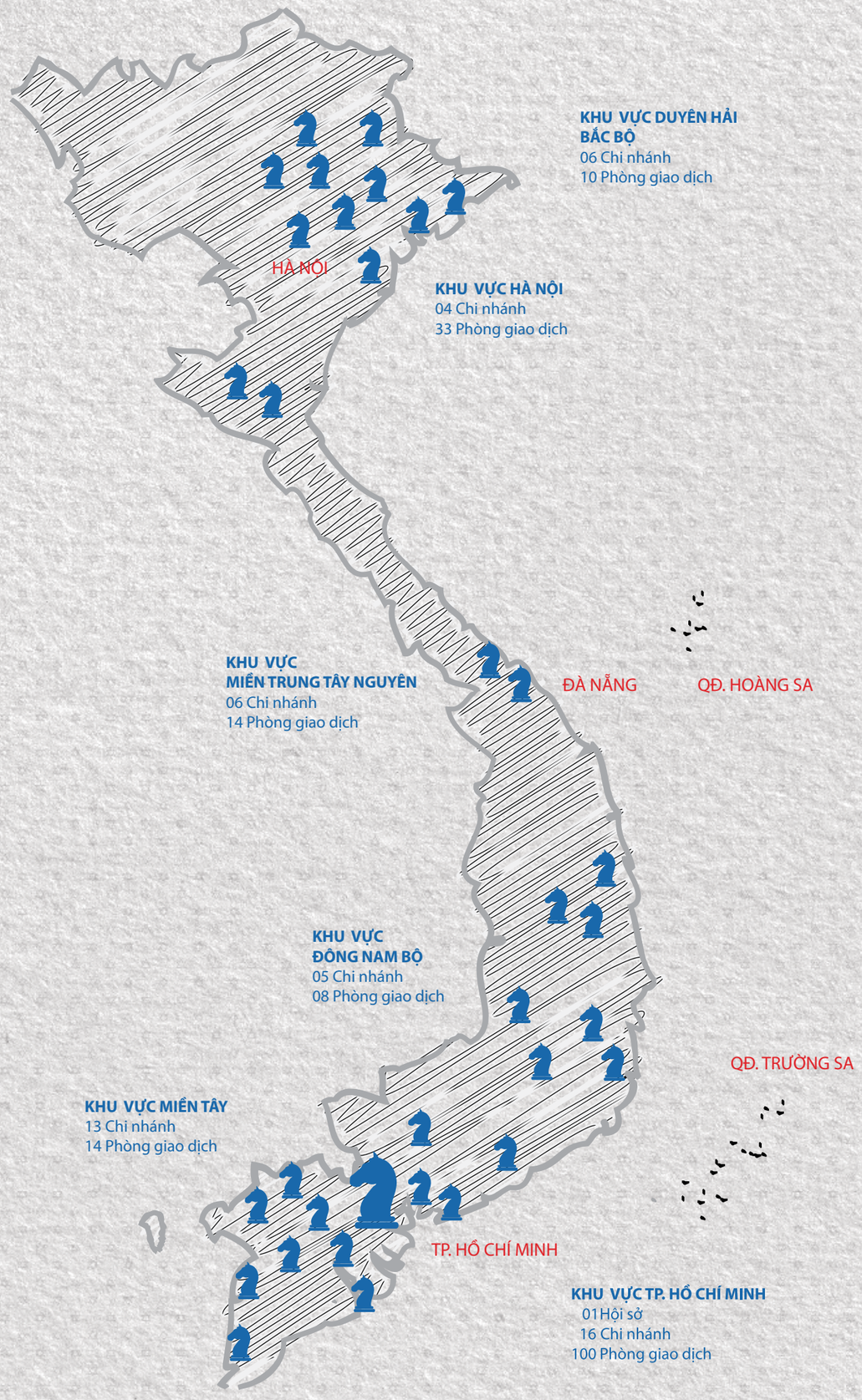

THÔNG TIN CHI TIẾT MẠNG LƯỚI SCB

Đến ngày 31/03/2016

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
			KHU VỰC TP.HỒ CHÍ MINH	
1	**Chi nhánh 11**		167 Tạ Uyên, Phường 4, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39561766
2		Phòng giao dịch Lê Đại Hành	219-221 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.3960.6094
3		Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh	463 Nguyễn Chí Thanh, Phường 15, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39562434
4		Phòng giao dịch Tân Phước	187 Lý Thường Kiệt, Phường 07, Quận 11, TP Hồ Chí Minh	08.39553364
5		Phòng giao dịch Quận 11	1337-1339 Đường 3/2, Phường 16, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39609371
6		Phòng giao dịch Lữ Gia	113 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38687174
7		Phòng giao dịch Hồng Bàng	311 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.62610277
8		Phòng giao dịch Nhật Tảo	345 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.62645371
9	**Chi nhánh 20/10**		221 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	08.39414372
10		Phòng giao dịch Tân Thuận	361 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.	08.38722968
11		Phòng giao dịch Mỹ Toàn	988 đường Nguyễn Văn Linh (Khu Mỹ Toàn 3-R19), Khu phố 3, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.54123491
12		Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng	1411 Khu phố Mỹ Toàn II, Phú Mỹ Hưng, Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.54122680
13		Phòng giao dịch Phú Mỹ	679-681 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.37733770
14		Phòng giao dịch Quận 7	251 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh	08.37712014
15		Phòng giao dịch Quận 4	23 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	08.39435732
16		Phòng giao dịch Trung Sơn	273 - 275 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, Ấp 4B, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh	08.54318298
17	**Chi nhánh 6**		23-24, Lô Q Cư xá Phú Lâm D, Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.37554012
18		Phòng giao dịch Hậu Giang	1075 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.37555913
19		Phòng giao dịch Tân Tạo	303 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh	08.38778930
20		Phòng giao dịch Kinh Dương Vương	37 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.38170377
21		Phòng giao dịch Bình Phú	766 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62931722
22		Phòng giao dịch Tên Lửa	75 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh	08.62691316
23	**Chi nhánh Bến Thành**		50 Bis - 52 và 46/10 Phạm Hồng Thái, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38279797
24		Phòng giao dịch Nam Kì Khởi Nghĩa	Tầng triệt và tầng lửng nhà số 225 Bis Nam Kì Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	08.38246084
25		Phòng giao dịch Trần Não	124 Trần Não, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.62607042
26		Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ	50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38212563
27		Phòng giao dịch Quận 2	Số 14Q Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.62872202
28		Phòng giao dịch Cát Lái	340A Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	08.37425412
29	**Chi nhánh Bình Tây**		2S Lê Quang Sung, Phường 2, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62931378
30		Phòng giao dịch Minh Phụng	447-449 Minh Phụng, Phường 10, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39637973
31		Phòng giao dịch Tân Phú	192 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.3973 8792
32		Phòng giao dịch Phạm Phú Thứ	133 Phạm Phú Thứ, Phường 3, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.38542706
33		Phòng giao dịch Đầm Sen	161 Hòa Bình, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.39618974
34		Phòng giao dịch Phú Lâm	766 và một phần tầng trệt căn nhà 768 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.62641616
35		Phòng giao dịch Cây Gõ	176B Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh	08.62988227
36	**Chi nhánh Chợ Lớn**		76-78-80 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39520840
37		Phòng giao dịch An Dương Vương	59C An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38339211
38		Phòng giao dịch Bình Chánh	A8/9 Quốc lộ 50, Ấp 2, xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh	08.39516237
39		Phòng giao dịch Châu Văn Liêm	44-46 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39509023
40		Phòng giao dịch Ngô Quyền	92 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39520685
41		Phòng giao dịch An Đông	97K Nguyễn Duy Dương, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38337542
42		Phòng giao dịch An Đông Plaza	Trung tâm thương mại An Đông Plaza, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.62935708
43		Phòng giao dịch Quận 8	344 Tùng Thiện Vương, Phường 13, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh	08.39515705
44		Phòng giao dịch Hòa Bình	63 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39244341
45	**Chi nhánh Cống Quỳnh**		242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39206501
46		Phòng giao dịch Võ Văn Tần	432 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.38181966
47		Phòng giao dịch Minh Khai	Tầng trệt, số 414 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.39293470
48		Phòng giao dịch Lý Thái Tổ	11 Lý Thái Tổ, Phường 1, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38300042
49		Phòng giao dịch Cô Giang	193 - 203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39206502
50	**Chi nhánh Củ Chi**		294 tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh	08.37925286
51		Phòng giao dịch Củ Chi	851 Quốc lộ 22, Khu phố 5, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh	08.38921234
52	**Chi nhánh Gia Định**		101 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38455770
53		Phòng giao dịch Nguyễn Kiệm	402B Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39956270
54		Phòng giao dịch Bà Chiểu	25K Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35510886
55		Phòng giao dịch Lê Quang Định	94 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35512956
56		Phòng giao dịch Nguyễn Thái Sơn	240 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.35886989
57		Phòng giao dịch Nơ Trang Long	170V-170X đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35515327
58		Phòng giao dịch Hoàng Minh Giám	76 Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39940286

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
59		Phòng giao dịch Bình Thạnh	452 Lê Quang Định, Phường 11, Q Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35157038
60		Phòng giao dịch Quang Trung	313 (số cũ 201E) Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39899362
61		Phòng giao dịch Nguyễn Oanh	75-77 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39899539
62	**Chi nhánh Hóc Môn**		152/2 – 152/3 Nguyễn Ảnh Thủ, Xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.38216818
63		Phòng giao dịch Hóc Môn	Số 23; 38/4A và 25 đường Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.37106425
64		Phòng giao dịch Nguyễn Ảnh Thủ	192 Ấp Đông, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh	08.37185660
65		Phòng giao dịch Gò Vấp	624-626 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39897346
66		Phòng giao dịch An Hội	1168 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.38311505
67		Phòng giao dịch Lê Đức Thọ	577 (số cũ 525) Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh	08.39164006
68	**Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch**		50-52 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.38243395
69		Phòng giao dịch Tô Hiến Thành	190 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38681185
70		Phòng giao dịch Quận 10	133 Đường 3 tháng 2, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38339576
71		Phòng giao dịch Nguyễn Thông	69 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.35264211
72		Phòng giao dịch Hoàng Sa	Tầng trệt và tầng lửng số 921 - 923 Đường Hoàng Sa, Phường 11, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.35262013
73		Phòng giao dịch Hòa Hưng	258 Cách Mạng Tháng 8, Phường 10, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	08.35261035
74		Phòng giao dịch Thành Thái	245 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.39797414
75		Phòng giao dịch 3 Tháng 2	312 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh	08.38683924
76	**Chi nhánh Phú Đông**		98B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39977509
77		Phòng giao dịch Phú Nhuận	176 Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39954407
78		Phòng giao dịch Phan Xích Long	182 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38434541
79		Phòng giao dịch Huỳnh Văn Bánh	319 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.38423381
80		Phòng giao dịch Thủ Đức	707 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	08.37205156
81		Phòng giao dịch Quận 9	241A-243 Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh	08.37309746
82		Phòng giao dịch Lê Văn Sỹ	185 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh	08.39910798
83		Phòng giao dịch Bắc Hải	757 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39770418
84		Phòng giao dịch Võ Văn Ngân	96A Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh	08.37228486
85	**Chi nhánh Tân Bình**		341 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38108986
86		Phòng giao dịch Trường Chinh	318 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38122483
87		Phòng giao dịch Phạm Văn Hai	91K Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39919351
88		Phòng giao dịch An Sương	301 (số cũ 135/3) Trường Chinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh	08.62561145
89		Phòng giao dịch Tân Sơn Nhì	211 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú. TP.Hồ Chí Minh	08.62692418
90		Phòng giao dịch Tân Sơn Nhất	92 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.62968557
91		Phòng giao dịch Trương Vĩnh Ký	186 Trương Vĩnh Ký, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.38496052
92		Phòng giao dịch Lê Trọng Tấn	190 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.38132753
93		Phòng giao dịch Nguyễn Sơn	350 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.62673223
94	**Chi nhánh Tân Định**		348 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38207853
95		Phòng giao dịch Trần Quang Khải	170 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.35268871
96		Phòng giao dịch Đinh Tiên Hoàng	41 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35174503
97		Phòng giao dịch Xô Viết Nghệ Tĩnh	298 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35127704
98		Phòng giao dịch Thanh Đa	774 (số cũ 632) Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35119618
99		Phòng giao dịch Điện Biên Phủ	259 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35127494
100		Phòng giao dịch Thị Nghè	147 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38408731
101		Phòng giao dịch Hàng Xanh	87 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.35142960
102		Phòng giao dịch Bạch Đằng	231 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38997791
103		Phòng giao dịch Văn Thánh	111 đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	08.38997958
104	**Chi nhánh Thống Nhất**		453 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39713275
105		Phòng giao dịch Hoàng Văn Thụ	340H-K Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38441653
106		Phòng giao dịch Chí Linh	Tầng trệt và lầu 1 nhà số 1093-1095 Cách Mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38691071
107		Phòng giao dịch Lạc Long Quân	417-419 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39752191
108		Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt	85 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39717806
109		Phòng giao dịch Ngã Tư Bảy Hiền	996 và một phần căn nhà số 958/35/15L Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.39771286
110		Phòng giao dịch Âu Lạc	304 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh	08.39753696
111		Phòng giao dịch Bàu Cát	896 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	08.38132095
112		Phòng giao dịch Lũy Bán Bích	761A (số cũ 751) Luỹ Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	08.39721348
113	**Chi nhánh Sài Gòn**		Tầng trệt, tầng 1 cao ốc Văn phòng Fico, số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.39230666
114		Phòng giao dịch Nguyễn Huệ	Gian hàng TA23, tầng trệt Trung tâm thương mại Lucky Plaza, 38 đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.38248598
115		Phòng giao dịch Nhà Rồng	155 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh	08.39142526
116		Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo	715 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh	08.38383192
			KHU VỰC TP.HÀ NỘI	
117	**Chi nhánh Cầu Giấy**		Số 9+10, Lô 12B Trung Yên, phố Trung Hòa, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.37834609
118		Phòng giao dịch Cầu Giấy	233 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội	04.37675570

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
119		Phòng giao dịch Thụy Khuê	72 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	04.62506883
120		Phòng giao dịch Nguyễn Khánh Toàn	Số 16 Đường Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	04.62711686
121		Phòng giao dịch Lạc Long Quân	391 Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	04.62821686
122		Phòng giao dịch Vũ Trọng Phụng	106 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04.37586511
123		Phòng giao dịch Hồ Tùng Mậu	386 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội	04.62822666
124		Phòng giao dịch Nguyễn Thị Định	43 Nguyễn Thị Định, PhườngTrung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	04.35558540
125		Phòng giao dịch Hoàng Quốc Việt	156 Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội	04.62692763
126	**Chi nhánh Hà Nội**		214 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.62732073
127		Phòng giao dịch Đội Cấn	153 D phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	04.37227453
128		Phòng giao dịch Đống Đa	60-62-64-66-68 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.35114912
129		Phòng giao dịch Láng Hạ	35 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.35140971
130		Phòng giao dịch Thanh Xuân	167 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04.35575225
131		Phòng giao dịch Khâm Thiên	91 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	04.62706686
132		Phòng giao dịch Nguyễn Trãi	148 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04.62721686
133		Phòng giao dịch Tôn Đức Thắng	214 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.62606266
134		Phòng giao dịch Ngọc Hà	207 Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	04.37228240
135		Phòng giao dịch Lê Trọng Tấn	Tầng 1, 2 số 14 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04.62857324
136		Phòng giao dịch Giảng Võ	159 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.37368797
137	**Chi nhánh Hai Bà Trưng**		37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	04.39438732
138		Phòng giao dịch Nguyễn Khuyến	102 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	04.37475415
139		Phòng giao dịch Thanh Nhàn	529 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	04.36368046
140		Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo	92 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.39335340
141		Phòng giao dịch Phố Vọng	140 B Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	04.62783709
142		Phòng giao dịch Bạch Mai	470 Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	04.62606683
143		Phòng giao dịch Ngô Thì Nhậm	32 Ngô Thì Nhậm, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	04.62701686
144		Phòng giao dịch Trần Khát Chân	482 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	04.62722266
145		Phòng giao dịch Kim Đồng	25 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội	04.62710686
146	**Chi nhánh Thăng Long**		Số 19-21-23 Đường Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.35190151
147		Phòng giao dịch Ba Đình	14 phố Nguyễn Biểu, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	04.37345578
148		Phòng giao dịch Hoàn Kiếm	83 Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.39232918

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
149		Phòng giao dịch Long Biên	409 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội	04.38737128
150		Phòng giao dịch Hàng Cót	63 Hàng Cót, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.62722686
151		Phòng giao dịch Gia Lâm	161 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội	04.62721867
152		Phòng giao dịch Lương Ngọc Quyến	45A Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.62709996
153		Phòng giao dịch Hàng Mành	5 Hàng Mành, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	04.62722866
		KHU VỰC DUYÊN HẢI BẮC BỘ		
154	**Chi nhánh Bắc Ninh**		316 Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	0241.3856736
155	**Chi nhánh Hải Dương**		119 Nguyễn Lương Bằng, Phường Phạm Ngũ Lão, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0320.3898899
156	**Chi nhánh Hải Phòng**		14 Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	031.3250098
157		Phòng giao dịch Hàng Kênh	181 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3639557
158		Phòng giao dịch An Biên	161 Hai Bà Trưng, Phường An Biên, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3518658
159		Phòng giao dịch Tô Hiệu	377 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3956935
160	**Chi nhánh Hồng Bàng**		5A Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	031.3569516
161		Phòng giao dịch Lạch Tray	310 Lạch Tray, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3613156
162		Phòng giao dịch Trần Nguyên Hãn	266H Trần Nguyên Hãn, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	031.3786202
163		Phòng giao dịch Ngô Quyền	Số 176 Đà Nẵng, Phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	031.3625555
164	**Chi nhánh Nghệ An**		Số 02 Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Bình, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	038.3588500
165		Phòng giao dịch Quang Trung	25 Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	038.3567768
166	**Chi nhánh Quảng Ninh**		20 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3518111
167		Phòng giao dịch Hạ Long	Tổ 36, Khu 2B, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3518851
168		Phòng giao dịch Uông Bí	439 tổ 37, khu 2P, Phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	033.3566058
169		Phòng giao dịch Bãi Cháy	Lô 9, tổ 9, khu 9 Cái Dăm, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	033.3515075
		KHU VỰC MIỀN TRUNG TÂY NGUYÊN		
170	**Chi nhánh Đắk Lắk**		178 Y- Jut, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3843027
171		Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành	53 Nguyễn Tất Thành, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0500.3959268
172	**Chi nhánh Gia Lai**		78 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai	059.3871500
173	**Chi nhánh Bình Định**		01 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3822288
174		Phòng giao dịch 20/10	252 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3818558
175		Phòng giao dịch An Nhơn	23 Quang Trung, thị trấn Bình Định, Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3635883
176		Phòng giao dịch Ngô Mây	45-47 Ngô Mây, Phường Nguyễn Văn Cừ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	056.3946867

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
177	**Chi nhánh Chợ Hàn**		4 Hùng Vương & 106 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3891888
178		Phòng giao dịch Đống Đa	303 Đống Đa, PhườngThạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3652666
179		Phòng giao dịch Hòa Khê	351 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.372 0666
180		Phòng giao dịch Núi Thành	179 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3629666
181	**Chi nhánh Đà Nẵng**		256 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3565544
182		Phòng giao dịch Lê Duẩn	247 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.3752666
183		Phòng giao dịch Hàm Nghi	103-105 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0511.3586888
184		Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	142 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3644666
185		Phòng giao dịch Hoàng Diệu	340 (số cũ 236) Hoàng Diệu, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0511.3575668
186		Phòng giao dịch Sơn Trà	530K Ngô Quyền, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	0511.3831888
187		Phòng giao dịch Liên Chiểu	715 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	0511.3796888
188	**Chi nhánh Khánh Hòa**		78 Lý Thánh Tôn, Phường Phương Sài, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	058.3563405
189		Phòng giao dịch Vĩnh Phước	47 Đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	058.3544242
			KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ	
190	**Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu**		89 Lê Lợi, Phường 6, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064. 3577334
191	**Chi nhánh Bình Dương**		307 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP.T hủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0650.3872601
192		Phòng giao dịch Bến Cát	229C đường Hùng Vương, Khu phố 1, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	0650.3567274
193		Phòng giao dịch Dĩ An	461 Trần Hưng Đạo, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0650.3736833
194	**Chi nhánh Bình Thuận**		487 Trần Hưng Đạo, Phường Lạc Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	062.3722400
195		Phòng giao dịch Mũi Né	345 Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 5, Phường Mũi Né, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	062.3748865
196	**Chi nhánh Đồng Nai**		54 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3943625
197		Phòng giao dịch Tân Biên	119/7A Khu phố 5B, xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3880648
198		Phòng giao dịch Biên Hòa	111 Cách Mạng tháng Tám, Phường Hòa Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	061.3840122
199	**Chi nhánh Vũng Tàu**		45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3533737
200		Phòng giao dịch Tân Thành	QL 51, Thôn Quảng Phú, thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3923507
201		Phòng giao dịch Thắng Nhất	128 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3593893
202		Phòng giao dịch Bà Rịa	46 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	064.3717631
			KHU VỰC MIỀN TÂY	
203	**Chi nhánh An Giang**		4+5KT Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	076.3945235
204		Phòng giao dịch Châu Đốc	294 đường Lê Lợi, Phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang	076.3550101

STT	CHI NHÁNH	PHÒNG GIAO DỊCH	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI
205		Phòng giao dịch Mỹ Phước	100/5N Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	076.3940637
206	**Chi nhánh Bến Tre**		29C Đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	075.3510740
207	**Chi nhánh Cà Mau**		137 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	0780.3616111
208	**Chi nhánh Cần Thơ**		217 (số cũ 209 C) Đường 30/04, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3781490
209		Phòng giao dịch An Phú	Số 109 đường Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3733754
210		Phòng giao dịch An Hòa	123-125 (số cũ 36/42-36/44) Trần Việt Châu, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0710.3895775
211	**Chi nhánh Đồng Tháp**		60-62 tổ 12, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	067.3876878
212		Phòng giao dịch Sa Đéc	15 đường Âu Cơ, khóm 1, Phường 2, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	067.3772838
213	**Chi nhánh Kiên Giang**		468 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	077.3929001
214	**Chi nhánh Long An**		60 Nguyễn Trung Trực, Phường 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	072.3525588
215		Phòng giao dịch Bến Lức	125 Nguyễn Hữu Thọ, thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An	072.3655828
216	**Chi nhánh Ninh Kiều**		19-21A Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3819977
217		Phòng giao dịch Mậu Thân	86 Mậu Thân, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3759989
218		Phòng giao dịch Cái Răng	164A Quốc Lộ 1A, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP.Cần Thơ	0710.3527577
219		Phòng giao dịch Trần Phú	35 đường Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	0710.3825789
220	**Chi nhánh Tân An**		68A, Hùng Vương, Phường 2, TP. Tân An, tỉnh Long An	072.3550059
221		Phòng giao dịch Đức Hòa	KCN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	072.3779791
222	**Chi nhánh Tiền Giang**		134-136 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	073.3976288
223		Phòng giao dịch Cai Lậy	Số 1/2C đường 30/04, Phường 1, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang	073.3919777
224		Phòng giao dịch Gò Công	17Đ Trương Định, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	073.3514566
225		Phòng giao dịch Cái Bè	Đường Nguyễn Chí Công, Tổ 18, Khu 3, thị trấn Cái Bè, Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	073.3924666
226	**Chi nhánh Trà Vinh**		23 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 3, Phường 2, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	074.3753699
227	**Chi nhánh Trà Vinh 1**		86 Nguyễn Đáng, Khóm 6, Phường 7, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	074.3860677
228	**Chi nhánh Vĩnh Long**		11-11A-11B-11C Phạm Thái Bường, Phường 4, TP.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	070.3852781
229		Phòng giao dịch Vũng Liêm	164 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long	070.3971971

Ghi chú:

- Ngày 11/04/2016 Phòng giao dịch Trần Não di dời về 58A Trần Não, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
- Ngày 19/04/2016: Phòng giao dịch Nguyễn Thái Sơn di dời về 442 Nguyễn Thái Sơn, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

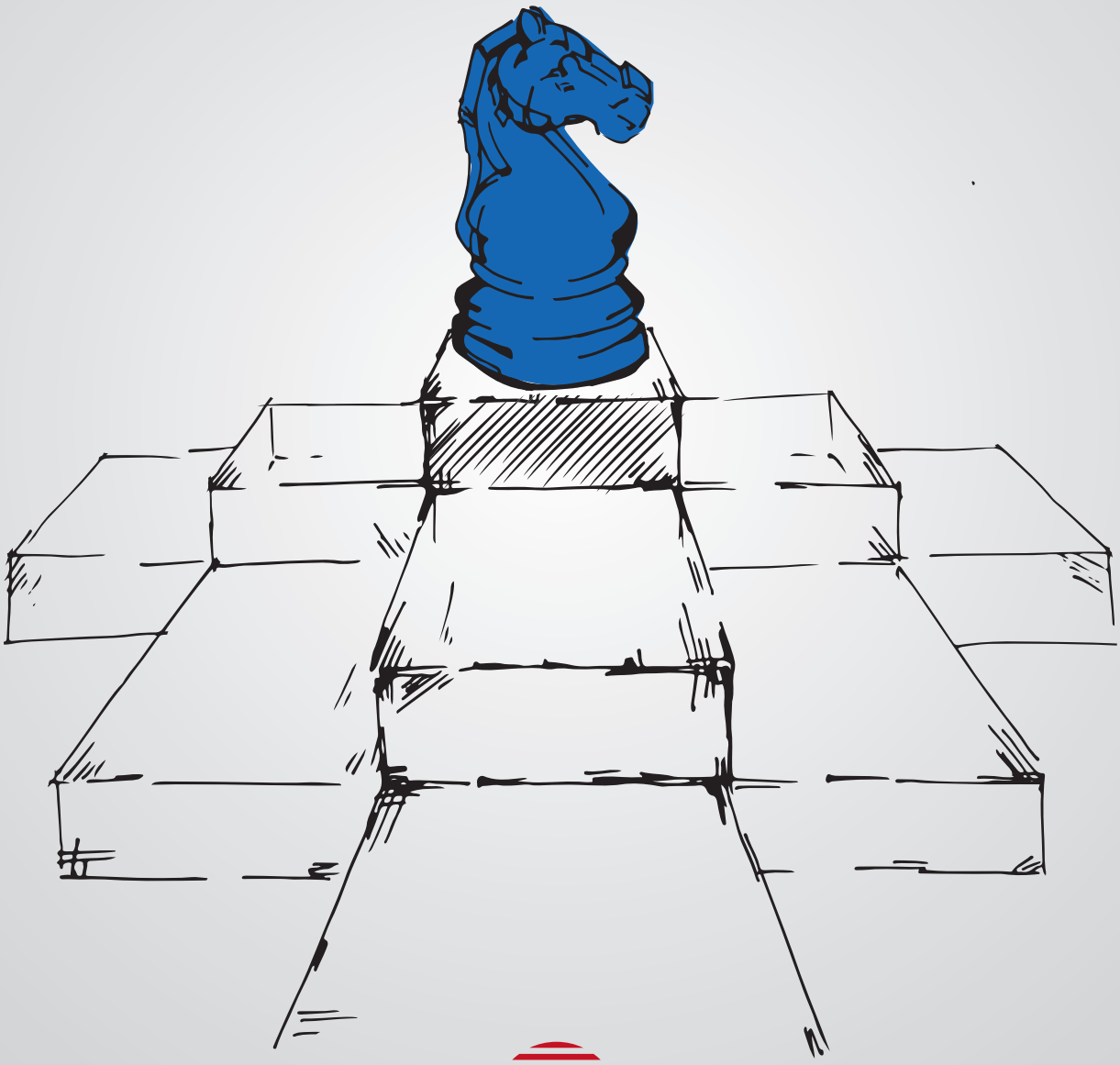

SCB
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
SAIGON COMMERCIAL BANK

927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. HCM
Điện thoại: (08) 39 230 666 - Fax: (08) 39 225 888